



阮秋贤

编者

214 部首

*(214 Bộ thủ)*



## PHƯƠNG PHÁP HỌC VÀ NHỚ MẶT CHỮ HÁN DỄ DÀNG

1) Nhập môn hán ngữ trước hết phải học và nắm chắc kiến thức phân phiên âm, phát âm chuẩn xác và thành thạo. Đây là giai đoạn mở đầu rất cơ bản, thường phải có thầy dạy và nghe phát âm mẫu qua các băng ghi âm chuẩn, học theo chương trình “ Học tiếng phổ thông Trung Quốc” qua đài phát thanh, qua vô tuyến truyền hình v.v... mới đảm bảo được yêu cầu. Đặc biệt chú ý, không nên tự học theo cách phát âm bồi. Ví dụ: 请你等一下 phiên âm La tinh là: **Qǐng nǐ děng yí xià**, nếu ghi phiên âm là: **Txìng ni-ì dèng yi xi-a (ở)r** để luyện tập thì người tự học không thể phát âm chuẩn xác và sẽ tạo thành “bệnh” phát âm sai.

Tuy nhiên như phần trên đã nói, đối với những ai chưa có điều kiện học cơ bản phân phiên âm La tinh hoặc chưa có nhu cầu học tiếng phổ thông Trung Quốc thì vẫn có thể tạm thời bỏ qua việc học phát âm Bắc Kinh mà chỉ học đơn thuần theo âm Hán-Việt ( theo lối học chữ nho) nhằm biết đọc và viết đúng, viết đẹp chữ Hán.

2) Tiếp theo là nắm vững các nét cơ bản của chữ hán, sự biến hóa các nét đó trong tiếng hán. Học thuộc tên, số nét, ý nghĩa, nhận dạng thành thạo 214 bộ thủ của chữ Hán.

3) Bước vào học chữ Hán. Với mỗi chữ cụ thể, bạn đã có thể phát âm đúng theo phiên âm La tinh, vấn đề còn lại là làm sao nhớ mặt chữ, nhớ âm Hán-Việt và ý nghĩa của nó. Để dễ dàng nhớ được mặt chữ, chúng ta không thể chỉ nhận dạng một cách máy móc theo hình dạng, đường nét ngang, dọc của chữ, mà cần phải biết phân tích cấu trúc của chữ ấy gồm có các bộ thủ nào, bố trí từng phần theo tương quan hình học ra sao, tỷ lệ giữa các phần thế nào để đảm sự cân đối và đẹp mắt. Như vậy không những giúp người ta dễ nhớ mặt chữ, không bị nhầm lẫn giữa các chữ có hình dạng tương tự nhau, mà còn là cơ sở để khi tập viết chúng ta có thể tự hình dung chữ ấy trên giấy trước khi viết.

Tiếp đó là học các từ, cụm từ, kết cấu và các mẫu câu, vừa tập phát âm, ghi nhớ nội dung ý nghĩa và nhớ mặt từng chữ trong cụm từ hoặc câu đó, đồng thời dùng bút chì mà tập viết trên giấy. Chú ý: Khi mới học chữ Hán, chúng ta phải học theo thể chân thư để lấy đó làm chuẩn mực, sau đó mới học các thể dạng khác và các chữ phát triển khác.

# 汉字的基本笔画

(hàn zì de jī běn bǐ huà)

## CÁC NÉT CƠ BẢN CỦA CHỮ HÁN

THỨ TỰ	TÊN GỌI NÉT	NÉT VẼ
1	nét chấm	丶
2	nét ngang	一
4	nét sổ	丨
5	nét phẩy	丿
6	nét móc	丶
7	nét hất	丶
8	nét ngang móc	㇇
9	nét sổ móc	丨
10	nét sổ hất	丨
11	nét móc câu	㇇
12	nét ngang gập sổ	㇇
13	nét sổ gập ngang	㇇
14	Nét ngang gập phẩy gập ngang hất	乙

# 1 NÉT:

## 1. 一 yī (nhất)

1 : Một, là số đứng đầu các số đếm. Phạm vật gì chỉ có một đều gọi là Nhất cả.

2 : Cùng, như sách Trung Dung nói : "Cập kì thành công nhất dã" 及其成工一也 nên cùng cùng như nhau vậy.

3 : Dùng về lời nói hoặc giả thế chẳng, như "vạn nhất" 萬一 muôn một, "nhất đán" 一旦 một mai, v.v.

4 : Bao quát hết thấy, như "nhất thiết" 一切 hết thấy, "nhất khái" 一概 một mực như thế cả, v.v.

5 : Chuyên môn về một mặt, như "nhất vị" 一味 một mặt, "nhất ý" 一意 một ý v.v.

## 2. 丨 shù (thụ, cốn)

1 : Bộ cốn

## 3. 丶 zhǔ (chủ)

1 : Phạm cái gì cần có phân biệt, sự gì cần biết nên chẳng, lòng đã có định, thì đánh dấu chữ "chủ" để nhớ lấy.

## 4. 丿 piě (phách, phiệt)

1 : Ta gọi là cái phẩy, là một nét phẩy của chữ.

## 5. 乙 yǐ (ất)

1 : Can ất, can thứ hai trong mười can.

2 : Xem sách đến lúc thôi đánh dấu lại cũng gọi là ất 乙, viết có chỗ mất, ngoặc cái dấu 乙 để chữa cũng gọi là ất.

3 : Ruột, như kinh Lễ nói : "ngư khứ ất" 魚去乙 cá bỏ ruột.

## 6. 丿 shù (quyết)

1 : Tức là cái nét xỏ có móc.

# 2 NÉT:

## 7. 二 èr (nhị)

1 : Hai, tên số đếm.

## 8. 一 tóu (đầu)

1 : Không có ý nghĩa riêng. Thường ở phần trên đầu của một số chữ.

## 9. 人, 亻 rén (nhân)

1 : Người, giống khôn nhất trong loài động vật.

2 : Tiếng đối lại với mình, như "tha nhân" 他人 người khác, "chúng nhân" 眾人 mọi người, "vô nhân ngã chi kiến" 無人我之見 không có phân biệt mình với người, v.v. thấu được nghĩa này, trong đạo Phật cho là bực tu được "nhân không" 人空.

## 10. 儿 ér (nhi)

1 : Người. Chữ "nhân" 人 giống người đứng, chữ "nhân" 儿 giống người đi.

## 11. 入 rù (nhập)

"nhập khoản" 入款.

4 : Hợp, như "nhập điệu" 入調 hợp điệu, "nhập cách" 入格 hợp cách.

5 : Tiếng nhập, âm chữ có bốn âm là "bình thượng khứ nhập" 平上去入. Tiếng ngắn mà gắt là tiếng "nhập".

## 12. 八 bā (bát)

1 : Tám, số đếm. Tượng trưng cho 2 chân người, hoặc sự phân chia một vật làm 2.

## 13. 冂 gōng (quynh)

1 : Đát ở xa ngoài bờ cõi tường thành, tượng trưng hình bao tường thành. Miền ở ngoài rường. Kinh truyện đều dùng chữ "quynh" 冂.

## 14. 冫 mì (mật)

1 : Trùm, lấy khăn trùm lên trên đầu.

## 15. 冫 bīng (băng)

1 : Lạnh giá.

2: Nước đá, băng tuyết. Cùng nghĩa như chữ "băng" 冰 nước đá.

## 16. 几 jǐ (kỷ)

1 : Ngôi thứ sáu trong thập can.

## 17. 口 kǎn (khảm)

1 : Há miệng. Vật để đựng đồ, có hình cái miệng há rộng.

## 18. 刀, 夕, 刃, dāo (đao)

1 : Con dao. (Thường có trong các chữ là danh từ, động từ có liên quan đến dao kiếm...)

2 : Tiền, thứ tiền ngày xưa hình như con dao nên gọi là "đao".

## 19. 力 lì (lực)

1 : Sức, khoa học nghiên cứu về sức tự động của các vật và sức bị động của các vật khác là "lực học" 力學.

2 : Phạm nơi nào tinh thần tới được đều gọi là "lực", như "mục lực" 目力 sức mắt.

3 : Cái tài sức làm việc của người, như "thế lực" 勢力, "quyền lực" 權力, v.v.

4 : Cái của vật làm nên được cũng gọi là "lực". Như "bút lực" 筆力 sức bút, "mã lực" 馬力 sức ngựa, v.v.

5 : Chăm chỉ, như "lực điền" 力田 chăm chỉ làm ruộng.

6 : Cốt, chăm, như "lực cầu tiết kiệm" 力求節儉 hết sức cầu tiết kiệm.

7 : Làm đầy tớ người ta cũng gọi là "lực".

## 20. 勺, 勺 bāo (bao)

1 : Bọc, bao, gói. (Hình người khom lưng để ôm một vật)

## 21. 匕 bǐ (tỷ, chủy)

1 : Cái thìa, cái muỗng, còn có nghĩa để so sánh, như nói cuộc đời yên lặng thì gọi là "trủy xương bất kinh" 匕鬯不驚 nghĩa là vẫn được vô sự mà ăn uống yên lành.

2 : "Trủy thủ" 匕首 một thứ gươm, đầu như cái thìa, ngắn mà tiện dùng, cho nên gọi là "trủy thủ".

## 22. 匚 fāng (phương)

1 : Cái đồ để đựng đồ.

## 23. 匚 Hì (hễ)

1 : Che đậy. (Tượng hình cái nắp đậy ở trên, giấu phần ở dưới).

## 24. 十 shí (thập)

1 : Mười. (2 nét ngang, dọc chỉ bốn phương đông, tây, nam, bắc, và trung ương có nghĩa là đầy đủ cả.)

2 : Đủ hết. Như "thập thành" 十成, "thập toàn" 十全 vẹn đủ cả mười, ý nói được đầy đủ cả.

## 25. 卜 bǔ (bốc)

1. "bốc" 枚 là theo nghĩa ấy.

2 : Bói, một việc làm đoán sự tốt-xấu của người xưa. (Hình vết nứt trên mai rùa thời xưa). Bói thử, như xem chim sâu kêu mà đoán xem mưa nắng gọi là "bốc". Bây giờ gọi sự đã dự kỳ (預期) là "định bốc" 定卜, gọi sự chưa biết (未知) là "vị bốc" 未卜.

## 26. 𠂔, 𠂕 jié (tiết)

1 : Đốt tre.

## 27. 𠂖 chǎng (xưởng, h, n)

1 : Nhà máy, công xưởng.

2: Cửa hàng, nơi buôn bán..

## 28. 厶, 𠂗 sī (kh-, tu)

1: Riêng tư.

2: Cái riêng.

3: "Khư lu" 去盧 đồ ăn cơm. Dưới chữ "khứ" 去 theo chữ "khu". Cổ văn là chữ "tu", dưới chữ "soán" 篡, chữ "nội" 内 đều theo đó. Cổ văn viết là "quăng" 𠂗 tức là chữ 肱. Lại là chữ "dĩ" 以 bớt nét di, tức là bên tả chữ "dĩ" 以, chữ 台, chữ "hĩ" 矣 đều theo đó.

## 29. 又 yòu (hựu)

1: Cái tay, (cổ văn vẽ hình tay phải)

2: Lại, lặp lại một lần nữa.

## 30. 𠂘 yǐn (dẫn)

1 : Bước dài.

## 刁 diāo (điêu)

1 : Điêu đầu, một thứ đúc bằng loàì kim, to bằng cái đầu, quân lính dùng cái ấy, ngày thì thổi cơm, đêm thì gõ cầm canh.

2 : Điêu ác, khéo lừa dối, như "điêu ngoa" 刁頑.

## 丁 dīng (đinh)

1 : Can Đinh, can thứ tư trong mười can.

2 : Đang, như đang để tang cha mẹ gọi là "đinh ưu" 丁憂 nghĩa là đang ở lúc đau xót vậ.

- 3 : Người, như "thành đinh" 成丁 nghĩa là người đến tuổi thành nhân.  
 4 : Đã lớn, là đã phải đóng thuế, như ta 18 tuổi phải đóng sưu vào sổ đinh gọi là "đinh tịch" 丁藉.  
 5 : Kẻ làm lụng, như "bào đinh" 庖丁 là người nấu bếp, "viên đinh" 園丁 là người làm vườn, v.v.  
 6 : Răn bảo kỹ càng, như "đình ninh" 丁寧.  
 7 : Chữ, như "mục bất thức đinh" 目不識丁.  
 8 : Một âm là "chênh", như "phạt mộc chênh chênh" 伐木丁丁 chặt cây chan chát.

## 七 qī (thất)

- 1 : Bảy, tên số đếm.  
 2 : Có nghĩa chỉ về thể văn, như lối văn "thất vấn thất đáp" 七問七答 của Mai Thừa, lối văn song thất của ta.

## 乂 yì (nghệ)

- 1 : Trị, cai trị được dân yên gọi là nghệ.  
 2 : Tài giỏi, như "tuần nghệ tại quan" 俊乂在官 người hiền tài làm quan.

## 乃 nǎi (nãi)

- 1 : Bèn, tiếng nói nổi câu trên.  
 2 : Tiếng gọi mày tao, như "nãi huynh" 乃兄 anh mày, "nãi đệ" 乃弟 em mày.  
 3 : Một âm là ái, "ai ái" lối hát chèo đò. Có chỗ viết là 迺, cũng một nghĩa như chữ 乃.

## 乜 miē, niè (khiết, miết)

- 1: Họ Miết.

## 九 jiǔ (cửu)

- 1 : Chín, tên số đếm.  
 2 : Một âm là "cưu" 九 hợp, như "Hoàn Công cưu hợp chư hầu" 桓公九合諸侯 vua Hoàn Công tụ họp các chư hầu, cùng nghĩa với chữ "củ" 糾.

## 了 le (liểu)

- 1 : Hiểu biết, như "liểu nhiên ư tâm" 了然於心 lòng đã hiểu biết.  
 2 : Xong, như "liểu sự" 了事 xong việc.

## 3 NÉT:

### 31. 口 kǒu (khẩu)



1 : Cái miệng. Phép tính số đình, một nhà gọi là "nhất hộ" 一戶, một người gọi là "nhất khẩu" 一口, cho nên thường khôi số đình là "hộ khẩu" 戶口. Kê đã thành đình gọi là "đình khẩu" 丁口.

2 : Con đường ra vào phải cần, các cửa ải đều gọi là "khẩu", ngoài cửa ô gọi là "khẩu ngoại" 口外. Hình phép ngày xưa bị đẩy ra ngoài cửa ô cũng gọi là "xuất khẩu" 出口 đều theo nghĩa ấy cả.

## 32. 囗 wéi (vi)

1: Vây quanh. Hình vòng vây hay bờ rào, tường thành bao bọc xung quanh.

2: Cổ văn là chữ "vi" 圍.

## 33. 土 tǔ (thổ)

1 : Đất, như "niêm thổ" 黏土 đất thó, "sa thổ" 沙土 đất cát, v.v.

2 : Đất ở, như "hữu nhân thử hữu thổ" 有人此有土 có người ấy có đất.

3 : Vật gì chi ở đất ấy mới có gọi là "thổ", như "thổ sản" 土產, "thổ nghi" 土儀, v.v. Người sinh trưởng ở đất nào thì gọi người xứ ấy là "thổ trước" 土著.

4 : Giống thổ, người thổ. Dùng người thổ làm quan cai trị thổ gọi là "thổ ty" 土司.

5 : Không hợp với sự ưa thích của đời cũng gọi là "thổ", cũng như ta chê người không hợp thời-trang là giống mường, người mường vậy.

6 : Tiếng "thổ", một thứ tiếng trong bát âm.

7 : Sao thổ.

8 : Một âm là "độ". Như "Tịnh-độ" 淨土. Theo trong kinh Phật thì cõi Tịnh-độ là một thế giới rất sạch sẽ sung sướng ở Tây-phương. Vì thế tôn phái tu cầu được vãng sinh về bên ấy gọi là tôn Tịnh-độ.

9 : Lại một âm nữa là "đỗ". Vò rễ cây dâu.

## 34. 士 shì (sĩ)

1 : Học trò, những người nghiên cứu học vấn đều gọi là "sĩ".

2 : Quan sĩ, chức quan đời xưa, có "thượng sĩ" 上士, "trung sĩ" 中士, "hạ sĩ" 下士.

3 : Quan coi ngục gọi là "sĩ sư" 士師 tức quan Tư pháp bây giờ.

4 : Binh sĩ, như "giáp sĩ" 甲士 quân mặc áo giáp, "chiến sĩ" 戰士 lính đánh trận, v.v.

5 : Con gái có tư cách như học trò gọi là "nữ sĩ" 女士.

6 : Có nghĩa như chữ "sự" 事.

## 35. 夂 bān wén (bán văn)

## 36. 夂, 夂 suī (tuy)

1 : Đến sau. Ngày xưa dùng như chữ "chung" 終.

## 37. 夕 xì (tịch)

1 : Buổi tối.

- 2 : Đêm.
- 3 : Tiếp kiến ban đêm.
- 4 : Vẹo.

## 38. 大 dà (đại)

- 1 : Lớn.
- 2 : Tiếng nói gộp, như "đại phàm" 大凡 hét thầy, "đại khái" 大概, v.v.
- 3 : Tiếng nói tôn trọng người. Như khen sự trước tác của người là "đại tác" 大作 nghĩa là văn chương sách vở làm ra to tát rộng lớn lắm. Các bậc trên như cha, anh, quan trưởng cũng gọi là "đại nhân" 大人. Anh lớn nhất gọi là "đại" 大.
- 4 : Cho là to.
- 5 : Hơn.
- 6 : Một âm là "thái". Như "thái hòa" 大和, "thái cực" 大極, "thái lao" 大牢, v.v. đều cùng âm nghĩa như chữ "thái" 太.

## 39. 女 nǚ (nữ)

- 1 : Con gái.
- 2 : Sao nữ.
- 3 : Một âm là "nữ". Gả con gái cho người.
- 4 : Lại một âm là "nhữ". Mày, cũng như chữ "nhữ" 汝.

## 40. 子 zǐ (tử, tý)

- 1 : Con. Bất luận trai gái đều gọi là "tử".
- 2 : Nhà thầy, đàn ông nào có đức hạnh học vấn đều gọi là "tử" cả, như "Khổng-tử" 孔子, Mạnh-tử" 孟子, v.v. Con cháu gọi người trước cũng gọi là "tiên tử" 先子, vợ gọi chồng là "ngoại tử" 外子, chồng gọi vợ là "nội tử" 内子 đều là tiếng xưng hô tôn quý cả.
- 3 : Gã, dùng để gọi các kẻ tầm thường, như "chu tử" 舟子 chú lái đò, "sĩ tử" 士子 chú học trò, v.v.
- 4 : Tước tử, tước thứ tư trong năm tước.
- 5 : Mầm giống các loài động vật thực vật cũng gọi là "tử", như "ngư tử" 魚子 giống cá, "tằm tử" 蠶子 giống tằm, "đào tử" 桃子 giống đào, "lý tử" 李子 giống mận, v.v.
- 6 : Số lẻ, đối với số nguyên mà nói, như "phần mẫu" 分母, "phần tử" 分子. Phần vốn là "mẫu tài" 母財, tiền lãi là "tử kim" 子金, v.v.
- 7 : Tiếng giúp lời, như "tập tử" 摺子 cái cặp, "cháp tử" 劄子 cái thẻ, v.v.
- 8 : Có nghĩa như chữ "từ" 慈.
- 9 : Một âm là "tý", chi đầu trong mười hai chi. Từ mười một giờ đêm đến một giờ đêm là giờ "tý".

## 40,1. 子 jié (kiết)

- 1 : Đơn chiếc, như "mĩ hữu kiết di" 靡有子遺 chẳng còn một ai. Trơ trọi, như "kiết nhiên độc lập" 孑然獨立 trơ trọi đứng một mình.
- 3 : "Kiết củng" 孑孑 con bọ gậy, sau hóa ra con muỗi.
- 4 : Cái kích không có mũi nhọn.

## 40,2. 𠄎 jué (quyết)

1 : Ngắn, vật gì thẳng mà ngắn gọi là "quyết".

2 : Một âm là "củng". "Kiết củng" 子子 con bọ gậy, sau hóa ra con muỗi.

## 41. 宀 mián (miên)

1 : mái nhà (hình mái nhà). Còn gọi là bộ giăng đầu.

2 : Lợp trùm nhà ngoài với nhà trong.

## 42. 寸 cùn (thốn)

1 : Tấc, mười phân là một tấc.

2 : Nói ví dụ các sự nhỏ bé. Như "thốn bộ nan hành" 寸步南行 tấc bước khó đi, "thốn âm khả tích" 寸音可惜 tấc bóng quang âm khá tiếc, v.v.

## 43. 小 xiǎo (tiểu)

1 : Nhỏ.

2 : Hẹp hòi, như "khí tiểu dị doanh" 器小易盈 đồ hẹp dễ đầy.

3 : Khinh thường, như "vị miễn tiểu thị" 未免小視 chưa khỏi coi là kẻ tầm thường, nghĩa là coi chằng vào đâu cả.

4 : Nàng hầu.

## 44. 尢 yóu (uông)

1 : Què (hình người đứng chân phải què, không thẳng) còn gọi là bộ vuu.

2 : Cũng như chữ "uông" 尗.

## 45. 尸 shī (thi)

1 : Thần thi, ngày xưa cúng tế, dùng một đĩa bé lên ngai trên ngai để cho thần nương vào đấy gọi là "thi", đời sau mới dùng tranh ảnh thay vào.

2 : Thây, người chết chưa chôn gọi là "thi", kẻ sống mà không có tinh thần, tục mỉa là kẻ "hành thi tẩu nhục" 行尸走肉 thịt chạy thây đi.

3 : Chủ, như kinh Thi nói "thùy kì thi chi, hữu Tề quý nữ" 誰其尸之有齊季女 ai thừa chủ việc cơm canh, có con gái út nước Tề.

4 : Bầy, như Tả truyện chép "Sở Vũ vương Kinh thi" 楚武王荆尸 vua Sở Vũ-vương nước Sở dàn quân ở đất Kinh.

5 : Ngồi không, không có ích gì cho cái ngôi chức của mình gọi là "thi", như "thi vị" 尸位 ngôi hão, "thi quan" 尸官, quan thừa, v.v

## 46. 屮 chè (triệt)

1 : Cây cỏ mới mọc (hình cây cỏ mới đâm trồi, có hai lá và rễ), tức là chữ "thảo" 艸 cỏ.

## 47. 山 shān (sơn)

1 : Núi, giữa chỗ đất phẳng có chỗ cao gồ lên, hoặc toàn đất, hoặc toàn đá, hoặc lẫn cả đất cả đá nữa, cao ngất gọi là "núi", thuần đất mà thấp gọi là "đồi". Vì trong tim đất phun lửa ra mà thành núi gọi là "hỏa sơn" 火山 núi lửa.

2 : Mộ mã, như "san lăng" 山陵, "san hướng" 山向 đều là tên gọi mộ mã cả.

3 : Né tầm, tầm lên né gọi là "thượng san" 上山. Cũng đọc là chữ "sơn".

## 48. 川, 𡿨 chuān (xuyên)

1 : Dòng nước, nước ở trong núi dữa đất chảy ra gọi là "xuyên", bây giờ đều gọi "xuyên" là sông cả.

2 : Nước chảy không lúc nào ngừng là "thường xuyên" 常川.

3 : Tỉnh "Tứ-xuyên" 四川 thường gọi tắt là tỉnh "xuyên".

## 49. 工 gōng (công)

1 : Khéo, làm việc khéo gọi là "công".

2 : Người thợ. Phạm người nào làm nên đồ cho người dùng được đều gọi là "công".

3 : Quan, như "thần công" 臣工 nói gồm cả các quan. Trăm quan gọi là "bách công" 百工.

4 : "Công xích" 工尺 một tiếng gọi tắt trong phả âm nhạc thay luật lữ.

## 50. 己 jǐ (kỷ)

1 : Can kỷ, can thứ sáu trong mười can.

2 : Mình, đối lại với người, như "vị kỷ" 為己 chỉ vì mình, "lợi kỷ" 利己 chỉ lợi mình.

3 : Riêng, lòng muốn riêng

### 50,1. 已 yǐ (dĩ)

1 : Thôi, như "nghiêu nghiêu bất dĩ" 曉曉不已 nhai nhai chẳng thôi, nghĩa là cứ nói dai mãi.

2 : Bỏ, bãi quan, gọi tắt là "dĩ".

3 : Quá, như "bất vi dĩ thậm" 不為已甚 chẳng là quá lắm ư ?

4 : Lời nói sự đã qua, như "dĩ nhiên" 已然 đã rồi, "dĩ nhi" 已而 đã mà, v.v.

5 : Lời nói hết, như "mạt do dã dĩ" 末由也已 chẳng biết nói đâu nữa vậy thôi.

6 : Ngày xưa hay dùng như chữ "dĩ" 以.

### 50,2. 巳 sì (tị)

1 : Chi tị, chi thứ sáu trong mười hai chi. Từ chín giờ sáng đến mười một giờ trưa là giờ "tị". Ngày tị đầu tháng ba gọi là ngày "thượng tị" 上巳. Tục nước Trịnh cứ ngày ấy làm lễ cầu mát.

## 51. 巾 jīn (cân)

1 : Cái khăn. ( hình cái khăn cột ở thắt lưng, hai đầu khăn buông xuống).

2 : Mũ bịt đầu, học trò nhà Minh hay dùng thứ mũ ấy, nên kẻ nào học thức hủ bại gọi là "đầu cân khí" 頭巾氣.

## 52. 干 gān (can)

1 : Phạm, như "can phạm" 干犯.

2 : Cầu, như "can lộc" 干祿 cầu lộc.

3 : Cái mộc, một thứ đồ binh làm bằng da để chống đỡ các mũi nhọn và tên đạn.

4 : Giữ, như "can thành" 干城 người bày tôi giữ gìn xã tắc.

5 : Bến nước, như "hà can" 河干 bến sông.

6 : Can, như "giáp" 甲, "ất" 乙, "bính" 丙, "đinh" 丁, "mậu" 戊, "ki" 己, "canh" 庚, "tân" 辛, "nhâm" 壬, "quý" 癸 là mười "can".

7 : Can thiệp, như "trương can" 相干 cùng quan thiệp.

8 : Cái, như "nhược can" 若干 ngàn ấy cái

## 53. 幺 yāo (yêu)

1 : Nhỏ bé. ( hình đứa trẻ mới sinh).

2 : Tục gọi số một là "yêu", vì số một là số đầu (nhỏ), đánh tổ tôm, tài bàn, chắn, v.v. gọi "nhất" là "yêu" là vì đó.

## 54. 广 guǎng (quảng) ān (am,nghiêm)

1: Mái nhà, cũng đọc là "yểm".

2: Nhà ở sườn núi. ( hình cái nhà một bên trống, chằm ở trên chỉ nóc nhà).

## 55. 辶 yǐn (dẫn)

1 : Đi xa. Chữ xích là bước, thêm nét dài biểu tượng nghĩa bước dài, đi xa.

## 56. 扌 gǒng (củng)

1 : Chấp hai tay.

## 57. 弋 yì (dặc, dực)

1 : Bắn.

2 : Lầy. Đem binh thuyền đi tuần nã trộm giặc gọi là "du dặc" 游弋.

3 : Sắc đen.

4 : Cái cọc. Hình cái cọc để buộc súc vật.

## 58. 弓 gōng (cung)

1 : Cái cung để bắn.

2 : Số đo đất, năm thước là một cung, tức là một "bộ", 360 bộ là một dặm, 240 bộ vuông là một "mẫu", vì thế nên cái thước đo đất gọi là "bộ cung" 步弓, người đo đất gọi là "cung thủ" 弓手.

3 : Cong, vật gì hình cong như cái cung đều gọi là "cung", như "cung yêu" 弓腰 lưng cong.

## 58. ㄩ̀ jì (kỳ)

1 : Đầu con đím (nhím).

## 59. ㄩ̃ sān (sam)

1 : Lòng dài.

2 : Một âm là "tiệm". "Tiệm thá" ㄩ̃ 姐 tên họ, giống rợ Khương.

## 60. 彳 chì (sách, xích)

1 : Bước ngắn. Bước chân trái gọi là "sách" 彳, bước chân phải gọi là "xúc" 亍, hợp 彳 với 亍 lại thành ra chữ "hành" 行.

## 万 wàn (vạn)

1 : Muôn, cũng như chữ "vạn" 萬.

2 : Một âm là "Mặc". Như là "Mặc Kỳ" 万俟, họ Mặc Kỳ.

## 三 sān (tam)

1 : Ba, tên số đếm.

2 : Một âm là tám. Hai ba lần, đọc đi đọc lại, như : "Nam Dong tám phúc bạch khuê" 南容三復白圭 ông Nam Dong đọc đi đọc lại thơ bạch khuê.

## 上 shàng (thượng)

1 : Trên. phạm ở trên đều gọi là thượng, như "thượng bộ" 上部 bộ trên, "thượng quyền" 上卷 quyền trên, "thượng đẳng" 上等 bậc trên, v.v.

2 : Ngày vua gọi vua là "Chủ thượng" 主上 gọi ông vua đang đời mình là "Kim thượng" 今上.

3 : Một âm là "thượng". Lên, như "thượng đường" 上堂 lên thêm.

4 : Dâng lên, như "thượng thư" 上書 dâng tờ thư, "thượng biểu" 上表 dâng biểu, v.v.

## 下 xià (hạ)

1 : Dưới, đối lại với chữ "thượng". Phạm cái gì ở dưới đều gọi là "hạ".

2 : Bề dưới, nhời nói nhún mình với người trên, như "hạ tình" 下情 tình kẻ dưới. "hạ hoài" 下懷 tâm lòng kẻ dưới.

3 : Một âm là "há". Xuống, từ trên xuống dưới, như "há sơn" 下山 xuống núi, "há lâu" 下樓 xuống lầu.

4 : Cuốn, như "há kì" 下旗 cuốn cờ, "há duy" 下帷 cuốn màn, v.v.

# 个 gè (cá)

- 1 : Cái, từng cái một gọi là "cá", cùng một nghĩa với chữ "cá" 箇.
- 2 : Cái nhà xếp, hai bên tả hữu nhà Minh Đường ngày xưa gọi là "tả hữu cá" 左右个

# 丫 yā (a, nha)

- 1 : Xòe, phàm vật gì trên phân từng trạnh xòe ra gọi là nha 丫 . Tục gọi con hầu gái là "nha hoàn" 丫環 vì đầu nó có hai trái đào vậy.

# 丸 wán (hoàn)

- 1 : Viên, phàm vật gì nhỏ mà tròn đều gọi là hoàn, như "đạn hoàn" 彈丸 viên đạn.
- 2 : Thăng thẩn, như "tùng bách hoàn toàn" 松柏丸全 cây tùng cây bách thăng thẩn.

# 久 jiǔ (cửu)

- 1 : Lâu, nói thì giờ đã lâu, như "cửu mộ" 久慕 mến đã lâu ", cửu ngưỡng" 久仰 kính đã lâu.
- 2 : Đợi, "như quả quân dĩ vi minh chủ chi cô thị dĩ cửu tử" 寡君以為盟主之故是以久子 tôi vì làm người chủ thể nên phải chờ đợi anh.

# 乞 qǐ (khất)

- 1 : Xin, như "khất thực" 乞食 xin ăn.
- 2 : Một âm là khí. Cho, lấy đồ của mình cho người gọi là khí (chữ này ít dùng).

# 也 yě (dã)

- 1 : Vậy, nhờ nói hết câu. Như "nghĩa giả nghi dã" 義者宜也 nghĩa, ấy là sự nên thể thì làm vậy. Có chỗ dùng làm nhờ mở đầu, như "đã tri hương tín nhật ung sơ" 也知鄉信日應疎 vậy biết tin làng ngày phải thưa.

# 彳 chù (xúc)

- 1 : Bước ngắn, chân trái bước đi gọi là "xích" 彳 , chân phải bước đi gọi là "xúc" 彳 , hai chữ hợp lại thành chữ "hành" 行 là đi.

# 于 yú (vu)

- 1 : Đi, như "vu quy" 于歸 con gái đi lấy chồng.
- 2 : Đi lấy, như "trú nhĩ vu mao" 晝爾于茅 sớm đi lấy cỏ tranh.
- 3 : Chung, dùng làm lời trợ ngữ, như "chí vu kỳ hạ" 至于岐下 đến chung dưới núi Kỳ.
- 4 : So, như "vu Thang hữu quang" 于湯有光 so với vua Thang có ý sáng sủa hơn.
- 5 : Nhờn nhờ, lờ mờ, như "kỳ giác dã vu vu" 其覺也于于 thừa biết vậy lờ mờ.
- 6 : Một âm là "hu" , tiếng tán thán, như "hu ta lân hề" 于嗟麟兮 chao ơi con lân kia !

# 亡 wáng (vong)

- 1 : Mất, như "Luong vong" 梁亡 nước Luong mất rồi.
- 2 : Trốn, như "lưu vong" 流亡 đói khát trôi giạt mất, "vong mệnh" 亡命 trốn bước hoạn nạn.
- 3 : Chết, như "vong đệ" 亡弟 người em đã chết, "điều vong" 悼亡 vợ chết.
- 4 : Một âm là vô. Nghĩa như chữ "vô" 無.

# 凡 fán (phàm)

- 1 : Gồm, nhờ nói nói tóm hết thấy.
- 2 : Hèn, như "phàm dân" 凡民 dân hèn, "phàm nhân" 凡人 người phàm.
- 3 : Cõi phàm, khác nơi tiên cảnh.

# 刃 rèn (nhận)

- 1 : Mũi nhọn. 2: Chém giết, như "thù nhận" 手刃 tự tay mình giết.

# 勺 sháo (thước)

- 1 : Múc lấy. Thường dùng chữ "chước" 酌.
- 2 : Cái chước, một phần trăm của một thung gọi là "chước". Mười "chước" là một "cáp".
- 3 : Cái môi dùng để múc canh.

# 千 qiān (thiên)

- 1 : Nghìn, mười trăm là một nghìn.
- 2 : Rất mực, như "thiên nan" 千難 khó rất mực.

# 叉 chā (xoa)

- 1 : Bắt tréo tay.
- 2 : Cái gì tõe ra trên đầu gọi là "xoa".

# 兀 wù (ngột)

- 1 : Cao mà bằng đầu. Bây giờ quen gọi là cao chót, như "đột ngột" 突兀 chót vót.
- 2 : Ngây ngất, như "hằng ngột ngột dĩ cùng niên" 恆兀兀以窮年 thường lo đầu đau suốt năm.
- 3 : Lại là lời trợ ngữ, trong các bài từ nhà Nguyên họ hay dùng.
- 4 : "Ngột giả" 兀者, kẻ bị chặt gãy một chân.

# 之 zhī (chi)

- 1 : Chung, dùng về lời nói liền nối nhau, như "đại học chi đạo" 大學之道 chung đạo đại học.



2 : Đi, như "Đằng Văn-Công tương chi Sở" 滕文公將之楚 Đằng Văn-Công sắp đi sang nước Sở.

3 : Đến, như "chi tử mỹ tha" 之死靡他 đến chết chẳng tới ai.

4 : Đấy, là tiếng dùng thay một danh từ nào, như "Thang sử nhân vấn chi" 湯使人問之 vua Thang khiến người hỏi đấy (hỏi ai ? tức là hỏi Cát Bá, chữ "chi" đây là thay hai chữ Cát Bá).

5 : Ấy, như "chi tử vu quy" 之子于歸 người ấy về nhà chồng.

## 4 NÉT:

### 61. 心, 忄, ㇀ xīn (tâm)

1 : Tim, đời xưa cho tim là vật để nghĩ ngợi, cho nên cái gì thuộc về tư tưởng đều gọi là tâm. Như "tâm cảnh" 心境, "tâm địa" 心地, v.v. Nghiên cứu về chỗ hiện tượng của ý thức người gọi là "tâm lý học" 心理學. Phật học cho muôn sự muôn lẽ đều do tâm người tạo ra gọi là phái "duy tâm" 唯心. Nhà Phật chia ra làm nhiều thứ, nhưng rút lại có hai thứ tâm trọng yếu nhất : 1) "vọng tâm" 妄心 cái tâm nghĩ ngợi lan man sằng bậy, 2) "chân tâm" 真心 cái tâm nguyên lai vẫn sáng láng linh thông, đầy đủ mà nhiệm không cần phải nghĩ mới biết, cũng như tấm gương trong suốt, vật gì qua nó là soi tỏ ngay, khác hẳn với cái tâm phải suy nghĩ mới biết, phải học hỏi mới hay. Nếu người ta biết rõ cái chân tâm ("minh tâm" 明心) mình như thế mà xếp bỏ sạch hết cái tâm nghĩ ngợi lan man sằng bậy đi thì tức thì thành đạo ngay.

2 : Giữa, phạm nói về phần giữa đều gọi là "tâm". Như "viên tâm" 圓心 giữa vòng tròn, "trọng tâm" 重心 cốt nặng, v.v.

3 : Sao "tâm" 心, một ngôi sao trong nhị thập bát tú.

4 : Cái gái.

### 62. 戈 gē (qua)

1 : Cái mác, một thứ đồ binh ngày xưa.

2 : Đánh nhau, "nhật tầm can qua" 日尋干戈 ngày gây sự đánh nhau. Người trong đảng quay lại phản đảng gọi là "đảo qua tương hướng" 倒戈相向, cùng trong một đảng mà đánh lẫn nhau gọi là "đồng thất thao qua" 同室操戈.

3 : "Qua thập cấp" 戈什哈 tiếng Mãn Thanh, nghĩa là kẻ hầu gần, kẻ hộ vệ

### 63. 戶 hù (hộ)

1 : Cửa ngõ. Cửa có một cánh gọi là "hộ" 戶, hai cánh gọi là "môn" 門.

2 : Dân cư. Một nhà gọi là "nhất hộ" 一戶. Như "hộ khẩu" 戶口 số người trong một nhà. Đời xưa có đặt ra "bộ hộ" 部戶 để quản lý về việc thuế má đình điền.

3 : Ngăn.

4 : Hang.

## 64. 手, 才 shǒu (thủ)

1 : Tay.

2 : Làm. Như "hạ thủ" 下手 bắt tay làm, "nhập thủ" 入手 bắt tay vào, "đắc thủ" 得手 làm được việc, v.v.

3 : Tài, làm nghề gì giỏi về nghề ấy gọi là "thủ". Như "quốc thủ" 國手 tay có tài trị nước, "năng thủ" 能手 tay giỏi, v.v.

4 : Tự tay làm ra. Như "thủ thư" 手書 chính tờ tay viết, "thủ nhận" 手刃 chính tay đâm, v.v.

5 : Cầm.

### 64,1. 才 cái (tài)

1 : Tài, làm việc giỏi gọi là "tài".

2 : Chất. Như "tài liệu" 才料, cũng một nghĩa như chữ "tài" 材.

3 : Vừa mới. Như "cương tài" 剛才 vừa rồi, "tài khả" 才可 mới khá.

## 65. 支 zhī (chi)

1 : Chi, thứ, như "trưởng chi" 長支 chi trưởng, "chi tử" 支子 con thứ, v.v.

2 : Tránh, nhánh, như "chi lưu" 支流 dòng tránh. Phàm có một dòng mà chia ra nhiều dòng ngang đều gọi là "chi" cả.

3 : Giữ, cầm, cố sức ứng phó gọi là "chi trì" 支持.

4 : Tính, nhà Thanh có bộ "đạc chi" 度支 giữ việc tính toán, cũng như bộ tài chính bây giờ.

5 : Khoản chi ra.

6 : Chia rẽ, như "chi ly" 支離 vụn vặt.

7 : Địa chi, "tí, sừ, dần, mao, thìn, tị, ngọ, vị (mùi), thân, dậu, tuất, hợi" gọi là mười hai chi, cũng gọi là mười hai địa chi.

8 : Chân tay, cũng như chữ "chi" 肢.

9 : Cành, cũng như chữ "chi" 枝.

## 66. 支 pù (phốc)

1 : Đánh sê.

## 67. 文 wén (văn)

1 : Văn vẻ, như "văn thạch" 文石 vân đá (đá hoa).

2 : Văn từ, họp nhiều chữ lại thành bài gọi là "văn".

3 : Văn tự, bắt chước hình tượng các loài mà đặt ra chữ gọi là "văn" 文, gộp cả hình với tiếng gọi là "tự" 字.

4 : Văn, cái dấu vết do đạo đức lễ nhạc giáo hóa mà có vẻ đẹp đẽ rõ rệt gọi là "văn", như "văn minh" 文明, "văn hoá" 文化, v.v.

5 : Văn hoa, chỉ cốt bề ngoài cho đẹp, không chuộng đến sự thực gọi là "văn", như "phồn văn" 繁文, "phù văn" 浮文, v.v.

6 : Quan văn, các quan làm việc về văn tự gọi là quan văn. Người nào có vẻ hòa nhã lễ độ gọi là "văn nhã" 文雅 hay "văn tĩnh" 文靜, v.v.

7 : Phép luật, như "vũ văn" 舞文 múa mèn phép luật buộc người tội oan.

8 : Đồng tiền, như "nhất văn" 一文 một đồng tiền.

9 : Một âm là "văn". Văn sức, như "tiểu nhân chi quá dã tất văn" 小人之過也，必文 tiểu nhân có lỗi tất che đậy (văn sức điều lỗi cho không phải là lỗi).

## 68. 斗 (鬥) dòu (đấu, đấu)

斗 dòu (đấu):

1 : Đánh nhau, đấu ; Chọi.

斗 dǒu (đẩu):

1 : Cái đấu. (đơn vị đo lường ngày xưa bằng 10 thăng).

2 : Cái chén vại, phạm đồ gì giống như cái đấu đều gọi là "đẩu" cả.

3 : Bé nhỏ, như "đẩu thành" 斗城 cái thành nhỏ.

4 : Sao đấu, như "nam đấu" 南斗 sao nam đấu, "bắc đấu" 北斗 sao bắc đấu, v.v.

5 : Cao trội lên, chót vót.

## 69. 斤 jīn (cân)

1 : Cái rìu.

2 : Cân, cân ta 16 lạng là một "cân".

3 : Một âm là "cân". "Cân cân" 斤斤 xét rõ (tường tất).

## 70. 方 fāng (phương)

1 : Vuông, vật gì hình thê ngay thẳng đều gọi là "phương", người nào tính hạnh ngay thẳng gọi là "phương chánh" 方正.

2 : Phương hướng, như "đông phương" 東方 phương đông, "hà phương" 何方 phương nào ?

3 : Đạo đức, như "hữu điểm quan phương" 有玷官方 có vết nhục đến đạo đức làm quan, "nghĩa phương hữu huấn" 義方有訓 có dạy về đạo nghĩa, v.v.

4 : Nghề thuật, như "phương sĩ" 方士, "phương kỹ" 方技 kẻ chuyên về một nghệ thuật như bùa thuốc tướng số, v.v.

5 : Phương thuốc, như "cấm phương" 禁方 phương thuốc cấm truyền, "bí phương" 祕方 phương thuốc bí truyền, v.v. Cái đơn thuốc của thầy thuốc kê ra gọi là "phương tử" 方子.

6 : Trái, như "phương mệnh" 方命 trái mệnh lệnh.

7 : Đương, tiếng dùng để giúp lời, như "phương kim" 方今 đương bây giờ, "phương khả" 方可 mới khá, v.v.

8 : Nơi, chốn, như "viễn phương" 遠方 nơi xa.

9 : Thuật, phép.

10 : So sánh,

11 : Vân gỗ.

12 : Loài, giống.

13 : Có.

14 : Chói.

15 : Hai vật cùng đi đều, như "phương chu" 方舟 hai chiếc thuyền cùng đi đều.

16 : Lúa mới đâm bông chưa chắc.

## 71. 尤 yóu (vưu)

- 1 : Lạ, rất, càng. Như "thù vưu tuyệt tích" 殊尤絕迹 lạ lùng hết mực, nghĩa là nó khác hẳn các cái tầm thường. Con gái đẹp gọi là "vưu vật" 尤物.
- 2 : Oán trách, lầm lỗi. Như "hiệu vưu" 效尤 bắt chước làm điều lầm lạc".
- 3 : Hon.

## 72. 日 rì (nhật)

- 1 : Mặt trời.
- 2 : Ngày, một ngày một đêm gọi là "nhật nhật" 一日.
- 3 : Ban ngày, như "nhật dĩ kế dạ" 日以繼夜 ban ngày lại tiếp đến ban đêm, "vãng nhật" 往日 ngày hôm qua, "lai nhật" 來日 ngày mai, v.v.
- 4 : Nước Nhật, nước "Nhật Bản" 日本 thường gọi tắt là nước Nhật.

## 73. 曰 yuè (viết)

- 1 : Nói. Răng, dùng làm lời phát ngữ.( hình cái miệng đang nói phát ra hơi).

## 74. 月 yuè (nguyệt, nhục)

- 1 : Mặt trăng.
- 2 : Tháng.

## 75. 木 mù (mộc)

- 1 : Cây, cây to dùng làm nhà cửa đồ đạc được gọi là "kiều mộc" 喬木, cây có cành mọc là là gần đất gọi là "quán mộc" 灌木.
- 2 : Gỗ, như "mộc khí" 木器 đồ gỗ, người chết gọi là "tụ mộc" 就木 nghĩa là phải bỏ vào áo quan gỗ vậy.
- 3 : "Tam mộc" 三木 một thứ hình gông cùm.
- 4 : Tiếng mộc, một thứ tiếng trong ngũ âm.
- 5 : Sao mộc, một ngôi sao trong tám vì hành tinh.
- 6 : Chết phác, mộc mạc.
- 7 : Trơ ra, tê dại, như "ma mộc bất nhân" 麻木不仁 tê dại không cảm giác gì.

## 76. 欠 qiān (khiếm)

- 1 : Ngáp, như "khiếm thân" 欠伸 vươn vai ngáp.
- 2 : Thiếu, như "khiếm khuyết" 欠缺 thiếu thốn.
- 3 : Nợ, như "khiếm trương" 欠帳 còn nợ.

## 77. 止 zhǐ (chỉ)

- 1 : Dừng lại, như "chỉ bộ" 止步 dừng bước.
- 2 : Thôi, như "cấm chỉ" 禁止 cấm thôi.

3 : Ổ, ở vào chỗ nào gọi là "chỉ", như "tại chỉ ư chí thiện" 在止於至善 (Đại học 大學) đặt mình vào chỗ rất phải, "hành chỉ vị định" 行止夫定 đi hay ở chưa định, v.v.

4 : Dáng dấp, như "cử chỉ" 舉止 cử động, đi đứng. Nói toàn thể cả người.

5 : Tiếng giúp lời, như "ký viết quy chỉ, hạt hựu hoài chỉ" 既曰歸止曷又懷止 đã nói rằng về rồi sao lại nhờ vậy.

6 : Chỉ thế, như "chỉ hữu thử số" 止有此數 chỉ có số ấy, nay thông dụng chữ "chỉ" 址. Đòi xưa dùng như chữ "chỉ" 趾 và chữ "chỉ" 址.

## 78. 歹 dǎi (đãi)

1 : Xương tàn. (hình bộ xương người đã rữa).

2 : Tục đọc là chữ "đãi". Tồi, xấu.

## 79. 殳 shū (thù)

1 : Cái thù, một thứ đồ binh dài một trượng hai thước, không có mũi nhọn.

## 80. 毋, 毋 wú (vô)

1 : Chớ, đừng.

2 : Chớ, dùng làm tiếng giúp lời, như "vô nãi" 毋乃 chớ bèn (cùng nghĩa với "hoặc giả" 或者), "trương vô" 將毋 hầu chớ, v.v. đều là lời hỏi lấy ý mình đoán mà chưa dám quyết đoán.

3 : Một âm là "muru". Hả. "Muru đôi" 毋追 một thứ mũ vải đen.

## 81. 比 bǐ (tỷ)

1 : So sánh.

## 82. 毛 máo (mao)

1 : Lông, giống thú có lông kín cả mình nên gọi là "mao trùng" 毛蟲.

2 : Râu tóc người ta cũng gọi là "mao", như "nhị mao" người đã hai thứ tóc (tuổi tác).

3 : Loài cây cỏ, như "bất mao chi địa" 不毛之地 đất không có cây cỏ.

4 : Tục gọi đồ gì làm thô kệch không được tinh tế gọi là "mao". Phạm nói vật gì nhỏ mà nhiều cũng gọi là "mao", như "mao cử tế cố" 毛舉細故 cử cả những phần nhỏ mọn.

5 : Nhỏ lông. Tục dùng thay chữ "hào" 毫 nói về hào ly.

6 : Một âm là "mô". Không.

## 83. 氏 shì (thị)

1 : Họ, ngành họ.

2 : Tên đời trước đều đệm chữ "thị" ở sau, như "vô hoài thị" 無懷氏, "cát thiên thị" 葛天氏, v.v. đều là tên các triều đại ngày xưa cả.

3 : Tên quan, ngày xưa ai chuyên học về môn nào thì lại lấy môn ấy làm họ, như "chức phương thị" 職方氏, "thái sử thị" 太史氏, v.v.

4 : Đàn bà tự xưng mình cũng gọi là "thị".

5 : Một âm là "chi". Vợ vua nước Hung nô (匈奴) gọi là "át chi" 闕氏, ở cõi tây có nước "đại nguyệt chi" 大月氏, "tiểu nguyệt chi" 小月氏, v.v.

## 84. 气 qì (khí)

1 : Hơi, khí mây.

2 : Một âm là "khất". Xin, nguyên là chữ "khất" 乞.

## 85. 水, 氺 shuǐ (thủy)

1 : Nước. (Hình dòng nước chảy, nét sổ ở giữa là một ít dương khí).

2 : Sông, ngòi, khe, suối, phàm cái gì bởi nước mà thành ra đều gọi là "thủy".

3 : Sao Thủy, một ngôi sao ở gần mặt trời nhất.

3 : Bạc đúc có thứ tốt thứ kém, gia giảm cho nó đều gọi là "thân thủy" 申水, "thiếp thủy" 貼水, v.v.

## 86. 火, 灬 huǒ (hoả)

1 : Lửa. ( hình ngọn lửa cháy bốc lên cao).

## 87. 爪 zhǎo (trảo)

1 : Móng chân, móng tay.

2 : "Trảo nha" 爪牙 móng vuốt, nói bóng là các kẻ hộ vệ.

3 : Chân các giống động vật.

4 : Ngọn, cuối của một đồ vật gì.

## 88. 父 fù (phụ)

1 : Cha, bố.

2 : "Phụ lão" 父老 tiếng gọi tôn các người già.

3 : Một âm là "phủ". Cùng nghĩa với chữ "phủ" 甫. Tiếng gọi lịch sự của đàn ông, như ông Thái Công gọi là "thượng phủ" 尚父, đức Khổng Tử gọi là "Ny phủ" 尼父, v.v.

4 : Người già, như "điền phủ" 田父 ông già làm ruộng, "ngư phủ" 漁父 ông già đánh cá, v.v.

## 89. 爻 yáo (hào)

1 : Vạch bát quái, mỗi quẻ trong Kinh Dịch chia ra sáu hào. Hào nghĩa là giao nhau.

## 90. 爿, 丩 pán (tường, tương)

1 : Tấm ván, tấm gỗ xẻ ra, nửa bên trái gọi là "tường".

2 : Mảnh, vật mỏng và phẳng. ( chữ mộc cổ vẫn đem chia hai, nửa bên phải gọi là PHIÊN, nửa bên trái gọi là TƯỜNG)

3 : Thanh tre, thanh gỗ.

4 : Lượng từ: Cánh (đồng); Thửa (ruộng)

## 91. 片 piàn (phiến)

1 : Mảnh, vật gì mỏng mà phẳng đều gọi là "phiến", như "mộc phiến" 木片 tấm ván, "chi phiến" 紙片 mảnh giấy.

2 : Nửa, "phiến ngôn khả dĩ chiết ngục" 片言折獄 (Luận Ngữ 論語) nửa lời khả dĩ đoán xong ngục.

3 : Tục gọi cái danh thiếp là "phiến".

4 : Ngoài số tâu ra lại kèm thêm một mảnh trình bày việc khác gọi là "phụ phiến" 附片.

## 92. 牙 yá (nha)

1 : Răng to.

2 : "Thử nha tước giác" 鼠牙雀角 đặt điều gây sự kiện tụng.

3 : Ngà, ngà voi dùng làm đồ được, gọi tắt là "nha". Như "nha bài" 牙牌 cái thẻ ngà.

4 : Các tướng nhỏ (ti tướng) gọi là "nha tướng" 牙將.

5 : Người giới thiệu sự buôn bán gọi là "nha quái" 牙儈 (lái).

## 93. 牛 niú (ngưu)

1 : Con trâu.

2 : Sao Ngưu.

## 94. 犬, 犛 quǎn (khuyển)

1 : Con chó.

2 : Nói ý hèn hạ. Kẻ dưới đối với kẻ trên có chút công lao tự nói nhún là "khuyển mã chi lao" 犬馬之勞 cái công chó ngựa.

## 不 bù (bất)

1 : Chẳng, như "bất khả" 不可 không thể, "bất nhiên" 不然 chẳng thế, v.v.

2 : Một âm là "phâu". Là nhời nói lưỡng lự chưa quyết hẳn, như "đương phục như thử phâu" 當復如此不 sẽ lại như thế chẳng ? Cũng đọc là chữ "phủ".

3 : Một âm là "phi". Lớn, như "phi hiển tai văn vương mô" 不顯哉文王謀 cả rõ rệt thay mưu vua Văn Vương.

## 与 yú (dư). yǔ (dữ)

1 : Tục dùng như chữ 與.

## 丐 gài (cái)

1 : Xin, như "khất cái" 乞丐 người ăn mày, ăn xin.

2 : Cho, như "thiên cái hậu nhân" 沾丐後人 để ơn lại cho người sau.

# 丑 chǒu (sửu)

- 1 : Một chi trong 12 chi. Từ 1 giờ đêm đến 3 giờ sáng là giờ sửu.
- 2 : Vai hệ trong tuồng tàu cũng xưng là sửu.

# 中 zhōng (trung)

- 1 : Giữa, chỉ vào bộ vị trong vật thể, như "trung ương" 中央 chỗ giữa, "trung tâm" 中心 giữa ruột, v.v.
- 2 : Trong, như đối với nước ngoài thì gọi nước mình là "trung quốc" 中國, đối với các tỉnh ngoài thì gọi chỗ kinh đô là "trung ương" 中央, v.v.
- 3 : Ở khoảng giữa hai bên cũng gọi là trung, như "thượng, trung, hạ" 上中下 trên, giữa, dưới. Người đứng giữa giới thiệu cho hai người khác gọi là "trung nhân" 中人 cũng do một nghĩa ấy.
- 4 : Ngay, không vẹo không lệch, không quá không thiếu, cũng gọi là trung, như "trung dung" 中庸 đạo phải, "trung hành" 中行 làm phải, "trung đạo" 中道 đạo chân chính không thiên bên nào v.v.
- 5 : Nửa, "như trung đồ" 中途 nửa đường, "trung dạ" 中夜 nửa đêm, v.v.
- 6 : Chỉ chung tất cả các chỗ, như "Ngô trung" 吳中 trong đất Ngô, "Thục trung" 蜀中 trong đất Thục, v.v.
- 7 : Một âm là "trúng". Tin, như bắn tin gọi là "xạ trúng" 射中, nói đúng gọi là "ngôn trúng" 言中, v.v.
- 8 : Bị phải, như "trúng phong" 中風 bị phải gió, "trúng thử" 中暑 bị phải nắng, v.v.
- 9 : Hợp cách, như thi cử lấy đỗ gọi là "trúng thức" 中式, đồ không dùng được gọi là "bất trúng dụng" 不中用, v.v.
- 10 : Đầy đủ, "như chế trúng nhị thiên thạch" 制中二天石 phép đủ hai nghìn thạch.
- 11 : Cùng âm nghĩa như chữ "trọng", như em thứ hai gọi là "trọng đệ" 仲弟.

# 丹 dān (đan)

- 1 : Đan sa, tức là chu sa đời xưa dùng làm thuốc màu, đều gọi tắt là "đan" 丹, như nói về sự vẽ thì gọi là "đan thanh" 丹青, nói về sự xét sửa lại sách vở gọi là "đan duyên" 丹鉛, đan hoàng 丹黃, v.v.
- 2 : Đỏ, cung điện đời xưa đều chuộng sắc đỏ, cho nên gọi sân hè nhà vua là "đan trì" 丹墀, "đan bệ" 丹陛, v.v.
- 3 : Tễ thuốc, nhà tu tiên dùng thuốc gì cũng có đan sa, cho nên gọi tễ thuốc là "đan" 丹.
- 4 : Tên nước. Nước Đan Mạch 丹麥 (Denmark) ở phía tây bắc châu Âu, gọi tắt là nước Đan.

# 予 yú (dư)

- 1 : Ta, tôi. Tiếng xưng của mình đối với người.
- 2 : Một âm là "dữ" 予. Cho.

# 云 yún (vân)



- 1 : Rằng, như "ngữ vân" 語云 nhời quē nói rằng.
- 2 : Vân vân v.v. nhời kể các sự còn dài, chỉ kể một hai cái làm mẫu, như làng tôi có dẹt vãi, vốc, nhiều, v.v.
- 3 : Nhung nhúc, như "vạn vật vân vân" 萬物云云 muôn vật nhung nhúc

## 互 hù (hỗ)

- 1 : Đáp đối hai bên cùng thay đổi với nhau.

## 五 wǔ (ngũ)

- 1 : Năm, tên số đếm.

## 井 jǐng (tỉnh)

- 1 : Giếng, đào sâu lấy mạch nước dùng gọi là "tỉnh".
- 2 : Ngày xưa đào giếng giữa phố cho hàng phố cùng dùng, nên gọi phố là "thị tỉnh" 市井, đào giếng ở giữa làng để cả làng cùng dùng gọi làng là "huang tỉnh" 鄉井.
- 3 : Ngày xưa chia ruộng làm chín khu, tám nhà làm tám khu, còn một khu giữa của vua gọi là "tỉnh điền" 井田.
- 4 : Rành mạch, như "trật tự tỉnh nhiên" 秩序井然 thứ tự rành mạch có điều lý.
- 5 : Sao Tinh, một ngôi sao trong Nhị thập bát tú.

## 亢 kàng (kháng)

- 1 : Cao, như "bất kháng bất ti" 不亢不卑 không kiêu ngạo không siểm nịnh.
- 2 : Quá, như "kháng dương" 亢陽 chân dương thái quá, "kháng hạn" 亢旱 nắng quá.
- 3 : Che chở, như "kháng tông chi tử" 亢宗之子 đứa con có thể làm phen che chở cho họ được.
- 4 : Một âm là "cang". Cổ, như "ách kỳ cang" 搯其亢 bóp thừa cổ.
- 5 : Sao Cang, một vì sao trong Nhị thập bát tú, cũng đọc là chữ "cương".

## 什 shén (thập)

- 1 : Mười, cũng như chữ "thập" 十.
- 2 : Hàng chục, trong quân đội cứ mỗi hàng năm người gọi là hàng ngũ, hai hàng ngũ gọi là hàng "thập".
- 3 : Một quyển, Kinh Thi cứ mười thiên cho là một quyển, nên một thập tức là một quyển.
- 4 : Các đồ, như "thập vật" 什物 các đồ lặt vặt.

## 仁 rén (nhân)

- 1 : Nhân. Nhân là cái đạo lý làm người, phải thể mới gọi là người. Yêu người không lợi riêng mình gọi là "nhân".
- 2 : Cái nhân ở trong hạt quả, như "đào nhân" 桃仁 nhân hạt đào.
- 3 : Tê liệt, như chân tay tê dại không cử động được gọi là "bất nhân" 不仁.

# 仃 dēng (đình)

1 : "Linh đình" 伶仃 đi vò vố một mình.

# 仄 zè (trắc)

1 : Nghiêng, như "phản trắc" 反仄 nghiêng ngửa, tráo trở.

2 : Tiếng trắc, đối lại với tiếng bằng.

# 仆 pū (phó)

1 : Ngã, như "phó địa" 仆地 ngã lăn xuống đất.

# 仇 qiú (cừu)

1 : Thù địch, như "phục cừ" 復仇 báo thù lại.

2 : Giận tức, như "cừu thị" 仇視 coi lấy làm tức giận (coi như kẻ thù hằn).

# 今 jīn (kim)

1 : Nay, hiện nay, bây giờ gọi là "kim" 今.

# 介 jiè (giới)

1 : Côi, ở vào khoảng giữa hai cái gọi là "giới". Ngày xưa giao tiếp với nhau, chủ có người "thân" mà khách có người "giới" 介 để giúp lễ và đem nhờ người bên này nói với người bên kia biết. Như một người ở giữa nói cho người thứ nhất và người thứ ba biết nhau mà làm quen nhau gọi là "giới thiệu" 介紹 hay "môi giới" 媒介 v.v.

2 : Giúp, như "dĩ giới my thọ" 以介眉壽 lấy giúp vui tiệc thọ.

3 : Áo, như "giới trụ" 介胃 áo dày mũ trụ.

4 : Có nghĩa là vậy, như "giới thuộc" 介屬 loài ở nước có vậy.

5 : Lời tôn quý, như nói em người ta thì tôn là "quý giới đệ" 貴介第 em tôn quý của ngài.

6 : Ven bờ, như "giang giới" 江介 ven sông.

7 : Một người, như "nhất giới chi sĩ" 一介之士 một kẻ học trò.

8 : Nhỏ, cùng nghĩa như chữ "giới" 芥 (hạt cải) như "tiêm giới" 纖介 nhỏ nhất, "giới ý" 介意 hơi để ý.

9 : Bậm bực, như "giới giới" 介介 lòng bậm bực.

# 仍 rēng (nhưng)

1 : Nhân, vẫn, như "nhưng cựu" 仍舊 như cũ.

2 : Luôn luôn, như "cơ cận nhưng trần" 飢饉仍臻 kém đói luôn mãi.

# 內 nèi (nội)

1 : Ở trong, đối với chữ "ngoại" 外 ngoài.

2 : Cung cấm, nhà vua gọi là "đại nội" 大内.

3 : Vợ, như "nội tử" 内子, "nội nhân" 内人, "tiện nội" 賤内 đều là tiếng mình tự gọi vợ mình khi đối với người họ hàng về bên nhà vợ gọi là "nội thân" 内親, anh em vợ gọi là "nội huynh đệ" 内兄弟, v.v.

4 : Một âm là "nạp". Nộp, cũng như chữ 納. Lấy văn tự cố buộc người vào tội gọi là "chủ nạp" 周内

## 公 gōng (công)

1 : Công, không tư túi gì, gọi là "công". Như "công bình" 公平, "công chính" 公正, v.v.

2 : Chung, sự gì do mọi người cùng đồng ý gọi là "công". Như "công cử" 公舉, "công nhận" 公認, v.v.

3 : Cùng chung, như "công chư đồng hiếu" 公著同好 để đời cùng thích chung.

4 : Của chung, như "công sở" 公所 sở công, công sản 公產 của chung, v.v.

5 : Việc quan, như "công khoản" 公款 khoản công, "công sự" 公事 việc công.

6 : Quan công, ngày xưa đặt quan Thái Sư, Thái Phó, Thái Bảo là "tam công" 三公.

7 : Tước "công", tước to nhất trong năm tước.

8 : Bố chồng.

9 : Ông, tiếng người này gọi người kia.

10 : Con đực, trong loài muông nuôi, con đực gọi là "công", con cái gọi là "mẫu" 母.

## 兮 xī (hề)

1 : Vay, chữ, lời trợ ngữ trong bài hát.

## 冗 rǒng (những)

1 : Cũng như chữ "những" 冗.

## 凶 (兇) xiōng (hung)

1 : Ác, nhưng "hung bạo" 凶暴 ác dữ.

2 : Giết người, như "hung thủ" 凶手 kẻ giết người, "hung khí" 凶器 đồ giết người.

3 : Mất mùa.

4 : Xấu, sự gì không tốt lành đều gọi là "hung".

5 : Sợ hãi.

6 : Dữ tợn, như "hung đồ" 兇徒 quân hung tợn.

## 分 fēn (phân)

1 : Chia.

2 : Tách ghe, như "ngũ cốc bất phân" 五穀不分 không phân biệt được năm giống thóc.

3 : Chia rẽ, như "phân thủ" 分手 chia tay mỗi người đi một ngã.

4 : Phân, mười phân là một tấc.

5 : Phút (một giờ sáu mươi phút).

6 : Về môn số học, cái số trừ không hết gọi là phân số 分數.

7 : Đồng xu, như "bách phân chi nhất" 百分之一 một phần trăm của một đồng bạc.

8 : Một âm là "phận". Như "danh phận" 名分, "chức phận" 職分, v.v.

9 : Chia phần, như "nhất phận" 一分, "nhị phận" 二分, nghĩa là trong toàn số mình được một phần hay hai phần. Tục cũng dùng như chữ "phận" 份.

## 切 qiē (thiết)

1 : Cắt.

2 : Khắc, sách Đại-học nói : "như thiết như tha" 如切如磋 học phải nghiền ngấu như thợ làm sừng đã khắc lại mài cho bóng, vì thế nên bề bạn cùng gắng gỏi gọi là "thiết tha" 切磋 cũng là theo nghĩa ấy.

3 : Cần kíp, như "tình thiết" 情切 thực tình kíp lắm.

4 : Thân gần lắm, như "thân thiết" 親切.

5 : Thiết thực, như "thiết trúng thời bệnh" 切中時病 trúng bệnh đời lắm.

6 : Thiết chớ, nhời nói nhất định, như "thiết kỵ" 切忌 phải kiêng nhất.

7 : Sờ xem, như "thiết mạch" 切脉 xem mạch.

8 : Đem âm hai chữ hợp với nhau, rồi đọc tắt đi để biết âm chữ khác, gọi là "thiết". Ví dụ : chữ "ngoan" 頑, "ngô hoàn thiết" 吳完切, "ngô hoàn" hợp lại xén thành ra "ngoan".

9 : Xiên, như "phong thiết" 風切 gió như xiên.

10 : Một âm là "thế", như "nhất thế" 一切 nói gộp cả, hết thảy.

## 刈 yì (ngải)

1 : Cắt cỏ.

## 勻 yún (quân)

1 : Đều, như "điều quân" 詞勻 hòa đều.

## 勾 gòu (câu)

1 : Cong. "Câu cổ" 勾股 tên riêng của khoa học tính. Đo hình tam giác, đường ngang gọi là "câu" 勾, đường dọc gọi là "cổ" 股.

2 : Ngoặt đi. Ngoặt bỏ đoạn mạch trong văn bài đi gọi là "câu". Như "nhất bút câu tiêu" 一筆勾消 ngoặt một nét bỏ đi.

3 : Móc lấy, như "câu dẫn" 勾引 dụ đến. Nay dùng nghĩa như chữ "bộ" 捕 (bắt) là do ý ấy. Như "câu nhiếp" 勾攝 dụ bắt.

## 勿 wù (vật)

1 : Chớ. Nhời cấm chỉ không được thế nữa.

## 化 huà (hóa)

1 : Biến hóa. Biến đổi vô hình. Như "hóa thân" 化身, "hóa trang" 化粧 nghĩa là biến đổi hình tướng không cho ai biết. Phật vì muốn cứu chúng sinh, phải hóa xuống làm thân người gọi là "hóa thân". Phàm vật này mất mà vật kia sinh ra gọi là "hóa". Như "hủ thảo hóa vi huỳnh" 腐草化為螢 cỏ thối hóa làm đom đóm. Thoát xác bay lên tiên gọi là "vũ hóa" 羽化.

Dần dần ít đi, có rồi lại không cũng gọi là "hóa". Như "tiêu hóa" 消化 tiêu tan vật chất hóa ra chất khác, "phân hóa" 焚化 lấy lửa đốt cho tan mất, "dung hóa" 溶化 cho vào nước cho tan ra. Khoa học về vật chất chia gẽ các vật ra từng chất, hay pha lẫn mấy chất làm thành một chất gọi là "hóa học" 化學.

2 : Hóa sinh. Như ta gọi trời đất là "tạo hóa" 造化, là "hóa công" 化工 nghĩa là sinh diệt được muôn vật.

3 : Cảm hóa. Chuyển di tính chất, cải lương dân tục gọi là "hóa". Như "giáo hóa" 教化 nghĩa là dẫn bảo chúng, cảm ngăn chúng, khiến cho chúng thuận tòng vậy. Lấy ân nghĩa mà cảm gọi là "đức hóa" 德化, lấy chánh trị mà cảm gọi là "phong hóa" 風化, lấy lễ giáo mà cảm gọi là "văn hóa" 文化. Cho nên kẻ ở cõi ngoài, không theo sự giáo hóa của mình gọi là "hóa ngoại" 化外, bị mình cảm hóa cũng như theo mình gọi là "đồng hóa" 同化.

4 : Cầu xin, như "hóa mộ" 化募, "hóa duyên" 化緣 nghĩa là lấy nhời đạo nghĩa mà cảm hóa, khiến cho người sinh lòng từ thiện mà cho mà giúp.

## 匹 pǐ (thất)

1 : Xếp, con. Tính số vải lụa gọi là "thất", đời xưa tính dài bốn trượng là một "thất". Một con ngựa cũng gọi là "nhất thất" 一匹. Tục cũng dùng cả chữ "thất" 疋.

2 : Đôi, như "thất địch" 匹敵, "thất trù" 匹儔 nghĩa là đây đây bằng vai xứng đôi cùng nhau.

3 : Đơn, lẻ. Như "thất phu" 匹夫, "thất phụ" 匹婦 một người đàn ông thường, một người đàn bà thường.

## 卅 sà (tạp)

1 : Ba mươi.

## 升 shēng (thăng)

1 : Thưng, mười lẻ là một thưng.

2 : Lên, như "thăng đường" 升堂 lên thêm.

3 : Thăng. Làm quan được hơn lên một bậc gọi là "thăng".

## 午 wǔ (ngọ)

1 : Chi ngọ, chi thứ bảy trong 12 chi. Từ 11 giờ sáng đến 1 giờ chiều là giờ ngọ.

2 : Giữa trưa, gần trưa gọi là "thượng ngọ" 上午, quá trưa gọi là "hạ ngọ" 下午.

3 : Giao. Như "bàng ngọ" 傍午 bày đặt ngổ ngang.

4 : Lịch cũ tính sao đầu đến tháng năm thì chỉ về ngọ, nên tháng năm gọi là "ngọ nguyệt" 午月, mồng năm tháng năm là tết "đoan ngọ" 端午. Ta thường quen gọi là tết đoan ngũ vì thế.

## 卞 biàn (biện)

1 : Nóng nảy, bồn chồn.

## 仰 áng (ngang)

1 : Ta. Ngày xưa dùng như chữ "ngang" 昂 và chữ "ngưỡng" 仰.

## 厄 è (ách)

- 1 : Cũng như chữ "ách" 厄 nghĩa là khốn ách.
- 2 : Một âm là "ngôa". Cái đốt gỗ.
- 3 : Xương trần không có thịt.

## 及 jí (cập)

- 1 : Kịp, đến. Từ sau mà đến gọi là "cập", như "huynh chung đệ cập" 兄終弟及 anh hết đến em, "cập thời" 及時 kịp thời, "ba cập" 波及 tràn tới, nghĩa bóng là sự ở nơi khác liên lụy đến mình.
- 2 : Bằng, như "bất cập nhân" 不及人 chẳng bằng người.
- 3 : Cùng.

## 友 yǒu (hữu)

- 1 : Bạn, cùng lòng cùng chí chơi với nhau gọi là "hữu". Nước nào có tình đi lại thân thiện với nước mình gọi là "hữu bang" 友邦.
- 2 : Thuận, ăn ở với anh em phải đạo gọi là "hữu". Như "duy hiếu hữu vu huynh đệ" 惟孝友于兄弟 búi hiếu thuận chung anh em. Bây giờ gọi anh em là "hữu vu" 友于 là bởi nghĩa đó.

## 反 fǎn (phản)

- 1 : Trái, đối lại với chữ "chính" 正. Bên kia mặt phải gọi là mặt trái.
- 2 : Trả lại, trở về.
- 3 : Nghĩ, xét lại. Như "cử nhất ngưng tắc dĩ tam ngưng phản" 舉一隅則以三隅反 (Luận ngữ 論語) cắt một góc thì nghĩ thấu ba góc kia. Như "tự phản" 自反 tự xét lại mình, v.v.
- 4 : Trở, quay. Như "phản thủ" 反手 trở tay.
- 5 : Trái lại. Như "mưu phản" 謀反 mưu trái lại, "phản đối" 反對 trái lại, không chịu.
- 6 : Một âm là "phiên". Lật lại. Như "phiên vị" 反胃 bệnh dạ dày lật lên, "phiên án" 反案 lật án lại, không phục xử thế là đúng tội, v.v.

## 允 yǔn (duẫn, doãn)

- 1 : Thành thực.
- 2 : Đáng, như "bình duẫn" 平允 xử đoán phải chăng.

## 元 yuán (nguyên)

- 1 : Mới, đầu năm vua mới lên ngôi gọi là "nguyên niên" 元年 năm đầu (thứ nhất). Nửa chừng muốn đổi niên hiệu khác, cũng gọi là "cải nguyên" 改元. Lịch tây, lấy năm chúa Gia-tô giáng sinh, để ghi số năm, nên gọi năm ấy là "kỷ nguyên" 紀元, nghĩa là số một bắt đầu từ đây. Phạm đầu số gì cũng gọi là "nguyên". Như tháng giêng gọi là "nguyên nguyệt" 元月, ngày mồng một gọi là "nguyên nhật" 元日.
- 2 : To lớn, như là "nguyên lão" 元老 già cả. Nước lập hiến có "nguyên lão viện" 元老院 để các bậc già cả tôn trọng dự vào bàn việc nước.

3 : Cái đầu, như "dũng sĩ bất vong táng kỳ nguyên" 勇士不忘喪其元 kẻ sĩ mạnh thường nghĩ chết mất đầu cũng không sợ. Vì thế người đại biểu cả một nước gọi là "nguyên thủ" 元首. Phạm người thứ nhất đều gọi là "nguyên". Như "trạng nguyên" 狀元 kẻ thi đỗ đầu khoa thi đình.

4 : "Nguyên nguyên" 元元 trăm họ, dân đen gọi là "lê nguyên" 黎元 Nhà tu đạo cho giới, đất, nước là "tam nguyên" 三元 tức là ba cái có trước vậy.

5 : Phép lịch cũ định ngày rằm tháng giêng là "thượng nguyên" 上元, rằm tháng bảy là "trung nguyên" 中元, rằm tháng mười gọi là "hạ nguyên" 下元, gọi là ba ngày "nguyên". Như "thượng nguyên giáp tý" 上元甲子, "hạ nguyên giáp tý" 下元甲子, v.v.

6 : Nhà Nguyên, giống ở Mông cổ vào lấy nước Tàu, nổi đời làm vua hồi năm 1275.

7 : Đồng, tục thường dùng chữ "nguyên" (cũng như chữ "viên" 圓) để gọi tên tiền, như "ngân nguyên" 銀元 đồng bạc.

8 : Tên húy vua nhà Thanh là Huyền 玄, nên sách vở in về đời ấy đều lấy chữ "nguyên" thay chữ "huyền".

## 任 rén (nhâm)

1 : Dốc lòng thành, lấy tâm ý cùng tin nhau gọi là "nhâm".

2 : Chịu, đương, như "chúng nộ nan nhâm" 眾怒難任 chúng giận khó đương, "vô nhâm kích thiết bình dinh chi chí" 無任激切屏營之至 cảm kích thiết tha hãi hùng khôn xiết.

3 : Gánh vác, như "nhâm lao" 任勞 gánh vác lấy sự khó nhọc, "nhâm oán" 任怨 chịu lấy sự oán trách.

4 : Một âm là nhậm. Việc, như tới làm cái chức phận của mình gọi là "phó nhậm" 赴任.

5 : Dùng, như "tri nhân thiện nhậm" 知人善任 biết người khéo dùng.

6 : Mặc, như "nhậm ý" 任意 mặc ý.

## 天 tiān (thiên)

1 : Bầu trời.

2 : Cái gì kết quả tự nhiên, sức người không thể làm được gọi là "thiên". Như "thiên nhiên" 天然, "thiên sinh" 天生, v.v.

3 : Nhà tôn giáo gọi chỗ các thần linh ở là "thiên". Như "thiên quốc" 天國, "thiên đường" 天堂, v.v.

4 : Ngày. Như "kim thiên" 今天 hôm nay, "minh thiên" 明天 ngày mai.

5 : Thì tiết trời. Như "nhiệt thiên" 熱天 trời nóng, "lãnh thiên" 冷天 trời lạnh.

6 : Phàm cái gì không thể thiếu được cũng gọi là "thiên". Như "thực vi dân thiên" 食為民天 ăn là thứ cần của dân.

7 : Đàn bà gọi chồng là "thiên", cũng gọi là "sở thiên" 所天.

8 : Ông trời, có nhiều nhà tu xưa cho trời là ngôi chúa tể cả muôn vật, giáng họa ban phúc đều quyền ở trời cả. Nhà Phật thì cho trời cũng là một loài có công tu thiện nhiều hơn, được sinh vào cõi đời sung sướng hơn người mà thôi.

9 : Hình phạt khắc chữ chàm vào trán gọi là "thiên".

## 天 yāo (yêu, yếu)

1 : "Yêu yêu" 天天 nét mặt vui vẻ ôn tồn.

2 : Rờn rờn, nhan sắc màu mỡ đáng yêu.

3 : Tai vạ.

4 : Một âm là "yêu". Chết non.

## 太 tài (thái)

1 : To lắm, có khi viết chữ 大, có khi viết chữ 泰.

2 : Tiếng gọi người tôn trọng hơn người tôn trọng. Như "thái lão bá" 太老伯 hàng tôn trọng hơn bác. Gọi người tôn trọng của kẻ sang cũng gọi là "thái". Như "lão thái gia" 老太爺 cụ cố ông, "thái phu nhân" 太夫人 cụ cố bà, v.v.

3 : Ngày xưa phong vợ các bầy tôi to là "thái quân" 太君, nay gọi vợ các quan là "thái thái" 太太 cũng do nghĩa ấy.

## 夫 fū (phu)

1 : Đàn ông. Con trai đã nên người khôn lớn gọi là "trượng phu" 丈夫. Kẻ đi làm công cũng gọi là "phu".

2 : Chồng.

3 : Một âm là "phù". Nhời mở đầu, có ý chuyên chỉ vào cái gì, như "phù đạt dã giả" 夫達也者 ôi đạt vậy ấy.

4 : Lời nói đoạn rồi than. Như "thê giả như tư phù" 逝者如斯夫 đi ấy như thế kia ư ?

## 夬 guài (qu, i)

1 : Quẻ quái (một trong 64 quẻ của Kinh Dịch)

## 孔 kǒng (khổng)

1 : Rất, lắm. Như "mưu phủ khổng đa" 謀夫孔多 người mưu rất nhiều.

2 : Lỗ, như "tỵ khổng" 鼻孔 lỗ mũi.

3 : Thông suốt, như "khổng đạo" 孔道 đường đi thông suốt.

4 : Họ Khổng.

5 : Rỗng không, hay dung được các cái.

## 少 shǎo (thiếu)

1 : Ít.

2 : Tạm chút, như "thiếu khoảnh" 少頃 tí nữa.

3 : Chê, chê người gọi là "thiếu chi" 少之.

4 : Một âm là "thiếu". Trẻ, như "thiếu niên" 少年 tuổi trẻ.

5 : Kẻ giúp việc thứ hai, như quan "thái sư" 太師 thì lại có quan "thiếu sư" 少師 giúp việc.

## 尹 yǐn (doãn)

1 : Trị, chính.

2 : Tên quan, chức trùm trưởng. Như "sư doãn" 師尹 quan tướng quốc, "huyện doãn" 縣尹 quan huyện, v.v.

3 : Thành tín.



# 尺 chǐ (xích)

1 : Thước, mười tám là một thước.

# 屯 zhūn (truân)

1 : Khó, khó tiến lên được gọi là "truân chiêm" 屯遭.

2 : Một âm là "đồn". Đồn, họp. Chỗ đóng binh giữ các nơi hiểm yếu gọi là "đồn". Đóng binh làm ruộng gọi là "đồn điền" 屯田. Bây giờ họp người khai khẩn ruộng nương cũng gọi là "đồn điền" là do nghĩa ấy.

3 : Cái đồng đất.

# 巴 bā (ba)

1 : Nước Ba, đất Ba.

2 : "Ba Lê" 巴黎 Paris.

# 市 shì (thị)

1 : Chợ, chỗ để mua bán gọi là "thị". Giá hàng vì sự cung cầu chậm trễ hay cần kíp mà lên xuống giá gọi là "thị giá" 市價. Nói về trạng huống sự mua bán gọi là "thị diện" 市面. Kẻ làm hàng sách cho hai bên mua bán mà lấy lợi gọi là "thị quái" 市儈. Đồ gì bền tốt gọi là "thị hóa" 市貨, đồ gì không tốt gọi là "hành hóa" 行貨.

2 : Mua, như "cô tửu thị bô bất thực" 沽酒市脯不食 (Luận ngữ 論語) rượu nem mua ở chợ không ăn, "thị ân" 市恩 mua ơn, v.v.

# 幻 huàn (huyễn)

1 : Dối giả, làm giả mê hoặc người.

2 : Giả mà làm hết như thực gọi là "huyễn", như "huyễn tượng" 幻象, "huyễn thuật" 幻術, ta quen gọi là "ảo thuật", là "quỷ thuật", nghĩa là làm giả mà giống như có thực vậy. Sự vật biến thiên, khó tìm được rõ chân tướng gọi là "huyễn", như "biến huyễn" 變幻 hay "huyễn hóa" 幻化, v.v.

# 廿 niàn (trập, niệm)

1 : Hai mươi. ta quen đọc là chữ "chập".

# 吊 (弔) diào (điếu)

1 : Viếng thăm, đến viếng người chết và hỏi thăm những sự không may của những người thân thích của kẻ chết gọi là "điếu".

2 : Thương xót, như "hiệu thiên bất điếu" 昊天不弔 trời cả chẳng thương.

3 : Treo ngược, như "thượng điếu" 上弔 treo giốc ngược.

4 : Điếu, một nghìn đồng tiền gọi là một điếu, cũng như ta nói là một quan vậy.

5 : Xách lấy, cất lấy.

6 : Một âm là "đích". Đến.

# 引 yǐn (dẫn)

- 1 : Dương cung, như "dẫn mãn" 引滿 dương hết cỡ cung.
- 2 : Dắt, như "dẫn nhi tiến chi" 引而進之 dắt mà tiến lên. Hai bên cùng dắt dẫn với nhau gọi là "dẫn thàng" 引繩, cùng tiến cử nhau lên con đường vẻ vang gọi là "dẫn trọng" 引重 hay "cấp dẫn" 汲引, v.v.
- 3 : Rút ra, như "dẫn đao" 引刀 rút dao, "dẫn kiếm" 引劍 tuốt gươm, v.v.
- 4 : Bỏ đi, như "dẫn thoái" 引退, "dẫn tị" 引避 nghĩa là tháo thân lui đi.
- 5 : Kéo dài, như "dẫn cảnh thụ hình" 引頸受刑 vươn cổ chịu hình, "dẫn nhi thân chi" 引而伸之 kéo cho duỗi ra.
- 6 : Dẫn dụ.
- 7 : Tên thước đo. Mười trượng là một "dẫn".
- 8 : Phép bán muối lấy dẫn tính nhiều ít, mỗi dẫn là hai trăm cân, nên chỗ bán muối gọi là "dẫn ngạn" 引岸, số bán được bao nhiêu gọi là "dẫn ngạch" 引額. Các hàng hóa khác cũng có khi dùng chữ ấy. Như "trà dẫn" 茶引 chè bán được bao nhiêu, "tích dẫn" 錫引 thiếc bán được bao nhiêu.
- 9 : Một âm là "dẫn". Dây kéo xe đám ma. Nay cũng gọi sư đưa đám ma là "phát dẫn" 發引.
- 10 : Khúc hát, Sái Ung nhà Hán có bài "tu quy dẫn" 思歸引.
- 11 : Tên thẻ văn cũng như bài tựa. Như trên đầu các cuốn thơ từ có một bài tựa ngắn gọi là "tiểu dẫn" 小引.

# 气, (氣) qì (khí)

- 1 : Hơi, khí mây.
- 2 : Một âm là "khất". Xin, nguyên là chữ "khất" 乞.

# 乏 fá (phạt, phạp)

- 1 : Thiếu, không có đủ.
- 2 : Mọi mặt, chủ từ chối khách không tiếp gọi là "đạo phạp" 道乏 mặt lăm xin thứ cho.

## 5 NÉT:

# 95. 玄 xuán (huyền)

- 1 : Đen, sắc đen mà không có màu mỡ gọi là "huyền".
- 2 : Huyền diệu, huyền bí. Lẽ sâu xa lắm gọi là "huyền". Như người tu đạo, đời gọi là "huyền học" 玄學. Nhà Phật gọi cái cửa do đây tu vào là "huyền quan" 玄關. Cháu sáu đời gọi là "huyền tôn" 玄孫.

# 96. 玉 yù (ngọc)

- 1 : Ngọc, đá báu.

- 2 : Đẹp, như "ngọc diện" 玉面 mặt đẹp như ngọc.
- 3 : Dùng để nói các bậc tôn quý, như "ngọc thể" 玉體 mình ngọc, "ngọc chi" 玉趾 gót ngọc, v.v.
- 4 : Vô thành, như "vương dục ngọc nữ" 王欲玉女 (Thi Kinh 詩經) vua muốn gâỵ dựng cho mảy thành tài.
- 5 : Một âm là "túc". Người thợ ngọc.
- 6 : Họ Túc.

## 97. 瓜 guā (qua)

- 1 : Dưa, các thứ dưa có quả đều gọi là "qua".
- 2 : "Qua kì" 瓜期 đôi thay chức việc, hẹn người này đến thay người kia gọi là "qua kì".
- 3 : Con gái đến mười sáu tuổi gọi là "phá qua" 破瓜, vì chữ "qua" 瓜 giống hình hai chữ "bát" 八, tức mười sáu.
- 4 : "Qua lý" 瓜李 nói sự hiềm nghi, xô giầy ở ruộng dưa người ta ngờ là hái dưa, đội lại mũ ở dưới cây mận, người ta ngờ là hái mận, dẫu ngay người ta cũng ngờ rằng gian : "qua điền bất nạp lý, lý hạ bất chỉnh quan" 瓜田不納履, 李下不整冠.
- 5 : "Qua cát" 瓜葛 kẻ thân thích. Hai họ không có liên thuộc gì với nhau mà vì các ngành dây dưa với nhau mới nên thân thích gọi là "qua cát".

## 98. 瓦 wǎ (ngõa)

- 1: Ngói ( viên ngói đã nung )

## 99. 甘 gān (cam)

- 1 : Ngọt.
- 2 : Phàm đồ ăn gì ngon đều gọi là "cam".
- 3 : Cam tâm, cam chịu. Như "cam vi nhân hạ" 甘為人下 cam tâm làm dưới người.
- 4 : Lời nói ngọt, lời nói nghe thích tai.
- 5 : Thích.
- 6 : Ngủ say.

## 100. 生 shēng (sinh)

- 1: Sống.
- 2: Sinh ra.
- 3: Mọc ra.

## 101. 用 yòng (dụng)

- 1 : Công dùng, đôi lại với chữ "thể" 體. Về phần bản năng của sự vật gọi là "thể" 體, đem thi hành ra sự nghiệp gọi là "dụng" 用. Như "công dụng" 功用 công dụng, "tác dụng" 作用 làm dùng.
- 2 : Dùng, sai khiến. Như "dụng nhân hành chánh" 用人行政 dùng người làm chánh.
- 3 : Cửa dùng, tài chánh của nhà nước gọi là "quốc dụng" 國用.
- 4 : Đồ dùng.

5 : Nhờ vào cái gì để động tác làm lụng gọi là "dụng", như "dụng tâm" 用心, "dụng lực" 用力, "động dụng" 動用, v.v.

6 : Dùng làm trợ từ, nghĩa là lấy, là bèn, là chừng ấy.

## 102. 田 tián (điền)

1 : Ruộng đất cấy cấy được gọi là "điền".

2 : Đi săn.

3 : Trồng lớn.

## 103. 疋 pǐ (sơ) yǎ (nh. )

1 : Đủ, chân.

2 : Một âm là "nhã". Chính, ngày xưa dùng như chữ "nhã" 雅.

3 : Lại một âm là "thất". Nếp, xếp, vải lụa gấp lại, mỗi nếp gọi là "nhất thất" 一疋.

## 104. 疒 chuáng (nạch, bệnh)

1 : Tật bệnh. ( tượng hình người bệnh phải nằm trên giường).

## 105. 𠂔 bō (bát)

1 : Gạt ra, đập. (nghĩa: hai chân dang ra và đối nghịch nhau).

## 106. 白 bái (bạch)

1 : Sắc trắng.

2 : Sạch, như "thanh bạch" 清白 trong sạch.

3 : Sáng, như "đông phương kí bạch" 東方既白 trời đã rạng đông.

4 : Đã minh bạch, như "kỳ oan dĩ bạch" 其冤已白 nỗi oan đã tỏ.

5 : Trình bày, kê dưới thưa với người trên gọi là "bạch".

6 : Chén rượu, như "phù nhất đại bạch" 浮一大白 uống cạn một chén lớn.

7 : Trắng không, sách không có chữ gọi là "bạch quyển" 白卷.

8 : Nói đơn sơ, như "bạch thoại" 白話 lối văn nói đơn sơ dễ hiểu.

## 107. 皮 pí (bì)

1 : Da. ( hình tượng tay cầm con dao lột da thú vật).

2 : Da giống thú còn có lông gọi là "bì" 皮, không có lông gọi là "cách" 革.

3 : Bề ngoài, như "bì tướng" 皮相 chỉ có bề ngoài.

4 : Cái đích tập bắn.

## 108. 皿 mǐn (mãnh)

1 : Đồ, các đồ bát đĩa đều gọi là "mãnh".

2 : Các đồ dùng để đựng đồ vật gì.

## 109. 目 mù (mục)

1 : Con mắt.

2 : Lườm, nhìn kỹ (trố mắt nhìn).

3 : Khen, "danh mục" 名目 được người khen.

4 : Phẩm đề, như "mục chi vi thần phẩm" 目之爲神品 khen là cái phẩm thần, nghĩa là bình phẩm cho là quý lạ.

5 : Điều kiện, như khoa thi lấy học trò chia ra từng điều kiện gọi là "khoa mục" 科目.

6 : Chia từng ngăn như trong cái lưới, ngoài giồng lưới gọi là "cương" 綱, những mắt dây nhỏ gọi là "mục" 目. Nói ví dụ về sự lớn nhỏ cùng ràng buộc nhau gọi là "hoành cương tế mục" 宏綱細目.

7 : Mục lục, trên đầu sách liệt kê các mục trong sách gọi là "mục lục" 目錄.

8 : Một người thống suất một số đông người gọi là "đầu mục" 頭目.

9 : Chỗ tinh thần thiết yếu.

## 110. 矛 máo (mâu)

1 : Cái giáo, một thứ đồ binh cán dài có mũi nhọn.

2 : Nói năng tự trái ngược nhau gọi là "mâu thuẫn" 矛盾.

## 111. 矢 shǐ (thỉ)

1 : Cái tên.

2 : Thề. Nghĩa như "phát thệ" 發誓.

3 : Nguyên là chữ "thỉ" 屎 cứt (phân). "Liêm tướng quân tuy lão, thượng thiên phạt, nhiên dữ thần tọa, khoáng chi, tam di thi hĩ" 廉將軍雖老，尚善飯，然與臣坐，頃之，三遺矢矣 (Sử Ký 史記, Liêm Pha Lạn Tương Như truyện 廉頗藺相如傳) Liêm tướng quân tuy già nhưng ăn còn khỏe. Có điều ngồi với tôi một lúc mà bỏ đi đại tiện đến ba lần.

4 : Bầy.

5 : Thi hành ra.

6 : Chính, chính trực.

## 112. 石 shí (thạch)

1 : Đá.

2 : Thạch (tạ), đong thì 100 thung gọi là một "thạch", cân thì 120 cân gọi là một "thạch".

3 : Các thứ như bia, mốc đều gọi là "thạch", khảo về các văn tự ở chuông, đỉnh, bia, mốc gọi là "kim thạch chi học" 金石之學.

4 : Cái gì không dùng được cũng gọi là "thạch", như "thạch điền" 石田 ruộng không cấy cấy được, "thạch nữ" 石女 con gái không đủ bộ sinh đẻ.

5 : Tiếng thạch, một tiếng trong bát âm.

6 : Thuốc chữa, dùng đá để tiêm vào người chữa bệnh.

7 : Bắn đá ra.

8 : Lớn, bền.

# 113. 示, 示 shì (thị, kì)

1: Còn gọi là bộ thị. Nghĩa là thần đất. ( cổ văn có hình tượng trời và nhật, nguyệt tinh)

# 114. 肉 ròu (nhụu, nhiều)

1 : Vết ngón chân giống thú dẫm xuống đất.

# 115. 禾 hé (hòa)

1: Cây lúa.

2: Loại ngũ cốc.

# 116. 穴 xué (huyệt)

1 : Hang, ngày xưa đào hang ở gọi là "huyệt cư" 穴居.

2 : Cái lỗ, các chỗ quan hệ ở thân thể người cũng gọi là "huyệt".

3 : Huyệt, hố để mã. Ta gọi đào hố chôn xác là đào huyệt.

4 : Đào.

5 : Bên.

# 117. 立 lì (lập)

1 : Đứng thẳng.

2 : Gây dựng, như "lập đức" 立德 gây dựng nên đức tốt cho người theo sau.

3 : Nên, như "phàm sự dự tắc lập" 凡事豫則立 phàm việc gì có dự bị sẵn mới nên. Có cái tài đức nghề nghiệp thông thường để tự nuôi lấy mình gọi là "thành lập" 成立.

4 : Đặt để.

5 : Lên ngôi.

6 : Lập tức (ngay lập tức), lập khắc.

7 : Toàn khối, như "lập phương" 立方 vuông đứng, một vật gì vuông mà tính cả ngang dọc cao thấp gọi là "lập phương".

# 且 qiě (thả)

1 : Và, nhờ nói giáo đầu, như "thả phù" 且夫 và chung.

2 : Nhờ nói chuyển sang câu khác, như "huống thả" 況且 phương chi lại.

3 : Hãy thế, như "tạm thả" 暫且 hãy tạm thế. Làm việc gì luộm thuộm, chỉ cầu cho tắc trách gọi là "cẩu thả" 苟且.

4 : Sắp, như "thả tận" 且盡 sắp hết.

5 : Lại, như kinh Thi nói : "quân tử hữu tửu đa thả chi" 君子有酒多且旨 quân tử có rượu nhiều lại ngon.

6 : Vừa, lời nói lúc vội vàng, như "thả chiến thả tẩu" 且戰且走 vừa đánh vừa chạy.

7 : Một âm là thư. Lời nói lòng, tiếng nói còn rớt giọng ra, như kinh Thi nói : "kì lạc chi thư" 其樂只且 thừa vui vui lắm thay !

# 丕 pī (phi)

1 : Lớn lao, như "phi cơ" 丕基 nghiệp lớn.

# 世 shì (thế)

1 : Đời, ba mươi năm là một đời, hết đời cha đến đời con cũng gọi là một đời, như "nhất thế" 一世 một đời, "thế hệ" 世系 nối đời.

2 : Họ nhà vua thay đổi cũng gọi là "nhất thế" 一世 cho nên sách thường gọi tóm lại cuộc đời là thế, như "thịnh thế" 盛世 đời thịnh, "quí thế" 季世 đời suy.

3 : Lại có nghĩa nói về sự giao tiếp của xã hội, như "thế cố" 世故 thói đời.

4 : Nối đời, như bác ruột gọi là "thế phụ" 世父 con trưởng của chú hầu gọi là "thế tử" 世子.

5 : Chỗ quen cũ, như "thế giao" 世交 đời chơi với nhau, "thế nghị" 世誼 nghĩa cũ với nhau, hết thấy ai có tình chơi với hàng trên mình trước đều gọi là thế cả. như con thầy học mình gọi là "thế huynh" 世兄.

# 丘 (坵) qiū (khâu, khuru)

1 : Cái gò, tức là đồng đất nhỏ.

2 : phép tính điền ngày xưa chia bốn tỉnh là ấp, bốn ấp là "khâu".

3 : Họp, ngày xưa gọi sách địa dư là "cửu khâu" 九丘 nghĩa là các thứ trong chín châu đều họp cả ở đây.

4 : Nhón, ngày xưa gọi chị dâu trưởng là "khâu tẩu" 丘嫂.

5 : Tên đức Khổng tử, vì thế sách nhà Hán đổi chữ 丘 làm 邱.

6 : Một âm là "khiêu". Như "ti khiêu" 比丘 dịch âm tiếng Phạn, người tu hành đạo Phật đã chịu đủ 250 giới luật, lần lượt đến các nhà xin ăn, trên cầu tu cho thành Phật, dưới hóa độ cho chúng sinh.

# 丙 bǐng (bính)

1 : Can thứ ba trong mười can. Nhà tu luyện xưa cho can bính thuộc hành hỏa, nên có nghĩa là lửa, như "phó bính" 付丙 cho lửa vào đốt.

# 丌 guàn (quán)

1 : Tắt tóc làm hai múi hai bên. Tóc để trái đào.

# 主 zhǔ (chủ)

1 : Vua, vua coi sóc tất cả việc nước nên gọi là "chủ" 主.

2 : Người chủ, kẻ giữ quyền nhất nhà gọi là "chủ" 主.

3 : Người có quyền về sự gì, như quyền lập pháp ở cả trong tay một ông vua gọi là "quân chủ quốc" 君主國, quyền ở cả nghị hội gọi là "dân chủ quốc" 民主國.

4 : Kẻ có quyền có của ấy cũng gọi là "chủ", như "điền chủ" 田主 chủ ruộng, "vật chủ" 物主 chủ đồ, v.v.

5 : Ý chuyên chủ về cái gì cũng gọi là "chủ", như "chủ trương" 主張, "chủ ý" 主意, v.v.

6 : Chủ là một tiếng phân biệt mình với người trong khi giao tế, phạm sự gì mình khởi lên thì mình là "chủ nhân" 主人, mà mọi người là "khách" 客.

7 : Con gái vua gọi là "chủ", con gái vua đi lấy chồng, do quan tam công chủ hòa, nên gọi là "công chủ" 公主 (Ta quen gọi là công chúa).

## 乍 zhà (sạ)

1 : Chợt, thốt nhiên xảy ra gọi là "sạ" 乍, như "kim nhân sạ kiến nhụ tử" 今人乍見孺子 nay người chợt thấy đứa bé.

## 乎 hū (hồ)

1 : Vây, ôi, ư, rư ! Nhời nói có ý nghi hoặc, như "quân tử giả hồ" 君子者乎 quân tử ấy ư ?

2 : Tiếng gọi, như "Sâm hồ" 參乎, người Sâm kia ơi !

3 : Nhời nói tán thán, như "nguy nguy hồ" 巍巍乎 cao vòi vọi vậy ôi !, "tất dã chánh danh hồ" ! 必也正名乎 ắt vậy phải chánh cái danh vậy ôi !

4 : Chung, như "sở cầu hồ tử" 所求乎子 cầu chung đạo làm con.

5 : Một âm là "hô". Nhời sót thương, như 於 cùng nghĩa với chữ "hô" 呼.

## 仔 zǐ (tử)

1 : Gách vác, như "tử kiên" 仔肩 gánh lấy trách nhiệm.

2 : Kỹ, như "tử tế" 仔細 kỹ lưỡng.

3 : Một âm là "tẻ", nghĩa là nhỏ bé (tiếng Quảng đông hay dùng).

## 仕 shì (sĩ)

1 : Quan, như "xuất sĩ" 出仕 ra làm quan, "trí sĩ" 致仕 về hưu (thôi không làm quan), v.v.

## 仗 zhàng (trượng)

1 : Các thứ đồ binh khí. Hai bên đánh nhau gọi là "khai trượng" 開仗. quan sang ra ngoài có lính cầm đồ binh hộ vệ gọi là "nghị trượng" 儀仗.

2 : Cậy, nhờ vả thế lực của người gọi là "ỷ trượng" 倚仗.

## 付 fù (phó)

1 : Giao phó cho 交付.

2 : Tiêu ra, số tiền tiêu ra gọi là "khoản phó" 款付.

## 仙 (僊) xiān (tiên)

1 : Tiên, nhà đạo sĩ luyện thuốc trừ cơm tu hành, cầu cho sống mãi không chết gọi là "tiên" 仙.



2 : Dùng để ngợi khen người chết, như "tiên du" 仙遊 chơi cõi tiên, "tiên thệ" 仙逝 đi về cõi tiên, v.v.

3 : Đồng xu, mười đồng xu là một hào.

## 冉 rǎn (nhiễm)

1 : Họ Nhiễm. Nguyên viết là 冫.

## 册 (冊) cè (sách)

1 : Bài văn sách mệnh. Như vua phong tước cho ai gọi là "sách phong" 册封.

2 : Bản sách, một quyển sách gọi là "sách", cũng có khi viết là 冊.

## 冬 dōng (đông)

1 : Mùa đông. Theo lịch ta từ tháng mười đến tháng chạp gọi là mùa đông. Theo lịch tây thì từ tháng chạp tây đến tháng hai tây là mùa đông.

## 凸 tū (dột)

1 : Lồi.

## 凹 āo (ao)

1 : Lõm.

## 出 chū (xuất)

1 : Ra ngoài, đối lại với chữ "nhập" 入 vào.

2 : Mở ra, như "xuất khẩu thành chương" 出口成章 mở miệng nên văn chương.

3 : Bỏ, đuổi, như "xuất thê" 出妻 bỏ vợ.

4 : Sinh ra, như "nhân tài bối xuất" 人才輩出 nhân tài ra nhiều.

5 : Phàm cái gì tự không mà ra có thì gọi là "xuất". Như "xú thái bách xuất" 醜態百出 lộ ra trăm thói xấu.

6 : Hiện ra, như "hà xuất đồ" 河出圖 sông hiện ra bản đồ.

7 : Hơn, như "xuất loại bạt tụy" 出類拔萃 siêu việt hơn cả mọi người.

8 : Tiêu ra, như "nhập bất phư xuất" 入不敷出 số vào chẳng bằng số ra.

9 : Một âm là "xúy". Phàm vật gì tự nó ra thì đọc là "xuất", vật gì tự nó không ra mà cứ bắt ra thì đọc là "xúy".

## 刊 kān (san, khan)

1 : Chặt, như "khan mộc" 刊木 chặt cây.

2 : Khắc, như "khan bản" 刊本 khắc bản in.

3 : Tước bỏ, như "danh luận bất khan" 名論不刊 nhờ bàn hay không bao giờ bỏ được. Tục quen gọi là "san".

4 : Xuất bản, như "sáng san" 创刊 thành lập tòa báo, ra báo.

- 5: Tập san, như "chu san" 周刊 báo tuần, tuần san. "nguyệt san" 月刊 báo tháng.  
6: Chữa, sửa, như: "san ngô" 刊误 chữa chỗ sai.

## 功 gōng (công)

- 1 : Việc, như "nông công" 農功 việc làm ruộng.  
2 : Công hiệu.  
3 : Công lao, như "công huân" 功勳, công nghiệp 功業, v.v.  
4 : Đồ gì làm khéo tốt cũng gọi là "công".  
5 : Lễ tang, để tang chín tháng gọi là "đại công" 大功, để tang năm tháng gọi là "tiểu công" 小功.

## 加 jiā (gia)

- 1 : Thêm.  
2 : Chát thêm, như "vũ tuyết giao gia" 雨雪交加 mưa tuyết cùng chát thêm lên.  
3 : Hơn, như "gia nhân nhất đẳng" 加人一等 hơn người một bậc.

## 包 bāo (bao)

- 1 : Bọc, dùng đồ bọc ngoài cái gì gọi là "bao".  
2 : Cái bao, để bọc đồ.  
3 : Bao dong.  
4 : Tính gộp lại. Tính gộp cái lớn không tính lật vật.

## 匆 cōng (thông)

- 1 : Tục dùng như chữ "thông" 匆 đáng vội vàng.

## 北 běi (bắc)

- 1 : Phương bắc.  
2 : Trái, cùng ngang trái nhau. Như "sĩ vô phản bắc chi tâm" 士無反北之心 tướng sĩ không có lòng ngang trái.  
3 : Thua, như "tam chiến tam bắc" 三戰三北 đánh ba trận thua cả ba.

## 匱 yí (di)

- 1 : Đồ rửa mặt đời xưa. Cũng đọc là "dị".  
2 : Cái gáo múc nước (thời xưa)

## 匝 zā (tạp, tấp)

- 1 : Một vòng, quanh khắp một vòng gọi là "nhất tạp" 一匝 nguyên là chữ "tạp" 匝.

## 卉 huì (hủy)

- 1 : Tên gọi tóm các thứ cỏ. Cây cỏ làm cảnh.

# 半 bàn (bán)

1 : Nửa. Vật chia đôi mỗi bên một nửa gọi là "bán".

# 卅 xì (táp)

1 : Bốn mươi.

# 占 zhàn (chiêm)

1 : Xem, coi điếm gì để biết xấu tốt gọi là "chiêm". Bói cho khỏi ngờ cũng gọi là "chiêm".

2 : Một âm là "chiêm". Tự tiện chiêm cứ của người.

3 : Làm thơ làm ca chưa viết ra gọi là "khẩu chiêm" 口占.

# 卡 kǎ (tạp, ca)

1 : Các nơi quan ải đắp ụ, đóng lính canh phòng gọi là "thủ tạp" 守卡. Chính trị nhà Thanh cứ các nơi xung yếu đều đặt sở thu thuế hàng hóa gọi là "tạp". Cũng đọc là chữ "khái".

# 卮 zhī (chi)

1 : Cái chén. Một chén rượu gọi là "nhất chi" 一卮, nguồn lợi giàn ra ngoài gọi là "lậu chi" 漏卮. Cũng viết là 卮.

# 卯 mǎo (mão)

1 : Chi mao. Chi thứ tư trong 12 chi. Từ năm giờ sáng đến bảy giờ sáng là giờ mao.

2 : Lệ các quan làm việc từ giờ mao, cho nên điếm tên gọi là "điếm mao" 點卯, xưng đến tên dạ lên gọi là "ứng mao" 應卯, sổ sách gọi là "mao bạ" 卯簿. Lập ra kì hẹn để thu tiền lương và so sánh nhiều ít gọi là "tỉ mao" 比卯.

# 去 qù (khứ)

1 : Đi, tự đây mà đi tới kia gọi là "khứ".

2 : Bỏ, như "khứ thủ" 去取 bỏ lấy.

3 : Đã qua, như "khứ niên" 去年 năm ngoái.

4 : Một tiếng trong bốn tiếng, chữ nào đọc âm như đánh dấu sắc là "khứ thanh".

5 : Một âm là "khu", cùng nghĩa với chữ "khu" 驅.

# 句 jù (cú, câu)

1 : Câu. Hết một nhời văn gọi là "nhất cú" 一句 một câu.

2 : Một âm là "câu", nguyên là chữ "câu" 勾 nghĩa là cong, là móc.

3 : Một âm là "câu". Như "câu đương" 句當 người phải liệu biện mọi việc công gọi là câu đương. Ta quen gọi là "câu đương".

# 叨 tāo (thao)

- 1 : Tham. Chịu ơn của người gọi là "thao". Tạ ơn người ta trọng đãi mình gọi là "thao nhiều" 叨擾 quá quã.
- 2 : Lạm được, như "thao tại tri kỷ" 叨在知己 lạm được cho là tri kỷ (nhờ nói nhún mình).
- 3 : Được nhờ.

# 叩 kòu (khấu)

- 1 : Gõ, như "khấu môn" 叩門 gõ cửa, "khấu quan" 叩關 gõ cửa quan, v.v.
- 2 : Hỏi, như "ngã khấu kỳ lưỡng đoan" 我叩其兩端 ta gạn hỏi thừa hai mối.
- 3 : Lạy rạp đầu xuống đất. Như "bách khấu" 百叩 trăm lạy.

# 只 zhǐ (chỉ)

- 1 : Nhời trợ ngữ. Như "lạc chỉ quân tử" 樂只君子 vui vậy người quân tử.
- 2 : Chỉ, như "chỉ thử nhất gia" 只此一家 chỉ một nhà ấy.

# 召 zhào (triệu, thiệu)

- 1 : Vời, lấy tay vẫy lại là "triệu", lấy lời gọi lại là "thiệu".

叭 bá (5n)

# 可 kě (khả)

- 1 : Ứng cho.
- 2 : Khá, như "khả dã" 可也 khá vậy.
- 3 : Một âm là "khắc". "Khắc hàn" 可汗 các nước bên Tây-vực gọi vua chúa họ là "khắc hàn".

# 台 tái (đài)

1 : Sao thai. "Tam thai" 三台 sao Tam-thai. Sách thiên văn nói sao ấy như ngôi Tam-công三公, cho nên trong thư từ tôn ai cũng gọi là "thai". Như gọi quan trên là "hiển thai" 憲台, gọi quan phủ huyện là "phụ thai" 父台, gọi các người trên là "thai tiền" 台前 đều là theo cái nghĩa đó.

2 : "Thai cát" 台吉 tên tước quan, bên Mông-cổ chia ra bốn thứ để phong các con em nhà vua.

- 3 : Một âm là "đài". Tục dùng như chữ "đài" 臺.
- 4 : "Đài điểm" 台站 đồn canh gác ngoài biên thù.
- 5 : Một âm là "đi". Ta.
- 6 : Vui lòng.

# 史 shǐ (sử)

1 : Quan sử. Một chức quan coi về việc văn thư. Như quan "nội sử" 內史, quan "ngoại sử" 外史, quan "tả sử" 左史, quan "hữu sử" 右史, v.v.

2 : Chức quan ở gần vua luôn luôn là "ngự sử" 御史, cũng như quan bí thư bây giờ. Chức quan coi giữ các sách vở trong cung và biên chép sửa soạn sử sách gọi là quan "thái sử" 太史. Về sau thì chức "ngự sử" chỉ chuyên về việc xét hạch tội các quan và can ngăn vua, sở của các quan ấy làm việc gọi là "đô sát viện" 都察院, còn các chức "thái sử" thì so viện hàn lâm kiêm cả, vì thế gọi hàn lâm là "thái sử", lễ nhà Chu có quan "nữ sử" 女史 để coi các việc lễ nghi của hoàng hậu cung phi, chọn các đàn bà con gái có học vào làm, cho nên con gái có học gọi là "nữ sử" 女史.

3 : Sách sử, thứ ghi các sự tích trong nước từ xưa tới nay gọi là "lịch sử" 歷史, "quốc sử" 國史.

## 右 yòu (hữu)

1 : Bên phải.

2 : Giúp, cũng như chữ "hữu" 佑. Như "bảo hữu" 保右 giúp giữ.

3 : Bên trên. Đòi xưa cho bên phải là trên. Như "hữu văn hữu vũ" 右文右武 trọng văn trọng võ. Vì thế nên họ sang gọi là "hữu tộc" 右族, nhà hào cường gọi là "hào hữu" 豪右, v.v.

4 : Phương tây. Như "Sơn hữu" 山右 tức là Sơn-tây. "Giang hữu" 江右 tức là Giang-tây.

## 叵 pǒ (phả)

1 : Không thể khá. Như "phả tín" 叵信 không thể tin được, "phả nại" 叵耐 không thể chịu được, v.v.

2 : Bèn, cùng nghĩa như chữ "toại" 遂.

## 司 sī (ti)

1 : Chủ. Mỗi chức quan coi một việc gọi là "ti". Như "hữu ti" 有司, "sở ti" 所司, v.v. Bây giờ các bộ đều chia riêng mỗi người giữ một việc, gọi là "ti trưởng" 司長.

2 : Sở quan. Như "bố chánh ti" 布正司 sở quan coi về việc tiền lương, cũng gọi là "phiên ti" 藩司, "án sát ti" 按察司 sở quan coi về hình án, cũng gọi là "niết ti" 臬司. Cũng đọc là chữ "tư".

## 仝 tóng (đồng)

1 : Cùng, cũng như chữ "đồng" 同.

## 代 dài (đại)

1 : Đổi, như "hàn thử diệt đại" 寒暑迭代 rét nóng thay đổi.

2 : Thay, như "đại lý" 代理 liệu trị thay kẻ khác.

3 : Đòi, như "Hán đại" 漢代 đòi nhà Hán, "tam đại" 三代 đòi thứ ba, v.v.

## 令 lìng (lệnh)

1 : Mệnh lệnh, những điều mà chính phủ đem ban bố cho dân biết gọi là "lệnh".

- 2 : Thời lệnh, như "xuân lệnh" 春令 thời lệnh mùa xuân.
- 3 : Tên quan, như quan huyện gọi là "huyện lệnh" 縣令.
- 4 : Tốt, giỏi như nói đến anh người khác thì tôn là "lệnh huynh" 令兄 nói đến em người khác thì tôn là "lệnh đệ" 令弟 v.v.
- 5 : Một lối văn trong các từ khúc, như một điệu ngắn gọi là "tiểu lệnh" 小令.
- 6 : Trong các trò đùa, lập ra một cách nhất định bắt ai cũng phải theo, cũng gọi là lệnh, như "tửu lệnh" 酒令 lệnh rượu.
- 7 : Một âm là linh. Khiến, như "linh nhân khởi kính" 令人起敬 khiến người nể lòng kính, "sử linh" 使令 sai khiến, v.v.

## 以 yǐ (dĩ, dí)

- 1 : Lấy.
- 2 : Làm, như "thị kỳ sở dĩ" 視其所以 coi thừa sự làm.
- 3 : Dùng, như "dĩ tiểu dịch đại" 以小易大 dùng nhỏ đổi lớn.
- 4 : Nhân, như "hà kỳ cửu dã tất hữu dĩ dã" 何其久也必有以也 sao thừa lâu vậy, ắt có nhân gì vậy.
- 5 : Cùng nghĩa với chữ "dĩ" 已.

## 兄 xiōng (huynh)

- 1 : Anh.
- 2 : Cùng chơi với nhau cũng gọi là huynh, như nhân huynh 仁兄 anh bạn nhân đức (tiếng tôn xưng bạn).

## 充 chōng (sung)

- 1 : Đầy, như "tinh thần sung túc" 精神充足 tinh thần đầy đủ.
- 2 : "Sung số" 充數 đủ số, v.v.
- 3 : Lấp chặt, như "sung nhĩ bất văn" 充耳不聞 lấp chặt tai chẳng nghe.
- 4 : Đương gánh vác chức việc của mình gọi là "sung đương" 充當.

## 囚 qiú (tù)

- 1 : Bỏ tù, bắt người có tội giam lại gọi là "tù", người có tội cũng gọi là "tù".

## 四 sì (tứ)

- 1 : Bốn (tên số đếm).

## 外 wài (ngoại)

- 1 : Ngoài, phạm cái gì ở bề ngoài đều gọi là "ngoại", không phải ở trong phạm mình cũng gọi là "ngoại", như "ngoại mạo" 外貌 mặt ngoài, "ngoại vũ" 外侮 kẻ ngoài khinh nhờn, v.v. Về bên họ mẹ cũng gọi là "ngoại".
- 2 : Vợ gọi chồng cũng là "ngoại tử" 外子, vì con trai làm việc ở ngoài, con gái ở trong nên gọi là "ngoại".

- 3 : Con sơ không coi thân thừa gọi là "kiến ngoại" 見外.  
4 : Đóng vai đàn ông (trong tuồng Tàu).

## 央 yāng (ương)

- 1 : Ở giữa.  
2 : Nửa, như "dạ vị ương" 夜未央 đêm chưa quá nửa đêm.  
3 : Cầu cạnh, như "ương nhân tác bảo" 央人作保 cầu cạnh người làm bầu chủ.  
4 : "Ương ương" 央央 rờ rờ.

## 失 shī (thất)

- 1 : Mất.  
2 : Lỗi.  
3 : Bỏ qua.  
4 : Có khi dùng như chữ "dật" 佚.

## 孕 yùn (dụng)

- 1 : Chửa (có mang, có thai).

## 宁 níng (ninh)

## ning (trữ)

- 1 : Giữa khoảng cái bình phong với cửa.

## 宄 guǐ (quĩ)

- 1 : Gian, trộm cướp khởi ở trong ra gọi là "gian" 姦, khởi ở ngoài vào gọi là "quĩ" 宄.

## 尻 kāo (khào)

- 1 : Xương cùng đít. Ta quen đọc là chữ "cừ".

## 尼 ní (ni)

1 : "Ni khâu" 尼丘 núi Ni-khâu, đức Khổng-mẫu (Nhan thị) cầu nguyện ở núi ấy sinh ra đức Khổng-tử, nên mới đặt tên ngài là Khâu.

2 : Sư nữ, tiếng Phạm là "tỉ khiêu ni" nghĩa là vị sư nữ đã thụ giới cụ túc (400 điều giới), tục gọi là "ni cô".

3 : Một âm là "nệ". Ngăn cản, như "nệ kì hành" 尼其行 ngăn không cho đi lên, có nơi đọc là "nặc".

- 4 : Lại một âm là "nật". Thân gằn. Cũng như chữ 昵.

## 左 zuǒ (tả)

- 1 : Bên trái, phạm cái gì ở bên tay trái đều gọi là "tả". Như "hư tả dĩ đãi" 虛左以待 để chừa bên trái xe để đợi người đến, ý nói cần dùng lắm.
- 2 : Phía đông. Cách định phương hướng cho phương đông là bên tay trái, nên "son đông" 山東 gọi là "son tả" 山左, "giang đông" 江東 gọi là "giang tả" 江左, v.v.
- 3 : Bất tiện, như "tả kế" 左計 kế không hay, hai bên không hợp nhau gọi là "trương tả" 相左.
- 4 : Không được chính đính, như "tả đạo hoặc chúng" 左道惑眾 đạo dối lừa chúng.
- 5 : Giáng xuống, quan bị giáng chức gọi là "tả thiên" 左遷.
- 6 : Một âm là "tá". Giúp, cũng như chữ "tá" 佐.
- 7 : Tiếng nói khiêm trong thư từ, như "dĩ ngu tá hữu" 以娛左右 nghĩa là chỉ để làm vui cho người hầu hạ, chứ không dám nói ngay đến người mình nói vậy.
- 8 : Chứng nghiệm, như "chứng tá" 證左 người làm chứng.

## 巧 qiǎo (xảo)

- 1 : Khéo.
- 2 : Tươi, như "xảo tiêu" 巧笑 cười tươi.
- 3 : Dối giả, như "xảo ngôn" 巧言 nói dối giả.
- 4 : Vừa hay, như "thấu xảo" 湊巧 không hẹn mà gặp.
- 5 : Tục quen cứ đến ngày 7 tháng 7 làm cỗ bàn cầu cúng hai ngôi sao Khiên-ngư Chức-nữ để xin ban tài khéo cho đàn bà con gái gọi là "khất xảo" 乞巧. Tục gọi tháng 7 là "xảo nguyệt" 巧月 là bởi đó.

## 巨 jù (cự)

- 1 : Lớn, "cự thất" 巨室 nhà có tiếng lừng lẫy. Số nhiều gọi là "cự vạn" 巨萬.
- 2 : Há, cùng nghĩa với chữ 詎.

## 市 shì (thị)

- 1 : Chợ, chỗ để mua bán gọi là "thị". Giá hàng vì sự cung cầu chậm trễ hay cần kíp mà lên xuống giá gọi là "thị giá" 市價. Nói về trạng huống sự mua bán gọi là "thị diện" 市面. Kẻ làm hàng sách cho hai bên mua bán mà lấy lợi gọi là "thị quái" 市儈. Đồ gì bền tốt gọi là "thị hóa" 市貨, đồ gì không tốt gọi là "hành hóa" 行貨.
- 2 : Mua, như "cô tửu thị bô bất thực" 沽酒市脯不食 (Luận ngữ 論語) rượu nem mua ở chợ không ăn, "thị ân" 市恩 mua ơn, v.v.

## 布 bù (bố)

- 1 : Vải, những đồ dệt bằng gai bằng sợi bông gọi là "bố".
- 2 : Tiền tệ, như "hóa bố" 貨布, "toàn bố" 全布 đều là thứ tiền ngày xưa.
- 3 : Bày, bày đặt đồ đạc gọi là "bố". Đem các lễ nói cho mọi người nghe cũng gọi là "bố".
- 4 : Cho, như "bố thí" 布施 cho khắp, cho hết. Phép tu nhà Phật có sáu phép tu tới bố-tát, phép bố thí đứng đầu, vì phép này trừ được ngay cái bệnh tham vậy. Đầu tinh có quan "bố chánh" 布政 nghĩa là chức quan thi hành chánh trị vậy.



# 平 píng (bình)

1 : Bằng phẳng, như "thủy bình" 水平 nước phẳng, "địa bình" 地平 đất phẳng. Hai bên cách nhau mà cùng tiến lên đều nhau gọi là "bình hành tuyến" 平行線.

2 : Bằng nhau, như "bình đẳng" 平等 bằng đẳng, "bình chuẩn" 平準 quân san thuế mà bằng nhau, v.v. Nay gọi sự đem gạo nhà nước ra bán rẻ cho giá gạo khỏi kém là "bình thiếu" 平糶 là bởi nghĩa đó.

3 : Bình trị. Chịu phục mà không dám chống lại gọi là "bình phục" 平服, yên lặng vô sự gọi là "bình yên" 平安 hay "thái bình" 太平.

4 : Hòa bình, sự gì làm cho trong lòng tám tức gọi là "bất bình" 不平.

5 : Thường, như "bình nhật" 平日 ngày thường, "bình sinh" 平生 lúc thường, v.v. Xoàng, như "bình đạm" 平淡 nhạt nhẽo, loãng xoàng.

6 : Cái mẫu nặng nhẹ trong phép cân. Tục dùng như chữ "xứng" 秤.

7 : Tiếng bằng.

8 : Một âm là "biên". "Biên biên" 平平 sửa trị, chia đều.

# 幼 yòu (ấu)

1 : Nhỏ bé, non nớt. Trẻ bé gọi là "ấu trĩ" 幼稚 học thức còn ít cũng gọi là "ấu trĩ", nghĩa là trình độ còn non như trẻ con vậy.

# 庀 pǐ (phỉ)

1 : Đủ, sắm.

2 : Sửa trị (coi làm).

# 弁 biàn (biện)

1 : Cái mũ lớn đời xưa. Chia ra hai thứ mũ da và mũ tước, mũ da để quan võ dùng, mũ tước để quan văn dùng.

2 : Nhân mũ biện bằng da là mũ quan võ đội nên gọi quan võ là "biện" như "binh biện" 兵弁, "tướng biện" 將弁, v.v.

3 : Hấp tấp, nóng nảy. Cũng như chữ "biện" 卞.

4 : Sợ run lấy bấy. Ta quen đọc là "biên".

5 : Một âm là "bàn". Vui.

# 弗 fú (phát)

1 : Chẳng, như "phi nghĩa phát vi" 非議弗為 chẳng phải nghĩa chẳng làm.

2 : Trừ đi.

3 : Một nguyên chất trong hóa học, dịch âm chữ Flourine.

# 弘 hóng (hoảng)

1 : Lớn, mở rộng ra, làm cho rộng lớn hơn.

## 必 bì (tất)

- 1 : Ất hẳn, lời nói quyết định, như "tất nhiên" 必然 sự tất thể.
- 2 : Mong được hy vọng mà có ý muốn cho tất được. Như "vô ý vô tất" 毋意毋必 đừng cứ ý riêng mình, đừng cầu ắt phải thể.
- 3 : Hẳn, như "hữu công tất thưởng" 有功必賞 có công ắt hẳn được thưởng.

## 戊 wù (mậu)

- 1 : Can mậu, can thứ năm trong mười can.

## 6 NÉT:

## 118. 竹 zhú (trúc)

- 1 : Cây trúc, cây tre, có nhiều giống khác nhau, dùng làm được nhiều việc.
- 2 : Sách vở, ngày xưa chưa biết làm giấy, cứ lấy sơn viết vào cái thẻ tre hay mảnh lụa, vì thế nên gọi sách vở là "trúc bạch" 竹帛, như "danh thụ trúc bạch" 名垂竹帛 (Tam quốc diễn nghĩa 三國演義) tiếng ghi trong sách vở.
- 3 : Tiếng trúc, một thứ tiếng trong bát âm, như cái tiêu, cái sáo, v.v.

## 119. 米 mǐ (mễ)

- 1 : Gạo.
- 2 : "Mễ độ" thước tây (mètre), gọi tắt là "mễ".
- 3 : Nhật Bản gọi châu Mỹ là "châu Mễ" 洲米, nước Mỹ là nước "Mễ".

## 120. 纟 (糸)mì (mịch)

- 1 : Sợi tơ nhỏ. Số tơ của một con tằm nhả ra gọi là "hốt" 忽, năm hốt là "mịch" 糸, mười hốt là "ti" 絲.
- 2 : Bây giờ dùng thay chữ "ti" để viết cho tiện.

## 121. 缶 fǒu (phẫu, phũu)

- 1 : Đồ sành, như cái vò cái chum, v.v.
- 2 : Tục nước Tàu ngày xưa dùng làm một thứ âm nhà để làm nhịp hát, gọi là "kích phũu".
- 3 : Một thứ đồ đồng lường ngày xưa, bằng bốn học giờ. Còn đọc là "phũ". Ta quen đọc là chữ "phẫu".

## 122. 网 wǎng (võng)

- 1 : Cái lưới, cái võng ( công cụ để bắt thú, đánh cá).
- 2 : Ngày xưa dùng như chữ "võng" 網.

## 123. 羊, 羴, 羔 yáng (dương)

1 : Con dê.

2 : Một âm là "tường", ngày xưa dùng như chữ 祥.

## 124. 羽 yǔ (vũ)

1 : lông chim.

2 : Cái vảy tên, tên cắm vào sâu gọi là "một vũ" 沒羽 hay "ẩm vũ" 飲羽.

3 : Tiếng "vũ", một tiếng trong ngũ âm.

4 : Cái vũ, một thứ làm bằng đuôi con trĩ để cầm lúc hát múa gọi là "can vũ" 干羽.

5 : Loài chim.

6 : Cánh sâu.

## 125. 老 lão (lão)

1 : Người già bảy mươi tuổi. Phạm người nào có tuổi tác đều gọi là "lão".

2 : Tước vị tôn trọng cũng gọi là "lão", như "nguyên lão" 元老 vị trọng thần của nhà nước, "trưởng lão" 長老 sư cụ. Nay bè bạn chơi với nhau, trong lúc trò chuyện gọi nhau là "mỗ lão" 某老 cũng noi nghĩa ấy cả. Có khi dùng để nói đùa nhau, như "lão mỗ" 老某 cũng như ta nói thẳng cha ấy.

3 : Suy yếu, như "cáo lão" 告老 cáo rằng già yếu xin thôi việc quan về nhà nghỉ.

4 : Lâu, như "lão ư kì sự" 老 làm việc đã lâu.

5 : Cứng rắn, tục gọi vật rắn chắc là "lão". Văn viết danh thép gọi là "lão luyện" 老煉 hay "lão đương" 老當. Vương Bột 王勃 : "Lão đương ích tráng, ninh tri bạch thủ chi tâm" 老當益壯, 寧知白首之心 tuổi già càng phải mạnh hơn, nên hiểu lòng ông đầu bạc.

6 : Ông Lý Nhĩ 李耳 nhà Chu 周 gọi là "Lão tử" 老子, viết Đạo Đức Kinh 道德經, là tổ Đạo giáo, nên gọi Đạo giáo là đạo Lão.

7 : Binh đóng ở ngoài đã lâu.

## 126. 而 ér (nhì)

1 : Mày, như "nhì ông" 而翁 cha mày.

2 : Mà, vậy, dùng làm trợ ngữ như "nhì kim an tại" 而今安在, "đĩ nhì" 已而 đã mà.

3 : Bèn, lời nói chuyển xuống, như "nhì mưu động can qua ư bang nội" 而謀動干戈於邦內 bèn mưu khởi sự đánh nhau ở trong nước.

4 : Lòng má.

## 127. 耒 lěi (lỗi)

1 : Cái cày. ( tượng hình cái cày làm bằng gỗ, khi cày làm cỏ rậm bị xé ra).

## 128. 耳 ěr (nhĩ)

1 : Tai, dùng để nghe.

2 : Nghe, như "cửu nhĩ đại danh" 久耳大名 nghe tiếng cả đã lâu, "nhĩ thực" 耳食 nghe lỏm.

- 3 : Hàng chắt của chắt mình là "nhĩ tôn" 耳孫 tức là cháu xa tám đời.  
 4 : Phàm cái gì có quai có vấu ở hai bên như hai tai người đều gọi là "nhĩ", như "đỉnh nhĩ" 鼎耳 cái quai vạc.  
 5 : "Nhĩ môn" 耳門 cửa nách.  
 6 : Thôi vậy, vậy. Tiếng nói dứt lời.

## 129. 聿 yù (duật)

- 1 : Bèn, búi, chũr dùng làm tiếng phát ngữ.  
 2 : Cái bút.

## 130. 肉 ròu (nhục)

1 : Thịt. Là do chất như lòng trắng trứng gà cấu tạo nên, là chất mềm chơn để bao bọc gân xương cho các giống động vật. Nay ta gọi trong họ thân là "cốt nhục" 骨肉 nghĩa là cùng một ông cha sinh đẻ san sẻ ra vậy.

2 : Phần xác thịt, như "nhục dục" 肉慾 cái ham muốn về xác thịt, như rượu chè trai gái, v.v. Cũng viết là 肉欲. "Nhục hình" 肉刑 hình phạt đến da thịt, như kim kẹp xéo đánh, v.v. đều nói về ngoài xác thịt cả. Những kẻ vô học vô tri gọi là "hành thi tẩu nhục" 行尸走肉 thịt chạy thây đi, nói kẻ chỉ có phần xác mà không có tinh thần vậy.

3 : Thịt ăn. Các thứ thịt giống vật có thể ăn được đều gọi là "nhục". Người giàu sang gọi là "nhục thực" 肉食. Lấy thể lực mà ăn hiếp người gọi là "ngư nhục" 魚肉, như "ngư nhục hương lý" 魚肉鄉里 hà hiếp làng mạc.

- 4 : Cùi, cùi các thứ quả.  
 5 : Một âm là "nhụ". Bắp thịt nở nang, mập mạp.  
 6 : Cũng đọc là chữ "nậu".

## 131. 臣 chén (thần)

- 1 : Bầy tôi. Quan ở trong nước có vua gọi là "thần".  
 2 : Kẻ chịu thống thuộc dưới quyền người cũng gọi là "thần". Như "thần bộc" 臣僕 tôi tớ, "thần thiếp" 臣妾 nàng hầu, v.v. Ngày xưa gọi những kẻ làm quan hai họ là "nhị thần" 貳臣.  
 3 : Cổ nhân nói chuyện với bạn cũng hay xưng là "thần" 臣, cũng như bây giờ xưng là "bộc" 僕.

## 132. 自 zì (tự)

- 1 : Bời, từ. Như "sinh hữu tự lai" 生有自來 sinh có từ đâu mà sinh ra.  
 2 : Mình, chính mình. Như "tự tu" 自修 tự sửa lấy mình.  
 3 : Tự nhiên, không phải miễn cưỡng.

## 133. 至 zhì (chí)

- 1 : Đến. Như "tân chí như quy" 賓至如歸 khách đến như về chợ.  
 2 : Kịp. Như "tự thiên tử dĩ chí ư thứ nhân" 自天子以至於庶人 từ vua đến dân thường.  
 3 : Rất, cùng cực. Như "chí thánh" 至聖 rất thánh, bực thánh nhất, "chí tôn" 至尊 rất tôn, bực tôn trọng nhất, v.v.

4 : "Đông chí" 冬至 ngày đông chí, "hạ chí" 夏至 ngày hạ chí. Sở dĩ gọi là "chí" vì bấy giờ vòng mặt trời đã xoay đến nam cực bắc cực vậy.

## 134. 臼 jiù (cữu)

1 : Cái cối, làm bằng gỗ hay bằng đá để giã các thứ. "Thạch cữu" 石臼 cối đá.

## 135. 舌 shé (thiệt)

1 : Lưỡi.

2 : Lưỡi dùng để nói, nên người nào nói nhiều gọi là "nhiều thiệt" 饒舌, người diễn dịch sách gọi là "thiệt nhân" 舌人.

## 136. 舛 chuǎn (suyễn)

1 : Ngang trái. Vương Bột 王勃 : "Ta hô ! Thời vận bất tề, mệnh đồ đa suyễn" 嗟乎 ! 時運不齊, 命途多舛 "Than ôi ! Thời vận chẳng bình thường, đường đời nhiều ngang trái.

2 : Lẫn lộn.

## 137. 舟 zhōu (chu, châu)

1 : Thuyền. Các cái như thuyền, bè dùng qua sông qua nước đều gọi là "chu". Nguyễn Du 阮攸 : "Thiên địa thiên chu phù tự diệp, văn chương tàn tức nhược như ti" 天地扁舟浮以葉, 文章殘息弱如絲 Chiếc thuyền con như chiếc lá nổi giữa đất trời, Hoi tàn văn chương yếu ớt như tơ. Bùi Giáng dịch thơ : "Thuyền con chiếc lá giữa trời, thơ văn tiếng thở như lời tơ than".

2 : Cái đài đựng chén.

3 : Đeo.

## 138. 艮 gèn (cản)

1 : Quẻ "cản" 艮. Một quẻ trong tám quẻ, "bát quái" 八卦, nghĩa là thôi, ngăn lại.

2 : Bền.

## 139. 色 sè (sắc)

1 : Sắc, màu. Là cái hiện tượng của bóng sáng nó chiếu vào hình thể vật, ta gọi "xanh, vàng, đỏ, trắng, đen" là "ngũ sắc" 五色 năm sắc.

2 : Bóng dáng. Như "thân thừa sắc tiếu" 親承色笑 được thân thấy bóng dáng. Vì sợ hãi hay giận dữ mà đổi nét mặt gọi là "tác sắc" 作色. Lấy bề ngoài mà tìm người tìm vật gọi là "vật sắc" 物色 xem xét.

3 : Sắc đẹp, gái đẹp. Như "hiếu sắc" 好色 thích gái đẹp.

4 : Cảnh tượng. Như "hành sắc thông thông" 行色匆匆 cảnh tượng vội vàng. Nguyễn Du 阮攸 : "Hành sắc thông thông tuế vân mộ, Bất cảm bằng thức thán Qui Du" 行色匆匆歲雲暮, 不禁憑式歎歸與 Cuộc hành trình vội vã, năm đã muộn, Bất giác nương nơi ván chèo trước xe mà than "Về thôi".

5 : Tục gọi một thứ là "nhất sắc" 一色.

6 : Sắc tướng. Nhà Phật cho biết hết thầy cái gì có hình có tướng đều gọi là "sắc". Như "sắc giới" 色界 cõi đời chỉ có hình sắc, không có tình dục. "Sắc uẩn" 色蘊 sắc nó tích góp che mắt chân tính. "Sắc trần" 色塵 là cái cảnh đối lại với mắt.

## 140. 艸 (艸) cảo (thảo)

- 1: Cỏ
- 2: Các loại thảo mộc.
- 3: Nguyên là chữ thảo 草.

## 141. 虺 xū (hồ)

- 1 : Vằn con hổ, vằn con vện.

## 142. 虫 (蟲) chóng (trùng)

1 : Giống sâu có chân gọi là trùng, ngày xưa dùng để gọi tất cả các loài động vật. Như vũ trùng 羽蟲 loài chim, mao trùng 毛蟲 loài thú.

## 143. 血 xuè (huyết)

- 1 : Máu.
- 2 : Giết muông để cúng tế. Như "huyết thực" 血食 được hưởng cúng tế bằng muông sinh.
- 3 : Máu là một chất rất cốt yếu cho mình người, cho nên họ cùng một chi gọi là "huyết tộc" 血族, con cháu gọi là "huyết dận" 血胤.
- 4 : Máu mắt. Khóc vãi máu mắt ra gọi là "khấp huyết" 泣血.
- 5 : Hết lòng hết sức mà làm. Như "huyết chiến" 泣戰 hết sức đánh. Đãi người nồng nàn gọi là "huyết tâm" 泣心. Tài sản kiếm khổ mới được nên gọi là "huyết bản" 泣本.

## 144. 行 xíng (hành)

- 1 : Bước đi, bước chân đi.
- 2 : Làm ra, thi hành ra.
- 3 : Đi, như "tống hành" 送行 đưa đi, "từ hành" 辭行 từ đi v.v. Vua chết gọi là đại hành 大行.
- 4 : Không định hẳn, tạm thì. Như "hành thụ" 行署 dinh quan đóng tạm.
- 5 : Cái để dùng, của dùng. Như ngày xưa gọi "vàng, gỗ, nước, lửa, đất" là "ngũ hành" 金木水火土為五行 ý nói là năm thứ ấy là cái người ta cần dùng hằng ngày vậy.
- 6 : Trái qua. Như "nhất hành tác lại" 一行作吏 làm quan qua một lần.
- 7 : Sắp tới, dần đến. Như "hành niên ngũ thập" 行年五十 tuổi gần đến năm mươi, "hành tương tựu mộc" 行將就木 sắp chết.
- 8 : Bài hát. Như "tràng ca hành" 長歌行 bài hát dài.
- 9 : Lối chữ hành, lối chữ hơi đá thảo gọi là "hành".
- 10 : Đường sá.
- 11 : Biến đổi luôn không ngừng. Nhà Phật gọi cái ý thức luôn luôn trôi đi là "hành uẩn" 行蘊.

12 : Một âm là "hạnh". Đức hạnh, nét na, còn ở tâm là "đức" 德, thi hành ra là "hạnh" 行. Như "độc hạnh" 獨行 đức hạnh hơn người. Vì thế nhà Phật nói sửa mình trong sạch để thờ Phật gọi là "tu hạnh" 修行.

13 : Lại một âm là "hàng". Hàng lối. Phép binh ngày xưa cứ 25 người là một hàng 一行, vì thế gọi binh lính là "hàng ngũ" 一伍. Một dòng chữ cũng gọi là một hàng 一行.

14 : Cửa hàng. Một chỗ chứa các đồ hàng để vận tải, buôn bán cho tiện gọi là "hàng sạn" 行棧 hay "hàng gia" 行家.

15 : Nghề nghiệp của trăm nghề. Người đồng nghiệp gọi là "đồng hàng" 同行, làm việc không khéo gọi là "ngoại hàng" 外行.

16 : Một âm nữa là "hạng". Hạng thứ. Như "hạng nhất" 行一, "hạng nhị" 行二, v.v.

17 : Hàng lũ. Gọi các người tôn trưởng của bạn mình là "trượng nhân hạng" 仗人行.

18 : "Hạng hạng" 行行 cứng cỏi.

## 145. 衣, 衤 yī (y, y rách)

1 : Áo.

2 : Vỏ của các quả cây, cái gì dùng để che phủ các đồ cũng gọi là "y".

3 : Một âm là "ý". Mặc áo.

4 : Mặc áo cho người khác.

5 : Phục mà làm theo.

## 146. 亞 xià (á)

1 : Thứ hai, như "á thánh" 亞聖 kém thánh một ít.

2 : Tên một châu trong năm châu, châu "Á-tê-á" 亞細亞.

## 146,1. 𠂇 xià (á)

1 : Che trùm, cái đậy.

## 丞 chéng (thừa)

1 : Giúp đỡ, như "thừa tướng" 丞相 chức quan giúp vua. các nha có đặt người giúp việc cũng gọi là "thừa", như phủ thừa 府丞 "huyện thừa" 縣丞 v.v. Nguyên âm là "chung".

## 丟 diū (đâu)

1 : Mất hẳn, cái gì đi không lại nữa gọi là đâu.

## 𠂇 jī (kê, cơ)

1 : Bói, điều gì ngờ thì bói xem gọi là "kê" 𠂇, các thầy cúng hay phụ đồng tiên lấy bút gỗ đào viết vào mâm cát gọi là "phù kê" 扶𠂇.

## 𠂇 (𠂇) gèn (cảng)

1 : Dài suốt, khoảng dài từ đầu này đến cuối kia gọi là "cẳng", như "cẳng cổ" 亙古 suốt từ xưa đến nay.

## 交 jiāo (giao)

1 : Chơi, như "giao du" 交遊 đi lại chơi bời với nhau, "tri giao" 知交 chỗ chơi tri kỷ, "giao tế" 交際 hai bên lấy lễ mà giao tiếp với nhau, "giao thiệp" 交涉 nhân có sự quan hệ về việc công, "bang giao" 邦交 nước này chơi với nước kia, "ngoại giao" 外交 nước mình đối với nước ngoài.

2 : Liên tiếp, như đóng cây chữ "thập" 十, chỗ ngang dọc liên tiếp nhau gọi là "giao điểm" 交點.

3 : Có mối quan hệ với nhau, như tờ bồi giao ước với nhau gọi là "giao hoán" 交換, mua bán với nhau gọi là "giao dịch" 交易.

4 : Nộp cho, như nộp giao nộp tiền lương gọi là "giao nạp" 交納.

5 : cùng, như "giao khẩu xưng dự" 交口稱譽 mọi người cùng khen.

6 : Khoảng, như "xuân hạ chi giao" 春夏之交 khoảng cuối xuân đầu hè.

7 : Phơi phới, như "giao giao hoàng điều" 交交黃鳥 phơi phới chim vàng anh (tả hình trạng con chim bay đi bay lại).

8 : Dâm dục, giống đực giống cái dâm dục với nhau gọi là "giao hợp" 交合, là "giao cấu" 交媾, v.v.

## 亥 hài (hợi)

1 : Chi Hợi, một chi cuối cùng trong mười hai chi. Từ chín giờ đến mười một đêm gọi là giờ Hợi.

## 亦 yì (diệc)

1 : Cũng, tiếng giúp lời nói, như "trị diệc tiến, loạn diệc tiến" 治亦進亂亦進 trị cũng tiến lên, loạn cũng tiến lên.

2 : Lại, nhờ trợ ngữ, như "diệc tương hữu dĩ lợi ngô quốc hồ" 亦將有以利吾國乎 lại cũng có lấy lợi nước ta ư ?

## 全 quán (toàn)

1 : Xong, đủ.

## 共 gòng (cộng)

1 : Cùng, chung. Vua Lệ Vương nhà Chu-hư, ông Chu-công, ông Triệu-công hai ông cùng giúp vua trị nước gọi là "cộng hòa" 共和. Các quan cùng hòa với nhau mà cùng làm việc, vì thế nên bây giờ nước nào do dân cùng công cử quan lên để trị nước gọi là nước cộng hòa "共和".

2 : Cộng, tính gộp cả các món lại làm một gọi là "cộng".

3 : Một âm là "cung". Kính, cũng như chữ "cung" 恭.

4 : Đủ, như "cung trương" 共張 bày đặt đủ hết mọi cái, thường dùng như chữ "cung trương" 供帳.



## 再 zài (tái)

1 : Hai, lại, như "tái tam" 再三 luôn mãi, "tái phạm" 再犯 lại phạm lần nữa, "tái tiếu" 再笑 đàn bà lấy chồng lần thứ hai.

## 冰 bīng (băng)

1 : Nước giá. Rét quá nước đông lại gọi là "băng". Xem hàn thử biểu khi thủy ngân xuống đến hết độ gọi là "băng điểm" 冰點 nghĩa là xuống đến độ ấy thì rét quá mà nước đông lại.

2 : Trong, lạnh, như "nhất phiến băng tâm" 一片冰心 một tấm lòng trong như giá, "diện hiệp băng sương" 面挾冰霜 nét mặt lạnh lùng như sương giá.

3 : "Băng nhân" 冰人 người làm mối.

## 涸 hù (hộ)

1 : Rét đông lại.

2 : Tắc, tắc nghẽn.

## 刎 wěn (vẫn)

1 : Đâm cổ, như "tự vẫn" 自刎 tự lấy dao đâm vào cổ.

## 刑 xíng (hình)

1 : Hình phạt. Luật ngày xưa định xử "tử lưu đồ trượng di" 死流徒杖笞 là năm hình. Luật bây giờ chia ra hai thứ : về việc tiền của công nợ là "dân sự phạm" 民事犯, về việc trộm cướp đánh giết gọi là "hình sự phạm" 刑事犯.

2 : Phép thường. Nay thông dụng dùng chữ "hì nh" 型.

## 划 huá (hoa, hoạch)

1 : Bơi, chèo.

2 : Trờ thuyền, lầy sào trờ thuyền gọi là "hoa". Tục gọi thuyền nhỏ là "hoa tử" 划子.

## 剗 wán (ngoan)

1 : Ngu dốt

2 : Gàn bướng, cố chấp.

3 : Bướng bỉnh, cố chấp.

## 刑 yuè (nguyệt)

1 : Chặt căng. Một thứ hình phép đời xưa.

## 列 liè (liệt)

- 1 : Hàng lối, cái gì xếp một hàng thẳng gọi là "hàng" 行, xếp ngang gọi là "liệt" 列.
- 2 : Số nhiều, như "liệt quốc" 列國 các nước, "liệt vị" 列位 các vị.
- 3 : Bày, như "liệt trở đậu" 列詛豆 bày cái trở cái đậu (đồ tiến lễ).

## 劣 liè (liệt)

- 1 : Kém, đối lại với chữ "ưu" 優 hơn.
- 2 : Kém hèn, như "dong liệt" 庸劣 hèn kém, "ty liệt" 卑劣 đều là nhời chê kém cả.
- 3 : Nhỏ hơn (tiêu chuẩn)

## 匈 xiōng (hung)

- 1 : "Hung hung" 匈匈 rầm rĩ. Cũng viết là 洶.
- 2 : Nước Hung. Nước Hung-nha-lợi 匈牙利 (Hungarian) ở châu Âu, gọi tắt là nước Hung.
- 3 : Ngực, lòng (có liên quan đến tư tưởng, kiến thức, khí tượng v.v...)

## 匠 jiàng (tượng)

- 1 : thợ mộc, bây giờ thông dụng để gọi cả các thứ thợ, như "đồng tượng" 銅匠 thợ đồng, "thiết tượng" 鐵匠 thợ sắt, v.v.
- 2 : Lành nghề. Chuyên tinh về một nghề gọi là "tượng". Như "tự tượng" 序匠 viết giỏi, "họa tượng" 畫匠 vẽ khéo. Khen người tài giỏi gọi là "tôn tượng" 宗匠.
- 3 : Khéo, người có ý khéo gọi là "ý tượng" 意匠, "tượng tâm" 匠心, v.v. 1 : thợ mộc, bây giờ thông dụng để gọi cả các thứ thợ, như "đồng tượng" 銅匠 thợ đồng, "thiết tượng" 鐵匠 thợ sắt, v.v.
- 2 : Lành nghề. Chuyên tinh về một nghề gọi là "tượng". Như "tự tượng" 序匠 viết giỏi, "họa tượng" 畫匠 vẽ khéo. Khen người tài giỏi gọi là "tôn tượng" 宗匠.
- 3 : Khéo, người có ý khéo gọi là "ý tượng" 意匠, "tượng tâm" 匠心, v.v.

## 匡 kuāng (khuông)

- 1 : Sửa cho chính lại. Như "khuông cứu" 匡救 cứu cho đi vào đường phải để khỏi lầm lỗi.
- 2 : Cứu; Giúp, như "khuông tương" 匡襄 giúp rập.
- 3 : Tính toán sơ lược một chút.

## 印 yìn (ấn)

- 1 : Cái ấn (con dấu). Phép nhà Thanh định, ấn của các quan thân vương trở lên gọi là "bảo" 寶, từ quận vương trở xuống gọi là "ấn" 印, của các quan nhỏ gọi là "kiêm kí" 鈐記, của các quan khâm sai gọi là "quan phòng" 關防, của người thường dùng gọi là "đồ chương" 圖章 hay là "tư ấn" 私印.
- 2 : In. Khắc chữ in chữ gọi là "ấn", cái đồ dùng in báo in sách gọi là "ấn loát khí" 印刷器.
- 3 : Như in vào, cái gì còn có dấu dính vào vật khác đều gọi là "ấn". Hai bên hợp ý cùng lòng gọi là "tâm tâm tương ấn" 心心相印, nhân cái nọ biết cái kia gọi là "hỗ tương ấn chứng" 互相印證.

# 危 wēi (nguy)

1 : Cao, ở nơi cao mà ghê sợ gọi là "nguy". Cái thế cao ngất như muốn đổ gọi là "nguy". Như "nguy lâu" 危樓 lâu cao ngất, "nguy tường" 危牆 tường ngất. Ngồi ngay thẳng không tựa vào cái gì gọi là "chính khâm nguy tọa" 正襟危坐.

2 : Nguy, đối lại với chữ "an" 安. Như "nguy cấp" 危急.

3 : Sao nguy, một sao trong nhị thập bát tú.

# 吁 xū (hu)

1 : Ôi ! Chao ôi !

# 吃 chī (ngật)

1 : Nói lấp.

2 : Ăn. Cũng như chữ "khiết" 喫.

# 各 gē (các)

1 : Đều. Mỗi người có một địa vị riêng, không xâm lấn được. Như "các bất tương mưu" 各不相謀 đều chẳng cùng mưu.

1 : Các; Tất cả.

# 合 hé (hợp)

1 : Hợp, như "đồng tâm hợp lực" 同心合力 cùng lòng hợp sức.

2 : Góp lại. Như "hợp tư" 合資 góp vốn lại cùng làm ăn, "hợp mưu" 合謀 cùng góp ý kiến cùng mưu toan. 3 : Liên tiếp, như "hợp vi" 合圍 quân lính liên tiếp lại vây, "hợp long" 合龍 sửa sang việc sông nước, đê vỡ hàn khẩu lại cũng gọi là "hợp long".

4 : Hợp cách, như "hợp pháp" 合法 phải phép, "hợp thức" 合式 hợp cách, v.v.

5 : Khớp xem, đời xưa dùng thẻ tre ghi chữ rồi chẻ đôi, mỗi người giữ một nửa, khi có việc cứ khớp xem, đúng khớp mới phải, nên gọi là "phù hợp" 符合, hoặc dùng giấy má thì gọi là "hợp khoán" 合券.

6 : Gộp cả, như "hợp hương" 合鄉 cả làng, "hợp ấp" 合邑 cả ấp, v.v.

7 : Cõi, bốn phương và trên trời dưới đất, gọi là "lục hợp" 六合.

8 : Hai bên cùng làm tờ ký kết với nhau gọi là "hợp đồng" 合同.

9 : Một âm là "cáp". Lễ, mười lễ là một thung.

# 吉 jí (cát)

1 : Tốt lành. Phàm việc gì vui mừng đều gọi là "cát", đối lại với chữ "hung" 凶.

# 吊 diào (điều)

1 : Cũng như chữ "điều" 弔.

2 : Treo; kéo lên; thu hồi.

# 同 tóng (đồng)

- 1 : Cùng như một. Như "tư vụ sự phụ dĩ mẫu như ái đồng" 資于事父以事母而愛同 nương đạo thờ cha để thờ mẹ mà lòng yêu cùng như một.
- 2 : Cùng nhau, như "đồng học" 同學 cùng học, "đồng sự" 同事 cùng làm việc, v.v.
- 3 : Hợp lại, như "phúc lộc lai đồng" 福祿來同 phúc lộc cùng hợp cả tới.
- 4 : Hòa, như "đại đồng chi thế" 大同之世 cõi đời cùng vui hòa như nhau, nhân dân cùng lòng với nhau không tranh cạnh gì.
- 5 : "Lôi đồng" 雷同 nói đuôi, ăn cắp văn tự của người tự xưng là của mình cũng gọi là "lôi đồng".

# 名 míng (danh)

- 1 : Danh, đối lại với chữ "thực". Như nói cai quát cả mọi vật gọi là "công danh" 公名, nói riêng từng thứ gọi là "chuyên danh" 專名, ở trong phép văn đều gọi là "danh từ" 名詞.
- 2 : Tên người, đối với người trên thì xưng tên cái mình, đối với bạn bè thì chỉ xưng tên tự mình thôi, có đức có vị thì lúc chết đổi tên khác, gọi tên cũ là tên hèm.
- 3 : Danh dự, người thiện thì được tiếng tốt ("mỹ danh" 美名), người ác thì bị tiếng xấu ("ác danh" 惡名). Thường dùng để khen các người giỏi. Như "danh thần" 名臣 bày tôi giỏi, "danh tướng" 名將 tướng giỏi, v.v. Cao Bá Quát 高伯适 : "Cổ lai danh lợi nhân, Bôn tẩu lộ đồ trung" 古來名利人, 奔走路途中 Xưa nay hạng người danh lợi, Vắn tắt tả ngoài đường sá.
- 4 : Văn tự, cổ nhân gọi một chữ là "nhất danh" 一名.
- 5 : Lời tiếng, như "sư xuất hữu danh" 師出有名 xuất quân ra có tiếng, nghĩa là vì có điều tiếng gì mới đem quân ra đánh nước ngoài vậy.
- 6 : Một người cũng gọi là một danh. Như sự thi cử thì nói lấy mấy danh mấy danh.
- 7 : Danh giáo. Trong luân lý định rành phận trên dưới, danh phận trên dưới chính đính rồi mới ra vẻ, nên gọi là "danh giáo" 名教.
- 8 : Danh gia. Một môn học trong chín môn ngày xưa. Đại ý cốt để biện biệt chỗ khác chỗ cùng, cứ danh mà tìm sự thực, không thể vơ vào lẫn lộn được. Về sau xen vào nhà học về hình phép, cũng gọi là "hình danh chi học" 刑名之學, hoặc gọi là "danh pháp" 名法. Môn học biện luận bên Tây cũng giống ý chỉ ấy, nên Tàu dịch là danh học, tức là môn Luận lý học vậy.

# 后 hòu (hậu)

- 1 : Vua, đời xưa gọi các chư hầu là "quần hậu" 羣后.
- 2 : Bà hoàng hậu (vợ vua).
- 3 : Cũng như chữ "hậu" 後. Như "tri chỉ nhi hậu hữu định" 知止而后有定 biết nơi yên ở rồi mới định được chi.
- 4 : Thần đất gọi là "hậu thổ" 后土.

# 吏 lì (lại)

- 1 : Sửa trị. Chức xử sự trị dân gọi là "lại", vì thế nên quan cũng gọi là "lại". Cái việc chức phận các quan địa phương phải làm gọi là "lại trị" 吏治.
- 2 : Kẻ lại, các chức dưới quyền quan gọi là "lại". Như "thông lại" 通吏, "đề lại" 題吏, v.v.

## 吐 tǔ (thổ)

1 : Thở ra. Vì bệnh gì mà các đồ ăn uống ở trong dạ dày thốc ra gọi là "thổ". Nhà làm thuốc có phép "thổ", nghĩa là cho uống thuốc thổ hết tà độc ra cho khỏi bệnh.

2 : Nói năng. Như "thổ từ phong nhã" 吐詞風雅 nói nhời ra phong nhã.

3 : Nở ra. Như hoa nở gọi là "thổ tú" 吐秀.

4 : Thổ lộ, như "thổ lộ chân tình" 吐露真情 bày tỏ hết tình thực.

5 : Nhả ra, nhà tu tiên nhả cái cũ ra, nuốt cái mới vào gọi là "thổ nạp" 吐納.

6 : Vứt bỏ. Như "thổ khí" 吐棄 nhỏ vứt đi.

## 向 xiàng (hướng)

1 : Ngoảnh về, hướng về. Ngoảnh về phương vị nào gọi là "hướng". Như "nam hướng" 南向 ngoảnh về hướng nam, "bắc hướng" 北向 ngoảnh về hướng bắc, v.v. Ý chí ngả về mặt nào gọi là "chí hướng" 志向, "xu hướng" 趨向, v.v.

2 : Ngày xưa, như "hướng giả" 向者 trước ấy.

3 : Sắp, như "hướng thân" 向晨 sắp sáng.

## 仰 yǎng (ngưỡng)

1 : Ngửa, ngửa mặt lên gọi là "ngưỡng".

2 : Kính mến, như "cửu ngưỡng đại danh" 久仰大名 lâu nay kính mến cái danh lớn.

3 : Lời kẻ trên sai kẻ dưới, trong từ trật nhà quan thường dùng.

4 : Nhà Phật cho những kẻ kiếm ăn bằng nghề xem thiên văn là "ngưỡng khẩu thực" 仰口食.

5 : Một âm là "nhạng". Như "nhạng trượng" 仰仗 nhờ cậy.

## 仲 zhòng (trọng)

1 : Giữa, như tháng hai gọi là "trọng xuân" 仲春 giữa mùa xuân, em thứ hai là "trọng đệ" 仲弟 v.v.

## 仳 pǐ (tỉ)

1 : Lìa rẽ, như "tỷ ly" 仳離 lìa rẽ (vợ chồng ly dị nhau).

## 仵 wǔ (ngỗ, ngũ)

1 : "Ngỗ tác" 仵作 tên một chức lại để khám xét các người tử thương.

## 件 jiàn (kiện)

1 : Phân biệt, phân biệt cái này cái khác.

2 : Món, tục gọi một món đồ đựng trong một cái bỏ hay cái sọt là một kiện.

# 价 jià (giá)

- 1 : Thiện, lớn.
- 2 : Cùng nghĩa với chữ "giới" 介.

# 任 rèn (nhậm, nhiệm)

- 1 : Dốc lòng thành, lấy tâm ý cùng tin nhau gọi là "nhâm".
- 2 : Chịu, đương, như "chúng nộ nan nhâm" 眾怒難任 chúng giận khó đương, "vô nhâm kích thiết bình dinh chí chí" 無任激切屏營之至 cảm kích thiết tha hãi hùng khôn xiết.
- 3 : Gánh vác, như "nhâm lao" 任勞 gánh vác lấy sự khó nhọc, "nhâm oán" 任怨 chịu lấy sự oán trách.
- 4 : Một âm là nhậm. Việc, như tới làm cái chức phận của mình gọi là "phó nhậm" 赴任.
- 5 : Dùng, như "tri nhân thiện nhậm" 知人善任 biết người khéo dùng.
- 6 : Mặc, như "nhâm ý" 任意 mặc ý.

# 份 fèn (phận, phần)

- 1 : Nguyên là chữ "bân" 彬 ngày xưa, nay mượn dùng làm chữ "phận" một phần đã chia rành rồi.

# 仿 fǎng (phảng)

- 1 : "Phảng phát" 仿弗 thấy không được rõ ràng, cũng cùng nghĩa như chữ 髣髴.
- 2 : Một âm là phỏng. Bắt chước, như "phỏng tạo" 仿造 bắt chước mà làm.

# 企 qǐ (xí)

- 1 : Ngóng, như "vô nhâm kiêu xí" 無任翹企 mong ngóng khôn xiết, "xí nghiệp" 企業 mong ngóng cho thành nghề nghiệp, v.v.

# 伊 yī (y)

- 1 : Anh ấy, cô ấy; Kia, ấy, như "y nhân" 伊人 người kia.

# 伋 jí (cấp)

- 1 : Tên tục ông Tử Tư, cháu đức Khổng tử.

# 伍 wǔ (ngũ)

- 1 : Hàng ngũ, năm người lính sắp một hàng gọi là "ngũ".
- 2 : Bằng hàng, như "Hán Hàn Tín giáng tước vi hầu, tự tàm dũ Khoái đẳng ngũ" 漢韓信降爵為侯自慚與噲等伍 Hàn Tín bị giáng xuống tước hầu, phải bằng hàng với bọn Phàn Khoái tự lấy làm thẹn.

3 : Năm, cũng như chữ "ngũ" 五 tục gọi là chữ ngũ kép, dùng để viết tờ bồi cho khỏi chữa đi được.

## 伎 jì (kỹ, kī)

- 1 : Tài, như "kỹ xảo" 伎巧 tài khéo.
- 2 : Con nhà nghề, như "kỹ nữ" 伎女 con hát.

## 伏 fú (phục)

- 1 : Nấp, nằm phục xuống.
- 2 : Nấp, giấu, như "phục binh" 伏兵 giấu binh một chỗ để rình giặc đến thì đánh.

## 伐 fá (phạt)

- 1 : Đánh, đem binh đi đánh nước người gọi là "phạt".
- 2 : Nện, như "phạt cổ" 伐鼓 đánh trống.
- 3 : Chặt, như "phạt mộc" 伐木 chặt cây.
- 4 : Khoe công.
- 5 : Đâm chém đánh giết cũng gọi là phạt.

## 兆 zhào (triệu)

- 1 : Điềm, đời xưa dùng mai rùa bói, đốt mai rùa, rồi coi những đường nứt mà đoán tốt xấu gọi là "triệu". Phàm dùng cái gì để xem tốt xấu đều gọi là "triệu". Như "cát triệu" 吉兆 điềm tốt.
- 2 : Hình tượng, như "trăm triệu" 朕兆 sự gì đã phát ra hình tượng mắt trông thấy được.
- 3 : Triệu, mười ức là một triệu, tức là một trăm vạn.
- 4 : Huyệt, như "bóc triệu" 卜兆 bói tìm huyết chôn.

## 先 xiān (tiên)

- 1 : Trước.
- 2 : Người đã chết gọi là "tiên", như "tiên đế" 先帝 vua đời trước, "tiên nghiêm" 先嚴 cha xưa.
- 3 : Một âm là "tiên". Làm trước, như "tiển ngã trước tiên" 先我著鞭 liệu thế làm trước ta.

## 光 guāng (quang)

- 1 : Sáng, các nhà khoa học bây giờ nghiên cứu cái nguyên lý về bóng sáng, chất sáng gọi là "quang học" 光學.
- 2 : Vẻ vang, như "quang lâm" 光臨, "quang giáng" 光降 người ta tới đến mình là vẻ vang cho mình.
- 3 : Rực rỡ, như "quan quang thượng quốc" 觀光上國 xem cái văn minh của nước giời. Như đã đọa vào nơi tối tăm lại khôi phục lại rực rỡ, đã thua mất thành mất nước lại đánh lấy lại được gọi là "quang phục" 光復.
- 4 : Bóng, vật gì mài giữa kỹ sáng bóng gọi là "quang".
- 5 : Hết nhãn.

# 子 jiǎn (kiển)

1 : Người Mân gọi con là "kiển", có nơi đọc là "cưỡng", là "tẻ", là "nga", là "niên", đều nghĩa là con cả.

# 回 huí (hồi)

1 : Về, đi rồi trở lại gọi là "hồi".

2 : Cong queo.

3 : Hồi, một thiên tiểu thuyết gọi là một "hồi". 3 : Đạo Hồi, một tôn giáo của Mục-hãn Mặc-đức người A-lạp-bá dựng lên, đến đời Tống, Nguyên các nước Hồi-hồi mới theo và truyền vào nước Tàu, gọi là "Hồi-giáo".

5 : Giống Hồi, dân ở Tân-cương nước Tàu theo đạo Hồi nhiều, nên gọi là giống "Hồi".

6 : "Hồi hồi" 回回 tên một nước ngày xưa, sau bị nhà Nguyên lấy mất.

7 : Đoái lại.

8 : Chịu khuất.

9 : "Hồi hướng" 回向 chữ trong kinh Phật, nghĩa là đem công đức của mình mà hướng về nơi khác, đại khái có thể chia làm ba thứ : 1) Đem công đức của mục A đã tu mà hồi hướng cho mục B, như làm các việc từ thiện, mà muốn lấy công đức ấy để cầu lấy cái phúc được vãng sinh sang nước Cực-lạc, 2) Lấy công đức của mình tu mà hồi hướng cho người, như tự mình niệm Phật lễ bái, mà quy công đức cho người chết khiến cho người chết được siêu sinh, 3) Đem muôn phúc muôn thiện của Phật mà hồi hướng cho chúng sinh nhờ công đức ấy đều được vãng sinh nơi Tịnh-độ.

10 : Một âm là "hồi". Sợ lánh.

# 凶 xūn (tín, thông)

1 : Cái thóp chỗ đỉnh đầu, lúc bé sờ vào thấy nó máy động.

# 因 yīn (nhân)

1 : Nhưng, vẫn thế.

2 : Nương tựa.

3 : Nguyên nhân.

4 : Tính nhân, tính gáp lên gọi là tính "nhân".

5 : Chỗ duyên theo đó mà phát ra, như "nhân quả" 因果. Nhà Phật cho phân đã làm ra là "nhân", phần phải chịu lấy là "quả", làm ác phải tội, làm thiện được phúc, thế là "nhân quả".

# 因 nān (niếp, nám)

1 : Con bé gái, tục đọc là chữ "nam".

# 在 zài (tại)

1 : Ở, như "tại hạ vị nhi bất ưu" 在下位而不憂 ở ngôi dưới mà chẳng lo.

2 : Còn, như "phụ mẫu tại bất viễn du" 父母在不遠遊 cha mẹ còn sống không chơi xa.

3 : Nhời trợ ngữ, chỉ vào chỗ nào gọi là "tại". Như "tại chỉ ư chí thiện" 在止於至善 ở hẳn vào nơi chí-thiện.



# 圩 wéi (vu)

1 : Bờ đập. Chỗ nước sông cao hơn mặt ruộng, phải đắp bờ để ngăn nước gọi là "vu".

# 圩 wū (ô)

1 : "Ô nhân" 圩人 thợ trát nhà (thợ nề).

2 : Cái bay(thợ nề); Trát vôi.

# 圭 guī (khuê)

1 : Ngọc khuê.

2 : Cái khuê, một thứ đồ đồ đồng ngày xưa, đựng được 64 hạt thóc gọi là một "khuê", cũng là một thứ cân, cân nặng được mười hạt thóc gọi là một "khuê".

# 圮 pǐ (bĩ, phỉ)

1 : Đổ nát. Đổ vỡ. Hủy hoại.

# 圮 yí (di)

1 : Cầu di. Cái cầu.

# 地 dì (địa)

1 : Đất, đựng chứa muôn vật cõi đời gọi là "địa".

2 : Địa vị, cái ngôi của mình được tới, trong phép Phật chia ra mười ngôi bồ-tát gọi là "thập-địa" 十地 để định rõ chỗ tu hơn kém nhau.

3 : Chất, nền, phàm vẽ cái gì cũng phải làm nền rồi mới bôi các màu được, thế là địa.

4 : Khu đất.

5 : Chỗ nào ý chí mình tới được gọi là "địa", như "tâm địa" 心地, "kiến địa" 見地, v.v.

6 : Những, như nghĩa chữ "đãn" 但.

7 : Dùng làm tiếng giúp lời, như "hốt địa" 忽地, "đặc địa" 特地, cũng như ta nói chọt vậy, đặc cách thế, v.v.

# 夙 sù (túc)

1 : Sớm. Vốn thế. Vốn có.

2 : Ngày xưa.

3 : Cũ.

4 : Kính cẩn.

# 多 duō (đa)

1 : Nhiều.

2 : Khen tốt. Như "đa kỳ hữu lễ" 多其有禮 người có lễ lắm.

3 : Hơn.

# 夷 yí (di)

- 1 : Rợ mọi.
- 2 : Công bằng, như "di khảo kì hành" 夷考其行 lấy lòng công bằng mà xét sự hành vi của người.
- 3 : Bị thương.
- 4 : Giết hết, xưa ai có tội nặng thì giết cả chín họ gọi là "di".
- 5 : Đẹp lòng.
- 6 : Ngang, băng.
- 7 : Bậy biện.
- 8 : Thường, cùng nghĩa với chữ "di" 彝.

# 夸 kuā (khoa)

- 1 : Nói viển vông. Khuếch đại. Ngoa. Thổi phồng.
- 2 : Một âm là "khôa". Tự khoe mình.
- 3 : Tốt đẹp. Khen ngợi.

# 奸 jiān (gian)

- 1 : Gian dối, gian trá, gian lận, nay thông dụng như chữ "gian" 姦.
- 2 : Một âm là "can". Can phạm.
- 3 : Cầu.

# 好 hǎo (hảo)

- 1 : Tốt, hay.
- 2 : Cùng thân. Bạn bè chơi thân với nhau gọi là "trương hảo" 相好.
- 3 : Xong. Tục cho làm xong một việc là "hảo".
- 4 : Một âm là "hiếu", nghĩa là yêu thích.

# 妁 shuò (chước)

- 1 : Làm mối, nghĩa là châm chước, hai họ xứng nhau mới làm mối.

# 如 rú (như)

- 1 : Bằng, cùng. Dùng để so sánh, như "ái nhân như kỉ" 愛人如己 yêu người như yêu mình.
- 2 : Dùng để hình dung, như "tuân tuân như dã" 恂恂如也 lù lù như thế vậy.
- 3 : Lời nói ví thử, như "như hữu dụng ngã giả" 如有用我也 bằng có dùng ta.
- 4 : Nài sao, như "Khuông nhân kì như dư hà" 匡人其如予何 người nước Khuông họ làm gì ta được ư !
- 5 : Đi, như "như Tề" 如齊 đi sang nước Tề.
- 6 : Nguyên như thế, trong kinh Phật cho rằng vẫn còn nguyên chân tính không nhiễm trần ai là "như".

# 妃 fēi (phi)

- 1 : Sánh đôi, cũng như chữ "phối" 配. Như "hậu phi" 后妃 vợ cả của vua.
- 2 : Kém bậc "hậu" là "phi", vợ lẽ của vua gọi là "phi tần" 妃嬪.
- 3 : Vợ cả thái tử và các vua cũng gọi là "phi".

# 妄 wàng (vọng)

- 1 : Ngông. Sảng, càn. Như "vọng ngữ" 妄語 nói sảng, trái lại với chữ "chân" 真.

# 字 zì (tự)

- 1 : Văn tự, bắt chước hình trạng từng loài mà đặt gọi là "văn" 文, hình tiếng cùng hợp lại với nhau gọi là "tự" 字.
- 2 : Tên tự, kinh lễ định con trai hai mươi tuổi làm lễ đội mũ rồi mới đặt tên. Như con đức Khổng-tử tên là "Lý" 鯉, tên tự là "Bá-ngư" 伯魚. Con gái nhận lời gả chồng mới cài trâm và đặt tên tự, cho nên nhận lời gả chồng cũng gọi là "tự nhân" 字人.
- 3 : Sinh sản, người ta sinh con gọi là "tự". Chữ "tự" ở trong văn tự cũng là nơi ở nghĩa ấy mà ra, ý nói nảy nở ra nhiều vậy.
- 4 : Yêu, "phủ tự" 撫字 vỗ về nuôi nấng.

# 存 cún (tồn)

- 1 : Còn, trái lại với chữ "vong" 亡 mất, cho nên sinh tử cũng gọi là "tồn vong" 存亡.
- 2 : Xét tới, như "tồn vấn" 存問 thăm hỏi, "tồn tuất" 存恤 xét thương.
- 3 : Đang, còn, như "thật tồn" 實存 còn thực.
- 4 : Để gửi.
- 5 : Chất đẽ, như "tồn tâm trung hậu" 存心忠厚 để lòng trung hậu.

# 宅 zhái (trạch)

- 1 : Chỗ ở. Nhà ở, ở vào đấy cũng gọi là "trạch".
- 2 : "Trạch triệu" 宅兆 phần mộ (mỏ mả). Nay gọi nhà ở là "dương trạch" 陽宅, mỏ mả là "âm trạch" 陰宅 là nơi ở nghĩa ấy.
- 3 : Yên định.

# 宇 yǔ (vũ)

- 1 : Dưới mái hiên, nhà ở cũng gọi là "vũ", như "quỳnh lâu ngọc vũ" 瓊樓玉宇 lầu quỳnh nhà ngọc.
- 2 : Bốn phương trên dưới, như gọi thiên hạ là "vũ nội" 宇內, "hoàn vũ" 寰宇 nghĩa là ở trong gầm trời vậy.
- 3 : Có nghĩa chỉ về riêng từng bộ, như "khí vũ" 器宇 khí cục, "my vũ" 眉宇 đầu lông mày, v.v.
- 4 : "Vũ trụ" 宇宙 "vũ" là chỉ về khoảng không gian, "trụ" là chỉ về khoảng thời gian, ý nói là hết thấy trong khoảng trời đất vậy.

## 守 shǒu (thủ)

- 1 : Giữ, coi. Như "bảo thủ" 保守 ôm giữ.
- 2 : Quan thủ, phép nhà Hán ông quan đứng đầu một quận gọi là "thái thủ" 太守, đời sau gọi quan "tri phủ" 知府 là "thủ" là do nghĩa ấy.
- 3 : Thao thủ (giữ trọn tiết nghĩa), ngay thẳng cạnh góc, không lấy sằng của ai một tí gì gọi là "hữu thủ" 有守.
- 4 : Đợi, như nói "thủ hậu" 守候 chờ đợi.
- 5 : Một âm là "thú". Như "tuần thú" 巡守 đi tuần địa hạt mình giữ.

## 安 ān (an)

- 1 : Yên, như "bình an" 平安, "trị an" 治安, v.v.
- 2 : Định, không miễn cưỡng gì gọi là "an". Như "an cư lạc nghiệp" 安居樂業 yên ở vui với việc làm.
- 3 : Làm yên, như "an phủ" 安撫 phủ dụ cho yên, "an ủi" 安慰 yên ủi.
- 4 : Tiếng giúp lời. Nghĩa là Sao vậy, như "ngô tương an ngưỡng" 吾將安仰 ta hầu ngưỡng vọng vào đâu ? "Nhi kim an tại" 而今安在 mà nay còn ở đâu ?
- 5 : Để yên, như "an trí" 安置 để yên một chỗ, "an phóng" 安放 bỏ yên đây.

## 寺 sì (tự)

- 1 : Dinh quan.
- 2 : "Tự nhân" 寺人 kẻ hầu trong (hoạn quan).
- 3 : Chùa, đời vua Hán Minh đế mới đón hai vị sư bên Thiên Trúc sang, vì chưa có chỗ ở riêng mới đón vào ở sở Hồng lô tự, vì thế nên về sau các chỗ sư ở đều gọi là "tự".

## 尖 jiān (tiêm)

- 1 : Nhọn, phàm cái gì mũi nhọn đều gọi là "tiêm". Phàm nghĩ ngợi, nói năng, văn tự, tiếng tăm sắc mắ đều gọi là "tiêm", như văn thơ khéo tĩa tốt từng ly từng tí gọi là "tiêm xảo" 尖巧.
- 2 : Cái gì tốt tục cũng gọi là "tiêm".
- 3 : Những nơi để cho khách đi dọc đường ăn uống nghỉ ngơi, tục cũng gọi là "đả tiêm" 打尖.

## 屹 yì (ngật)

- 1 : "Ngật ngật" 屹屹 cao chót vót, người đứng một mình không cầu đến ai gọi là "ngật nhiên bất động" 屹然不動.

## 屺 qǐ (kỷ)

- 1 : Núi trọc, kinh Thi có câu "trắc bỉ dĩ hề, chiêm vọng mẫu hề" 陟彼屺兮瞻望母兮 trèo lên núi Dĩ chừ, nhìn ngóng mẹ chừ. Đời sau nói sự nghĩ nhớ mẹ là "trắc dĩ" 陟屺 là bởi nghĩa đó.

# 州 zhōu (châu)

1 : Châu, ngày xưa nhân thấy có núi cao sông dài mới chia đất ra từng khu lấy núi sông làm mốc nên gọi là "châu".

2 : Lễ nhà Chu định 2500 nhà là một "châu", nên sau gọi làng mình là "châu lý" 州里 là vì đó.

# 帆 fān (phàm)

1 : Buồm, một thứ căng bằng vải hay bằng chiếu dựng lên trên thuyền cho gió thổi thuyền đi.

2 : Một âm là "phàm" thuyền xuôi gió.

# 年 nián (niên)

1 : Năm.

2 : Tuổi.

3 : Người đồng cùng khoa gọi là "đồng niên" 同年. Hai nhà đi lại với nhau gọi là "niên nghị" 年誼.

4 : Được mùa.

# 庄 zhuāng (trang)

1 : Tục dùng như chữ "trang" 莊.

2 : Làng xóm. Trang ấp. Cửa hiệu. Hoa màu.

# 异 yì (di, dị)

1 : Thôi, lui. Tục mượn dùng như chữ "dị" 異.

2 : Kỳ lạ, đặc biệt.

3 : Khác, khác nhau.

4 : Quái lạ, lạ lùng.

# 式 shì (thức)

1 : Phép. Sự gì đáng làm khuôn phép gọi là "tức thức" 足式.

2 : Chế độ. Như "trình thức" 程式, "thức dạng" 式樣 đều nghĩa là cái khuôn mẫu cho người theo cả.

3 : Lễ. Như "khai hiệu thức" 開校式 lễ khai trường, "truy điệu thức" 追悼式 lễ truy điệu, v.v.

4 : Lễ kính, xe ngày xưa trên có một cái đòn ngang, khi gặp cái gì đáng kính thì cúi xuống mà tựa gọi là "bằng thức" 憑式. Nguyễn Du 阮攸 : "Hành sắc thông thông tuế vân mộ, Bất cảm bằng thức thán Qui Du" 行色匆匆歲雲暮, 不禁憑式歎歸與 (trên đường đi qua quê hương đức Khổng Tử : Đông lộ 東路) cuộc hành trình vội vã, năm đã muộn, Bất giác nương nơi ván chắc trước xe mà than "Về thôi".

5 : Lời phát ngữ, như "thức vi thức vi" 式微式微 suy lảm, suy lảm rồi !

6 : Dùng.

## 弛 chí (trì)

1 : Buông dây cung.

2 : Buông ra, một mặt giữ một mặt buông gọi là "thĩ trương" 弛張.

3 : Bỏ trễ.

## 切 dāo (đao)

1 : "Đao đao" 切切 lo đao đao.

2 : Rầu rĩ.

## 戌 xū (tuất)

1 : Chi tuất, chi thứ mười trong 12 chi. Từ 7 giờ tối đến 9 giờ tối là giờ tuất.

2 : "Khuất tuất" 屈戌 cái kê-môn (crémone).

## 戎 róng (nhung)

1 : Đồ binh, cung, nỏ, giáo, mác, kích gọi là năm đồ binh, "ngũ hung" 五戎, vì thế nên các đồ quân bị đều gọi là "hung" cả.

2 : Binh lính, quan tổng binh gọi là "tổng hung" 總戎.

3 : To lớn, như "hung thúc" 戎菽 giống đậu to.

4 : Rợ, các giống rợ ở phương tây đều gọi là "hung".

5 : Mây.

6 : Cùng.

7 : Xe binh.

## 收 shōu (thu, thâu)

1 : Bắt, như "bị thu" 被收 bị bắt, "thu giám" 收監 bắt giam.

2 : Thu nhặt, như "thu liễm" 收斂 thu vén, "thu thập" 收拾 nhặt nhạnh, v.v.

3 : Thu thúc, như "thu bút" 收筆 đóng bút (gác bút), "thu tràng" 收場 xong việc.

4 : Cái mũ đời nhà Hạ.

5 : Hòm xe.

6 : Một âm là "thú". Số gặt được.

## 旨 zhǐ (chỉ)

1 : Ngon, như "chỉ tửu" 旨酒 rượu ngon, "cam chỉ" 甘旨 ngon ngọt, v.v.

2 : Ý chỉ, như "kì chỉ viễn" 其旨遠 thừa ý xa, ý nói hàm có ý sâu xa.

3 : Chỉ dụ, lời vua ban bảo tôi dân gọi là "chỉ".

4 : Dùng làm trợ từ như chữ "chỉ" 只.

## 早 zǎo (tảo)

1 : Sớm ngày, như "tảo san" 早餐 bữa cơm sớm.

2 : Trước, như "tảo vi chi bị" 早為之備 phòng bị sớm trước.

## 旬 xún (tuần)

1 : Tuần, mười ngày gọi là một "tuần", một tháng có ba "tuần". Từ mồng một đến mồng mười là "thượng tuần" 上旬, từ mười một đến hai mươi là "trung tuần" 中旬, từ hai mươi mốt đến ba mươi là "hạ tuần" 下旬. Tục bảo một năm dưới trần bằng một ngày trên trời, cho nên sự chúc thọ gọi mười năm là một "tuần", như "thất tuần thượng thọ" 七旬上壽, "bát tuần thượng thọ" 八旬上壽, v.v.

2 : Khắp, như "lai tuần lai tuyên" 來旬來宣 đi khắp nơi để tuyên bố đức chánh của vua.

3 : Một âm là "quân". Một thứ thuế bắt dân phải làm việc.

## 旭 xù (húc)

1 : Bóng sáng mặt trời mới mọc.

## 曲 qū (khúc)

1 : Cong, lẽ không được thẳng cứng gọi là "khúc".

2 : Ủy khúc, chỗ cong queo chật hẹp, như "huương khúc" 鄉曲 chỗ làng xóm nhỏ hẹp, "tâm khúc" 心曲 cái chất chứa ở trong lòng (khúc lòng).

3 : Uyển chuyển, như "khúc vi chi thuyết" 曲為之說 uyển chuyển nói hộ.

4 : Khúc nhạc.

5 : Chỗ bê cong, như "hà khúc" 河曲 chỗ khúc sông uốn cong.

6 : Việc nhỏ, thiên một bên.

## 曳 yè (duệ)

1 : Xem chữ "duệ" 曳: 1: kéo, dắt

2: kiệt lực, mệt mỏi.

## 有 yǒu (hữu)

1 : Có.

2 : Lấy được.

3 : Đầy đủ.

4 : Lời nói trợ từ, như nhà Ngu gọi là "hữu Ngu" 有虞.

5 : Một âm là "dự". Như "thập dự ngũ niên" 十有五年 lại 15 năm.

## 朱 zhū (chu, châu)

1 : Đỏ.

2 : Đời xưa cho sắc đỏ là đẹp nhất, nên gọi các nhà phú quý là "chu môn" 朱門.

## 朴 pò (phác)

1 : Cây phác, vỏ nó dùng làm thuốc được gọi là "hậu phác" 厚朴. Thứ mộc ở tỉnh Tứ Xuyên thì tốt hơn, nên gọi là "xuyên phác" 川朴.

2 : Chất phác, cũng như chữ 樸.

## 朵 duǒ (đóa)

1 : Bông hoa.

2 : Động, như "đóa di" 朵頤 cắn đồ ăn động môi. Cũng viết là 朶.

## 朽 xiǔ (hủ)

1 : Gỗ mục, phàm vật gì thối nát đều gọi là "hủ" cả.

2 : Suy yếu vô dụng, như "lão hủ" 老朽 già cả không làm gì được nữa.

## 次 cì (thứ)

1 : Lần lượt, dưới bậc trên trở xuống bết đều gọi là "thứ".

2 : Xếp bày.

3 : Thứ bậc, như "ban thứ" 班次 kê hàng đến thứ bậc mình ngồi.

4 : Lần, như "nhất thứ" 一次 một lần.

5 : Trọ, đồng quân đi đến đâu đỗ lại đến hai đêm gọi là "thứ". Đi đường ngủ trọ gọi là "lữ thứ" 旅次.

6 : Chỗ, nơi, như "sai thứ" 差次 chỗ phải sai tới, "hung thứ" 胸次 chỗ ngực, v.v.

7 : "Triền thứ" 躔次 độ số của sao đổ lại.

8 : Đến, như "thứ cốt" 次骨 đến xương.

9 : "Tháo thứ" 造次 vội vàng.

10 : Loài, bậc.

## 此 cǐ (thử)

1 : Ấy, bên ấy, đối lại với chữ "bỉ" 彼.

2 : Thế, lời nói chỉ định hẳn hoi, như "kỳ tự nhâm dĩ thiên hạ trọng như thử" 其自任以天下之重如此 thừa gánh vác lấy công việc nặng nề trong thiên hạ như thử.

3 : Ấy, bên, như "hữu đức thử hữu nhân" 有德此有人 (Đại học 大學) có đức ấy (bên) có người.

## 死 sǐ (tử)

1 : Chết.

2 : Cái gì không hoạt động đều gọi là "tử".

3 : Tất, vạc, như "tử hôi phục nhiên" 死灰復然 tro vạc lại cháy, sự gì đã tuyệt vọng rồi gọi là "tử tâm tháp địa" 死心塌地.

## 汨 gǔ (thổn,thộn)

1 : Xói đi, nước chảy vật gì đi. Trôi nổi, bập bênh.

2 : Rán, chiêm.

3 : Một âm là "tù". Bơi.



# 灰 huī (khôi,hôi)

- 1 : Tro, vật gì đốt ra tro ròi không thể cháy được nữa gọi là "tử hôi" 死灰. Vì thế nên sự gì thất ý không có hy vọng nữa gọi là "tâm hôi" 心灰.
- 2 : Đá vôi, gọi đủ phải gọi là "thạch hôi" 石灰.
- 3 : Màu tro, màu đen nhờ nhờ, thường đọc là "khôi".

# 牝 pìn (tần)

- 1 : Con cái, giống chim muông đều gọi là "tần".
- 2 : "Hư tần" 虛牝 cái hang rỗng. Thơ ông Hàn Dũ (韓愈) có câu : "Hữu tự hoàng kim trịch hư tần" 有似黃金擲虛牝 ý nói bỏ vào nơi vô dụng. Cũng đọc là chữ "bần".

# 牟 móu (mâu,mưu)

- 1 : Cướp, lấy. Kiếm (chác)
- 2 : Lúa mạch to, cùng nghĩa với chữ "mưu" 粦. Ta quen đọc là chữ "mâu".

# 百 bǎi (bách)

- 1 : Trăm.
- 2 : Nhiều, như "bách tính" 百姓 trăm họ.
- 3 : Gấp trăm lần. Có khi đọc là chữ "bá".
- 4 : Một âm là "mạch". Cố gắng, như "cự dục tam mạch" 距躍三百 gắng nhảy ba bận.

# 挖 wā (áp)

- 1 : Nguyên là chữ "oạt" 挖.

# 考 (攷) kǎo (khảo)

- 1 : Thọ khảo, già nua.
- 2 : Bó đã chết ròi gọi là "khảo". Các tiên nhân về bên đàn ông đều dùng chữ "khảo" cả, như "tổ khảo" 祖考 ông.
- 3 : Khảo xét.
- 4 : Thí, như "khảo thí" 考試 thi khảo. Lấy các bài văn học để chọn lấy học trò xem ai hơn ai kém gọi là "khảo".
- 5 : Xong, khánh thành nhà.
- 6 : Đánh, khoa.
- 7 : Trộn, kết cục.
- 8 : Vết.

## 7 NÉT:

## 147. 见(見) jiàn (kiến)

- 1 : Thấy, mắt trông thấy.
- 2 : Ý biết, như "kiến địa" 見地 chỗ biết tới, "kiến giải" 見解 chỗ hiểu biết, v.v.
- 3 : Yết kiến. Như "tham kiến" 參見 vào hầu.
- 4 : Bị. Như "kiến nghi" 見疑 bị ngờ, "kiến hại" 見害 bị hại, v.v.
- 5 : Một âm là "hiện". Tỏ rõ, hiện ra. Như "thiên hạ hữu đạo tắc hiện" 天下有道則見 thiên hạ có đạo thì ra làm quan mà làm vẻ vang ở đời.
- 6 : Tiến cử.
- 7 : Cái trang sức ngoài áo quan.

## 148. 角, 角 jiǎo (giác, giốc)

- 1 : Cái sừng, cái sừng của các giống thú.
- 2 : Cái xương trán. Người nào có tướng lạ gọi là "long chuẩn nhật giác" 龍準日角 nghĩa là xương trán gồ lên như hình chữ nhật vẩy.
- 3 : Trái đào, con trai con gái bé để hai trái đào gọi là "giác". Vì thế gọi lúc trẻ con là "tổng giác" 總角.
- 4 : Tiếng "giác", một tiếng trong năm tiếng : "cung, thương, giác, chủy, vũ" 宮、商、角、徵、羽.
- 5 : Cái tù và.
- 6 : Ganh. Phàm so sánh nhau để phân được thua đều gọi là "giác". Như "giác lực" 角力 vật nhau, đấu sức, "giác khẩu" 角口 cãi nhau.
- 7 : "Giác sắc" 角色 cũng như ta nói "cước sắc" 腳色. Tục gọi con hát (nhà nghề) có tiếng là "giác sắc".
- 8 : Chia đóng mỗi chỗ một cánh quân để khiêng ché quân giặc gọi là "ki giác" 椅角.
- 9 : Góc, như "tam giác hình" 三角形 hình ba góc.
- 10 : Một hào gọi là "nhất giác" 一角.
- 11 : Một kiện công văn cũng gọi là "nhất giác" 一角.
- 12 : Sao giác, một ngôi sao trong nhị thập bát tú.
- 13 : Cái đồ đựng rượu. Có khi đọc là chữ "giốc".

## 149. 讠(言) yán (ngôn)

- 1 : Nói, tự mình nói ra gọi là "ngôn" 言. Đáp hay thuật ra gọi là "ngữ" 語.
- 2 : Một câu văn cũng gọi là "nhất ngôn" 一言. Như "nhất ngôn dĩ tế chi viết tư vô tà" 一言以蔽之曰思無邪 một câu tóm tắt hết nghĩa là không nghĩ xằng.
- 3 : Một chữ cũng gọi là "ngôn". Như "ngũ ngôn thi" 五言詩 thơ năm chữ, "thất ngôn thi" 七言詩 thơ bảy chữ, v.v.
- 4 : Mệnh lệnh.
- 5 : Bàn bạc.
- 6 : Tôi, dùng làm tiếng phát thanh. Như "ngôn cáo sư thị" 言告師氏 tôi bảo với thầy.
- 7 : Một âm là "ngân". "Ngân ngân" 言言 cao ngát, đồ sộ.

## 150. 谷 gǔ (cốc)

- 1 : Lũng, suối, hai bên núi giữa có một lối nước chảy gọi là "cốc".

2 : Hang, núi có chỗ thủng hỏm vào gọi là "cốc".  
3 : Cùng đường, như Kinh Thi nói "tiến thoái duy cốc" 進退維谷 tiến thoái đều cùng đường.

4 : Một âm là "lộc". "Lộc lãi" 谷蠹 một danh hiệu phong sắc cho các chư hầu Hung nô.

5 : Lại một âm là "dục". Nước "Đột Dục Hồn" 吐谷渾.

## 151. 豆 dòu (đậu)

1 : Bát đậu, cái bát tiện bằng gỗ để đựng phẩm vật cúng hoặc các thức dưa, giấm v.v. "Tự thiên dụng ngõa đậu" 祀天用瓦豆 tế trời dùng bát bằng đất nung.

2 : Đỗ, đậu, một loài thực vật để ăn, như đậu tương, đậu xanh, v.v.

## 152. 豕 shǐ (thỉ)

1 : Con lợn.

## 153. 豸 zhì (trĩ)

1 : Loài bò sát, loài sâu không có chân gọi là "trĩ" 豸, sâu có chân gọi là "trùng" 虫.

2 : Giải được, như Tả truyện 左傳 nói "sử Khước tử sinh kỳ chí, thứ hữu trĩ hồ" 使郤子逞其志, 庶有豸乎 để cho Khước tử nó thích chí, ngõ hầu mới giải được mối họa chăng.

3 : Một âm là "trại". "Giải trại" 獬豸 con dê thần.

1 : Loài bò sát, loài sâu không có chân gọi là "trĩ" 豸, sâu có chân gọi là "trùng" 虫.

2 : Giải được, như Tả truyện 左傳 nói "sử Khước tử sinh kỳ chí, thứ hữu trĩ hồ" 使郤子逞其志, 庶有豸乎 để cho Khước tử nó thích chí, ngõ hầu mới giải được mối họa chăng.

3 : Một âm là "trại". "Giải trại" 獬豸 con dê thần.

## 154. 贝 (貝) bèi (bối)

1 : Con sò, ngày xưa dùng vỏ sò làm tiền tiêu, cho nên những chữ nói về của cải phần nhiều có chữ 貝 ở bên, những đồ quý báu gọi là "bảo bối" 寶貝.

2 : Các đồ đệ Phật lấy lá cây bối đa viết kinh gọi là "bối điệp kinh" 貝葉經.

3 : Trang sức.

## 155. 赤 chì (xích)

1 : Sắc đỏ, sắc đỏ là sắc rực rỡ nhất, cho nên gọi tâm lòng trung là "xích thành" 赤誠 hay "xích tâm" 赤心.

2 : Cốt yếu nhất, đầu cả, như nước Tàu ngày xưa gọi là "thần châu xích huyện" 神州赤縣 ý nói nước Tàu là nước đứng đầu cả thiên hạ và là chỗ cốt yếu nhất trong thiên hạ vậy.

3 : Hết sạch, như năm mất mùa quá gọi là "xích địa thiên lý" 赤地千里, nghèo không có một cái gì gọi là "xích bản" 赤貧, tay không gọi là "xích thủ" 赤手 v.v.

4 : Trần truồng, như "xích thể" 赤體 mình trần truồng, con trẻ mới đẻ gọi là "xích tử" 赤子 (con đỏ).

5 : Nói ví dụ những nơi máu chảy, như "xích tộc" 赤族 bị giết hết cả họ. Lấy lời xấu xa mà mỉa mai người gọi là "xích khẩu" 赤口 hay "xích thiệt" 赤舌. Cũng như tục thường nói "hàm huyết phún nhân" 含血噴人 ngậm máu phun người.

- 6 : Phương nam.  
7 : Một âm là "thích". Trừ bỏ.

## 156. 走 zǒu (tẩu)

- 1 : Chạy, cất chân đi lại đều gọi là tẩu. Vì thế cho nên lo việc cả hai bên gọi là bôn tẩu 奔走.  
2 : Trốn. Như sách Mạnh Tử 孟子 nói khí giáp duệ binh nhi tẩu 棄甲曳兵而走 bỏ áo giáp kéo đồ binh mà trốn.  
3 : Tiếng nói khiêm, cũng như nghĩa chữ bộc 僕.  
4 : Vật thể di động cũng gọi là tẩu. Như tẩu bút 走筆 nguẩy bút.  
5 : Mất hình dạng cũ, sai kiểu, mất lối thường trước cũng gọi là tẩu. Như tẩu bản 走版 bản khác không phải bản cũ.

## 157. 足 zú (túc)

- 1 : Chân, chân người và các giống vật đều gọi là túc cả.  
2 : Cái chân các đồ đạc cũng gọi là túc. Như đỉnh túc 鼎足 chân vạc.  
3 : Bước. Như tiếp túc tiên đắc 捷足先得 nhanh bước được trước. Con em nhà thế gia gọi là cao túc 高足.  
4 : Đủ. Như túc số 足數 đủ số.  
5 : Cũng đủ. Như túc dĩ tự hào 足以自豪 cũng đủ tự thích.  
6 : Một âm là tú. Thái quá. Như tú cung 足恭 kính quá.

## 158. 身 shēn (thân)

- 1 : Mình, từ cổ đến bẹn gọi là thân.  
2 : Thân này, ta. Như chí thân thanh vân 致身青雲 thân này hẳn làm cho đến ngôi cao.  
3 : Có mang, đàn bà chứa gọi là hữu thân 有身.  
4 : Cái thể đựng chứa. Như hà thân 河身 lòng sông, thuyền thân 船身 thân thuyền, v.v.  
5 : Đòi. Như tiền thân 前身 đòi trước.  
6 : Tuổi.  
7 : Gốc cây. Một âm là quyen. Quyen Độc 身毒 tên một nước ngày xưa, tức là nước Thiên Trúc 天竺 và là nước Ấn Độ 印度 bây giờ.

## 159. 车 (車) chē (xa)

- 1 : Cái xe.  
2 : Hàm răng. Như phụ xa tương y 輔車相依 má và hàm răng cùng nương tựa nhau.  
3 : Phàm cái gì dùng sức xoay vần cho đỡ sức người đều gọi là xa. Như thủy xa 水車 xe nước, phường xa 紡車 cái guồng xe sợi, v.v.  
4 : Họ Xa.

## 160. 辛 xīn (tân)

- 1 : Can tân, can thứ tám trong mười can.  
2 : Mùi cay.  
3 : Cay đắng nhọc nhằn.

4 : Thương xót. Như "bi tân" 悲辛, "tân toan" 辛酸, v.v.

## 161. 辰 chén (thần, thìn)

1 : Chi "thần" (ta đọc là "thìn"), chi thứ năm trong 12 chi. Từ bảy giờ sáng cho đến chín giờ sáng gọi là giờ "thìn".

2 : Một tiếng gọi gộp cả 12 chi. Ngày xưa lấy 12 chi ghi ngày, hết một hồi từ ngày tí cho đến ngày hợi gọi là "thiếp thần" 浹辰, vì thế nên ngày và giờ đều gọi là "thần".

3 : Tiếng gọi chung cả mặt trời, mặt trăng và sao.

4 : Cùng nghĩa với chữ "thần" 晨.

## 162. 辵 (辵) chè (sước)

1 : Chợt đi chợt dừng lại

## 163. 邑 yì (ấp)

1 : Một tên riêng để gọi một khu đất. Ngày xưa tự xưng nước mình là "tê ấp" 敝邑, người cùng một huyện gọi là "đồng ấp" 同邑. Một mình đứng lên chiêu tập một số người cùng ở một chòm để khai khẩn ruộng nương cũng gọi là "ấp".

2 : "Ư ấp" 於邑 nghẹn hơi. Hơi bốc ngược lên chẹn chặt cổ họng không xuôi xuống được gọi là "ư ấp".

## 164. 酉 yǒu (dậu)

1 : Rượu. (hình cái bình có đựng rượu bên trong).

## 165. 采 biàn (biện)

1 : Phân biệt rõ, biện biệt. Nguyên là chữ "biện" 辨.

## 166. 里 lǐ (Lí)

1 : Làng. Chỗ dân ở 25 nhà gọi là "lý".

2 : Dặm, 360 bước là một "dặm".

## 8 NÉT:

## 167. 金 (金) jīn (kim)

1 : Loài kim. Phạm các vật lấy ở các mỏ mà có thể nấu chảy ra và biến hóa được hình chất đi đều gọi là "kim". Như vàng, bạc, đồng, sắt, thiếc, ngày xưa gọi là "ngũ kim" 五金 năm loài kim. Đó là kể các thứ thường dùng đó thôi, chứ loài kim thì nhiều thứ lắm.

2 : Vàng. Vàng là một loài quý nhất trong loài kim, nên gọi vàng là kim.

3 : Tiền. Ngày xưa cho tiền vàng là có giá trị nhất, nên tiền tệ đều gọi là "kim". Tục gọi một lạng bạc là "nhất kim" 一金.

4 : Tiếng kim, một thứ tiếng trong bát âm. Như tiếng cái kiềng, cái thanh la gọi là tiếng kim. Ngày xưa thu quân thì khoa chiêng, nên gọi là "minh kim thu quân" 鳴金收軍.

5 : Đồ binh. Như cái giáo cái mác đều gọi là "kim".

6 : Sắc vàng, phàm các loài động vật thực vật mà gọi là "kim" đều là vì sắc nó vàng cả.

7 : Bền. Như "kim thành" 金城 thành bền như vàng.

8 : Dùng để nói các bậc tôn quý. Như "kim khẩu" 金口 miệng vàng. Nói về Phật về thần về vua chúa đều dùng chữ "kim". Như "kim ngôn" 金言 lời vàng, lời của các bậc thánh hiền nói.

9 : Nhà "Kim" 金 (1115-1234), một giống rợ diệt nhà Bắc Tống 北宋, lấy được vùng Đông tam tỉnh Mông Cổ và phía bắc nước Tàu, truyền mười đời vua, nối đời 120 năm, sau bị nhà Nguyên 元 lấy mất.

10 : Sao Kim, một ngôi sao trong tám vì sao hành tinh lớn.

## 168. 长 (長) cháng (trường)

1 : Dài, so hai đầu với nhau, bên nào thừa hơn gọi là "trường".

2 : Lâu dài. Như "trường thọ" 長壽 sống lâu.

3 : Xa. Như "trường đồ" 長途 đường xa.

4 : Thường. Như "môn tuy thiết nhi trường quan" 門雖設而長關 tuy có cửa mà thường đóng mãi.

5 : Hay, tài. Như "nhất trường khả thủ" 一長可取 có một cái hay khá lấy.

6 : Một âm là "trường". Lớn, người đã đến tuổi trưởng thành gọi là "trường".

7 : Tuổi cao hơn, có tuổi hơn.

8 : Những bậc trên mình mà có tuổi gọi là "trường lão" 長老.

9 : Hàng thứ nhất. Như "trường tử" 長子 con trưởng, "trường tôn" 長孫 cháu trưởng, v.v.

10 : Đứng đầu. Chức đứng đầu các bộ đều gọi là "bộ trưởng" 部長, "lục quân trưởng" 陸軍長 chức đứng đầu các quân bộ.

11 : Lớn lên, trái lại với tiếng tiêu mòn. Như "cẩu đắc kỳ dưỡng, vô vật bất trường" 苟得其養無物不長 nếu nuôi hợp cách, không vật nào không lớn.

12 : Lại một âm là "trường". Chiều dài, nhiều, thừa. Như "trường nhất thân hữu bán" 長一身有半 đo chiều dài hơn một thân rưỡi.

## 169. 门 (門) mén (môn)

1 : Cửa. Cửa có một cánh gọi là "hộ" 户, hai cánh gọi là "môn" 門.

2 : Cửa mở ở nhà gọi là "hộ", ở các khu vực gọi là "môn". Như "lý môn" 里門 cổng làng, "thành môn" 城門 cổng thành, v.v. Phàm những chỗ then chốt đều gọi là "môn". Như "đạo nghĩa chi môn" 道義之門 cái cửa đạo nghĩa (cái then chốt đạo nghĩa), "chúng diệu chi môn" 眾妙之門 (Lão Tử 老子) cái then chốt của mọi điều màu nhiệm.

4 : Nhà họ (gia tộc) nhà họ nào vẫn thường có tiếng tăm lừng lẫy gọi là "danh môn" 名門 hay "môn vọng" 門望.

5 : Đồ đảng. Như đồ đảng của đức Khổng Tử 孔子 gọi là "Khổng môn" 孔門, đồ đảng của Phật gọi là gọi là "phật môn" 佛門. Lấy quyền thế mà chiêu tập đồ đảng gọi là "quyền môn" 權門 hay "hào môn" 豪門, v.v.

6 : Loài, thứ. Như "phân môn" 分門 chia ra từng loại. Chuyên nghiên cứu về một thứ học vấn gọi là "chuyên môn" 專門.

7 : Một cỗ súng trái phá.

## 170. 阜 fù (phụ)

1 : Núi đất, đồng đất, gò đất.

2 : To lớn. Nhiều nhôi, thịnh vượng. Như "ân phụ" 殷阜 giàu có đông đúc.

3 : Béo.

## 171. 隸 lì (lệ, đãi)

1 : Kịp, cùng nghĩa với chữ "đãi" 逮.

## 172. 隹 zhuì (chuy)

1 : Một cái tên chung để gọi giống chim đuôi ngắn.

## 173. 雨, 雪 yǔ (vũ)

1 : Mưa.

2 : Một âm là "vú". Đổ mưa xuống. Như "vú bạc" 雨雹 đổ mưa đá, "vú tuyết" 雨雪 mưa tuyết, v.v.

## 174. 青 qīng (thanh)

1 : Màu xanh, một trong năm màu, hòa với màu đỏ thì thành ra màu tía, hòa với màu vàng thì hóa màu lục.

2 : Người đời xưa cho xanh là cái sắc phương đông, thái tử ở cung phía đông, nên cũng gọi thái tử là "thanh cung" 青宮.

3 : Người xưa lấy cái thẻ bằng tre để viết chữ gọi là "sát thanh" 殺青, có khi dùng lửa hơ qua, cho tre nó thấm hết nước, để khắc cho dễ gọi là "hãn thanh" 汗青. Xanh là cái màu cật tre, các quan thái sử ngày xưa dùng cật tre để ghi chép các việc, cho nên sử sách gọi là "thanh sử" 青史 sử xanh.

4 : "Thanh niên" 青年 tuổi trẻ, cũng gọi là "thanh xuân" 青春.

5 : "Thanh nhãn" 青眼 coi trọng, Nguyễn Tịch 阮籍 nhà Tấn 晉 tiếp người nào coi là trọng thì con mắt xanh, người nào coi khinh thì con mắt trắng, vì thế nên trong lối từ bói hay dùng chữ "thùy thanh" 垂青 hay "thanh lãm" 青覽 đều là nói cái ý ấy cả, cũng như ta nói, xin để mắt xanh mà soi xét cho vậy.

6 : Châu Thanh, thuộc vùng Sơn Đông Giác đông đạo và Phụng Thiên, Liêu Dương bây giờ.

## 175. 非 fēi (phi)

1 : Trái, không phải, sự vật gì có nghĩa nhất định, nếu không đúng hết đều gọi là "phi".

2 : Lầm lỗi. Như "văn quá sức phi" 文過飾非. Có lỗi rành rành lại còn kiếm lý bời xóa che lấp. 3 . Chê, hủy báng. Như "phi thánh vu pháp" 非聖誣法 chê thánh, vu miệt chánh pháp.

4 : Chẳng phải, dùng làm tiếng lặp lại. Như "thành phi bất cao dã" 城非不高也 thành chẳng phải là chẳng cao.

5 : Châu Phi 非洲, một tiếng gọi tắt châu "A-phi-lợi-gia" 阿非利加 Africa.

6 : Không, cùng nghĩa với "vô" 無.

## 9 NÉT:

### 176. 面 miàn (diện)

- 1 : Mặt, là cái bộ phận gồm cả tai, mắt, miệng, mũi.
- 2 : Ngoài mặt. Như "chánh diện" 正面 mặt giữa, "trắc diện" 側面 mặt bên.
- 3 : Bề mặt, chỉ tính dài rộng lớn bé, không kể đến dày mỏng gọi là bề mặt.
- 4 : Ngoảnh về. Như "nam diện" 南面 ngoảnh về hướng nam. Tục viết là 面.

### 177. 革 gé (cách)

- 1 : Da, da giống thú thuộc bỏ sạch lông đi gọi là "cách".
- 2 : Đổi, đổi chính thể khác gọi là "cách mệnh" 革命.
- 3 : Cách bỏ đi. Như "cách chức" 革職 cách mất chức vị đang làm.
- 4 : Tiếng cách, một tiếng trong bát âm. Như tiếng trống tiếng bặc gọi là tiếng "cách".
- 5 : Lông cánh loài chim.
- 6 : Áo dày mũ trụ.
- 7 : Họ Cách.
- 8 : Một âm là "cức". Kíp. Bệnh nguy gọi là "bệnh cức" 病革.

### 178. 韦 (韋) wéi (vi)

- 1 : Da đã thuộc mềm nhũn.
- 2 : Trái, cùng nghĩa với chữ "vi" 違.

### 179. 韭 jiǔ (cửu)

- 1 : Rau hẹ, là một thứ rau thơm mà cay, lá nhỏ mà đẹp.

### 180. 音 yīn (âm)

- 1 : Tiếng, tiếng phát lộ ra có điệu trong đục cao thấp gọi là "âm". Tiếng phát ra thành văn cũng gọi là "âm".

### 181. 页 (頁) yè (hiệt, điệp)

- 1 : Đầu.
- 2 : Một tờ giấy gọi là nhất nhiệt 一頁.

### 182. 风 (風) fēng (phong)

- 1 : Gió, không khí động mạnh thành ra gió.



2 : Cái mà tục đang chuộng. Như "thế phong" 世風 thói đời, "quốc phong" 國風 thói nước, "gia phong" 家風 thói nhà, v.v. ý nói sự gì kẻ kia xướng lên người này nối theo dần dần thành tục quen. Như vật theo gió, vẫn cảm theo đó mà không tự biết vậy.

3 : Ngợi hát. Như Kinh Thi 詩經 có "quốc phong" nghĩa là nhân những câu ngợi hát của các nước mà xét được phong tục của các nước, vì thế nên gọi thơ ấy là "phong", cùng với thơ "tiểu nhã" 小雅, thơ "đại nhã" 大雅 đều gọi là "phong" cả. Nói rộng ra người nào có vẻ thi thư cũng gọi là "phong nhã" 風雅.

4 : Thói, cái thói quen của một người mà được mọi người cùng hâm mộ bắt chước cũng gọi là "phong". Như sách Mạnh Tử 孟子 nói "văn Bá Di chi phong giả" 聞伯夷之風者 nghe cái thói quen của ông Bá Di ấy. Lại như nói về đạo đức thì gọi là "phong tiết" 風節, "phong nghĩa" 風義, nói về quy mô khí tượng thì gọi là "phong tiêu" 風標, "phong cách" 風格, nói về dáng dấp thì gọi là "phong tư" 風姿, "phong thái" 風采, nói về cái ý thú của lời nói thì gọi là "phong vị" 風味, "phong thú" 風趣, v.v.

5 : Phạm sự gì nổi lên hay tiêu diệt đi không có manh mối gì để xét, biến hóa không thể lường được cũng gọi là "phong". Như "phong vân" 風雲, "phong trào" 風潮, v.v. nói nó biến hiện bất thường như gió mây như nước thủy triều vậy.

6 : Bệnh phong. Chứng cảm gió gọi là "trúng phong" 中風. Phạm các bệnh mà ta gọi là "phong", thầy thuốc tây gọi là bệnh thần kinh hết.

7 : Thối, quạt.

8 : Cảnh tượng.

9 : Phóng túng, giống đực giống cái dẫn dụ nhau, gùn ghè nhau.

10 : Cùng nghĩa với chữ "phúng" 諷.

## 183. 飞 (飛) fēi (phi)

1 : Bay. Loài chim và loài sậu cất cánh bay cao gọi là "phi".

2 : Nhanh như bay. Như "phi báo" 飛報 báo nhanh như bay, kíp báo.

3 : Lời nói không có căn cứ. Như cái thơ giấu không ký tên gọi là "phi thư" 飛書, lời nói phi báng gọi là "phi ngữ" 飛語, v.v.

4 : Tiếng bồng.

5 : Cao, nói ví dụ như sự cao.

6 : Phi, phép chế thuốc hoặc dùng lửa đốt hoặc dùng nước gạn cho sạch gọi là "phi".

## 184. 食 (食) shí (thực)

1 : Đồ để ăn. Các loài thóc gạo để ăn cho sống người gọi là thực. Nói rộng ra thì hết thảy các cái có thể ăn cho no bụng được đều gọi là thực.

2 : Ăn. Như thực phạn 吃飯 ăn cơm.

3 : Lộc. Như sách Luận ngữ 論語 nói quân tử mưu đạo bất mưu thực 君子謀道不謀食 (Vệ Linh Công 衛靈公) người quân tử mưu đạo không mưu ăn lộc.

4 : Mòn, khuyết, cùng nghĩa với chữ thực 蝕. Như nhật thực 日蝕 mặt trời phải ăn, nguyệt thực 月蝕 mặt trăng phải ăn, v.v.

5 : Thực ngôn 食言 ăn lời, đã nói ra mà lại lật lại gọi là thực ngôn.

6 : Thực chỉ 食指 ngón tay trỏ, có khi dùng để đếm số người ăn. Như thực chỉ phồn đa 食指繁多 số người đọi mình kiếm ăn nhiều.

7 : Một âm là tự, cùng nghĩa với chữ tự 飼 cho ăn. Như ẩm chi tự chi 飲之食之 cho uống cho ăn. Có nghĩa là chăn nuôi. Như tự ngư 食牛 chăn trâu.

## 185. 首 shǒu (thủ)

1 : Đầu. Như "khê thủ" 稽首 lạy dập đầu. Dân gọi là "kiềm thủ" 黔首 nói những kẻ trai trẻ tóc đen có thể gánh vác mọi việc cho nhà nước vậy.

2 : Chúa, chức tổng thống hay vua cai trị cả nước gọi là "nguyên thủ" 元首.

3 : Kẻ trùm trường, kẻ lãnh tụ một phái nào gọi là "thủ lĩnh" 首領.

4 : Người đứng bực nhất cũng gọi là "thủ". Như người có công thứ nhất gọi là "thủ công" 首功, giàu có nhất gọi là "thủ phú" 首富, v.v.

5 : Trước nhất. Như chốn kinh sư gọi là "thủ thiện chi khu" 首善之區 một nơi phong khí mở mang trước nhất.

6 : Thiên, bài, một bài thơ hay một bài văn gọi là "nhất thủ" 一首.

7 : Một âm là "thứ". Tụ ra thứ tội gọi là "xuất thứ" 出首 hay "tự thứ" 自首.

## 186. 香 xiāng (hương)

1 : Hơi thơm.

2 : Phàm thứ cây cỏ nào có chất thơm đều gọi là "hương". Như "đàn hương" 檀香 cây đàn thơm, ta gọi là "trâm bạch". Nguyễn Du 阮攸 : "Nhất chú đàn hương tiêu tuệ nghiệp" 一炷檀香消慧業 (Vọng Quan Âm miếu 望觀音廟) đốt nén hương đàn để tiêu tan nghiệp chướng do trí tuệ gây ra.

3 : Lời khen lao.

## 10 NÉT:

## 187. 马 (馬) mǎ (mã)

1 : Con ngựa. Xem tướng ngựa phải xem răng trước, vì thế nên nói nhún số tuổi của mình cũng kêu là "mã xỉ" 馬齒.

2 : Cái thẻ ghi số đếm.

3 : Họ Mã.

## 188. 骨 gǔ (cốt)

1 : Xương, là một phần cốt yếu trong thân thể người và vật.

2 : Cái cốt, dùng để làm cái mẫu để đúc nắn các hình đứng đều gọi là "cốt".

3 : "Thứ cốt" 次骨 khắc sâu vào. Giận người không quên gọi là "hàm chi thứ cốt" 銜之次骨.

4 : Cứng cõi. Như kẻ cứ đứng thẳng mà can, không a dua nịnh hót gọi là "cốt ngạch" 骨鯁 (xương cá).

5 : Người chết.

## 189. 高 gāo (cao)

1 : Cao. Trái lại với thấp. Như "son cao thủy thâm" 山高水深 núi cao sông sâu.

2 : Kiêu, đắt. Như nói giá kiêu giá hạ vậy.

3 : Không thể với tới được gọi là "cao". Như "đạo cao" 道高.

4 : Cao thượng, khác hẳn thói tục. Như "cao nhân" 高人 người cao thượng. Nguyễn Du 阮攸 : "Thạch ẩn cao nhân ốc" 石隱高人屋 (Đào Hoa dịch đạo trung 桃化驛道中) đá che khuất nhà bậc cao nhân.

5 : Giọng tiếng lên cao. Như "cao ca" 高歌 hát to, hát lên giọng.

6 : Quý, kính.

7 : Nhiều, lớn hơn. Như "cao niên" 高年 bậc lão niên, nhiều tuổi.

## 190. 髟 biāo (tiêu)

1 : Tóc dài lượt trượt. Cũng đọc là chữ "bưu".

## 191. 斗 (鬥) dòu (đấu)

1 : Cùng nghĩa với chữ "đấu" 鬪 giống như hình kẻ chiến sĩ đối nhau mà đồ binh để đằng sau.

## 192. 甬 chàng (sưởng)

1 : Rượu nếp. Dùng nghệ ướp gạo nếp gậy thành rượu gọi là "sưởng". Dùng để cúng tế quỷ thần gọi là rượu "cự sưởng" 秬甬.

2 : Cùng nghĩa với chữ "sướng" 暢.

## 193. 鬲 gé (cách)

1 : Tên một nước ngày xưa.

2 : Một âm là "lịch". Một thứ đồ ngày xưa giống như cái đỉnh.

## 194. 鬼 guǐ (quỷ)

1 : Ma, người chết gọi là "quỷ".

2 : Quỷ quái. Người tính âm hiểm gọi là "quỷ vực" 鬼蜮.

3 : Sao Quỷ, một ngôi sao trong nhị thập bát tú.

## 11 NÉT:

## 195. 魚, 鱼 yú (ngư)

1 : Con cá. Có rất nhiều thứ, mà thường dùng để làm đồ ăn, vì thế nên gọi sự hà hiếp người khác là ngư nhục 魚肉. Như thế hào ngư nhục hương lý 勢豪魚肉鄉里 kẻ cường hào hà hiếp dân trong làng xóm.

## 196. 鸟 (鳥) niǎo (điểu)

1 : Loài chim, con chim.

## 197. 鹵 (鹵) lǔ (lỗ)

1 : Đất mặn. Đất hàm có chất mặn không cày cấy được gọi là lỗ.

2 : Mỏ muối. Muối bởi trời sinh ra tự nhiên gọi là lỗ 鹵, bởi người làm ra gọi là diêm 鹽.

3 : Lỗ măng 鹵莽 cầu thả khinh xuất. Cũng viết là 魯莽.

4 : Nghi vệ của thiên tử gọi là lỗ bạ 鹵簿 nói số đồ binh áo giáp đều ghi vào sổ sách vậy.

## 198. 鹿 lù (lộc)

1 : Con hươu. Con đực có sừng mỗi năm thay một lần, gọi là lộc nhưng 鹿茸 rất bổ. Con cái không có sừng. Giống hươu sắc lông lỗ đỏ, nên tục gọi là mai hoa lộc 梅花鹿.

2 : Họ Lộc.

## 199. 麦 (麥) mài (mạch)

1 : Lúa tẻ. Thông thường chia ra hai thứ (1) tiểu mạch 小麥 hạt không có tua, nhiều phân, hạt dùng để làm miến, làm bánh, làm tương, (2) đại mạch 大麥 hạt có tua dài, chuyên để thổi cơm ăn, thân nó dùng để đan mũ.

## 200. 麻 má (ma)

1 : Đại ma 大麻 cây gai. Có khi gọi là hỏa ma 火麻 hay hoàng ma 黃麻. Có hai giống đực và cái, giống đực gọi là mẫu ma 牡麻, giống cái gọi là tử ma 子麻. Sang tiết xuân phân mới gieo hạt, trước sau tiết hạ chí mới nở hoa, sắc trắng xanh xanh. Gai đực có năm nhị, gai cái có một nhị. Gai đực thì khi hoa rụng hết liền nhỏ, ngâm nước bóc lấy vỏ, mềm nhũn mà có thứ dài, dùng để dệt vải thưa. Gai cái thì đến mùa thu mới cắt, bóc lấy hạt rồi mới đem ngâm, dùng để dệt sô gai, vì nó đen và xù xì nên chỉ dùng làm đồ tang và túi đựng đồ thôi. Hạt nó cũng ăn được.

2 : Hồ ma 胡麻 cây vừng, có khi gọi là chi ma 脂麻 hay du ma 油麻. Hạt nó có hai thứ đen và trắng. Tương truyền rằng ông Trương Khiên đem giống ở Tây Vực 西域 về, nên gọi là hồ ma.

# 12 NÉT:

## 201. 黄 huáng (hoàng)

1 : Sắc vàng, sắc ngũ cốc chín. Ngày xưa lấy năm sắc chia sánh với năm phương. Màu vàng cho là sắc ở giữa, cho nên coi màu vàng là màu quý nhất. Về đời quân chủ các tờ chiếu mệnh đều dùng màu vàng, cho đến các đồ trang sức chỉ vua là được dùng màu vàng thôi.

2 : Huyền hoàng 玄黄 trời đất. Như huyền hoàng phẫu phán 玄黄剖判 lúc mới chia ra trời đất.

3 : Người già lông tóc đều vàng, cho nên gọi là hoàng phát 黄髮 và hoàng củ 黄耆.

4 : Trẻ con. Phép tính số dân của nhà Đường 唐, cứ ba tuổi trở xuống là hoàng. Cho nên trẻ con gọi là hoàng khẩu 黄口.

5 : Sắc loài kim (sắc vàng), cho nên vàng bạc gọi là hoàng bạch vật 黄白物.

6 : Họ Hoàng.

## 202. 黍 shǔ (thử)

1 : Lúa, lúa mùa. Vì hột lúa đều nhau nên ngày xưa lấy thóc mà chế định tác thước và cân lượng.

## 203. 黑 hēi (hắc)

1 : Sắc đen, đen kịt.

2 : Tội đen.

## 204. 黹 zhǐ (chỉ)

1 : May áo (cái áo dùng kim chỉ may nên). Tục gọi việc nữ công là châm chỉ 鍼黹. Cũng viết là 針黹.

# 13 NÉT:

## 205. 黽 (黽) mǐn (mẫn)

1 : Con chẫu, con ếch.

2 : Một âm là mẫn. Gắng gỏi. Như Kinh Thi 詩經 nói mẫn miễn tòng sự 黽勉從事 gǎng gỏi làm việc.

## 206. 鼎 dǐng (đỉnh)

1 : Cái đỉnh. Đúc bằng loài kim, ba chân hai tai, lớn bé khác nhau, công dụng cũng khác. Vua Vũ 禹 nhà Hạ 夏 thu vàng trong chín châu lại, đúc làm chín cái đỉnh. Về đời Tam Đại 三代 (Hạ 夏, Thương 商, Chu 周) cho là một vật rất trọng lưu truyền trong nước. Cho nên ai lấy được thiên hạ gọi là định đỉnh 定鼎.

2 : Cái đồ đựng đồ ăn. Như đỉnh chung 鼎鍾 nói về nhà quý hiển. Lệ ngày xưa ai có công thì khắc công đúc vào cái đỉnh. Vì thế chữ triện ngày xưa có lối chữ viết như cái chuông cái đỉnh gọi là chung đỉnh văn 鐘鼎文.

3 : Cái vạc.

4 : Cái lư đốt trầm.

5 : Đang. Như xuân thu đỉnh thịnh 春秋鼎盛 đang lúc mạnh khỏe trai trẻ.

6 : Đỉnh đỉnh 鼎鼎 lừng lẫy. Như đại danh đỉnh đỉnh 大名鼎鼎 tiếng cả lừng lẫy.

7 : Ba mặt đứng đều nhau gọi là đỉnh. Như đỉnh trị 鼎峙 ba mặt đứng đối ngang nhau.

8 : Ngày xưa nói vị chức tam công như ba chân đỉnh, nên đời sau gọi chức tể tướng là đỉnh.

## 207. 鼓 gǔ (cổ)

- 1 : Cái trống.
- 2 : Đánh trống.
- 3 : Gảy, khua.
- 4 : Quạt lên, cô động.
- 5 : Trống canh.

## 208. 鼠 shǔ (thử)

- : Con chuột.
- 2 : Chuột hay truyền bệnh dịch hạch cho người, nên gọi chứng dịch hạch là thử dịch 鼠疫.
- 3 : Người hay trừ trừ, du di, ba phải gọi là thử thử 首鼠. Cũng gọi là thử thí 首施.

## 14 NÉT:

## 209. 鼻 bí (tị)

- 1 : Cái mũi.
- 2 : Trước tiên. Như ông thủy tổ gọi là tị tổ 鼻祖.
- 3 : Xỏ mũi.
- 4 : Cái chuôi ẩm.
- 5 : Cái núm ấn.

## 210. 齐 (齊) qí (tề)

- 1 : Chính tề, không có so le lẫn lộn gọi là tề.
- 2 : Điều. Cái trình độ tiến hành đều ngang nhau gọi là tịnh giá tề khu 並駕齊驅.
- 3 : Tuần tề 徇齊 nhanh chóng, khẩn tiệp, thông tuệ.
- 4 : Nước Tề, thuộc tỉnh Sơn Đông 山東 bây giờ. Vì thế có khi gọi tỉnh Sơn Đông là tỉnh Tề.
- 5 : Nhà Tề 齊. Tề Cao Đế 齊高帝 là Tiêu Đạo Thành 蕭道成 được nhà Tống 宋 trao ngôi cho làm vua gọi là nhà Nam Tề 南齊 (409-502). Cao Dương 高洋 được nhà Đông Ngụy 東魏 trao ngôi cho làm vua gọi là nhà Bắc Tề 北齊 (550-577).
- 6 : Tục gọi sự gì được đủ cả gọi là tề.
- 7 : Cùng khởi lên làm trong một lúc cũng gọi là tề.
- 8 : Một âm là tư. Cái gấu áo. Áo tang vén gấu gọi là tư thời 齊衰.
- 9 : Lại một âm nữa là trai. Cùng nghĩa với chữ trai 齋.

## 15 NÉT:

## 211. 齿 (齒) chǐ (xỉ)

- 乳齒 răng sữa, mọc lúc nhỏ gọi là nhũ xỉ 永久齒 răng già.
- 1 : Răng. Mọc lúc nhỏ gọi là nhũ xỉ 乳齒 răng sữa, mọc lúc lớn gọi là vĩnh cửu xỉ 永久齒 răng già.
- 2 : Tuổi.
- 3 : Kể tuổi mà định trên dưới gọi là tự xỉ 序齒.
- 4 : Kể. Kể làm người cùng bọn với mình gọi là xỉ 齒, không kể làm bọn với mình gọi là bất xỉ 不齒.
- 5 : Vật gì xếp bày như hàm răng đều gọi là xỉ. Như cú xỉ 鋸齒 răng cưa.
- 6 : Lượng số tuổi ngựa cũng gọi là xỉ.

## 16 NÉT:

## 212. 龙 (龍) lóng (long)

- 1 : Con rồng.
- 2 : Người xưa nói nó hay làm mây làm mưa, cho nên cho nó là một trong bốn giống linh.
- 3 : Lại dùng để ví với các ông vua. Cho nên vua lên ngôi gọi là long phi 龍飛.
- 4 : Ngựa cao tám thước trở lên gọi là long.
- 5 : Lối mạch núi đi gọi là long. Như nhà xem đất (thầy địa lý) kêu là long mạch 龍脈 vậy.
- 6 : Nói ví dụ người phi thường.
- 7 : Một âm là sùng. Cùng nghĩa với chữ sùng 寵.

## 213. 龟 (龜) guī (quy)

- 1 : Con rùa rùa. Tính chậm chạp mà thọ hàng trăm tuổi. Ngày xưa dùng mai nó để bói, cho nên gọi là vật linh.
- 2 : Tục dùng làm tiếng để mia người.
- 3 : Đời nhà Đường 唐 bọn ca nhạc chít khăn xanh như con rùa, cho nên gọi kẻ chít khăn xanh là quy. Vợ con bọn ca nhạc đều làm con hát, nên gọi những kẻ mở nhà hát, nhà thổ cho vợ con mãi dâm là quy.
- 4 : Đầu ngọc hành cũng gọi là quy đầu 龜頭.
- 5 : Một âm là cưu. Cưu Tư 龜茲 tên một nước ở Tây Vực 西域, thuộc tỉnh Tân Cương 新疆 bây giờ.
- 6 : Lại một âm là quân. Bất quân thủ 不龜手 tuy rét giá mà không nứt nẻ. Trang Tử 莊子 : Tống nhân hữu thiện vi bất quân thủ chi dược giả 宋人有善爲不龜手之藥者 (Tiêu dao du 逍遙遊) người nước Tống có kẻ khéo làm thứ thuốc không cứng tay.

## 17 NÉT:

## 214. 龠 yuè (duyợc)

1 : Cái duyợc, một thứ như cái sáo có ba lỗ.

2 : Đồ để đong, đựng duyợc 1200 hạt thóc. Ta quen đọc là chữ thợc.